

TẬP SAN NGHIÊN CỨU

VĂN SỬ ĐỊA

YẾU MỤC

- ★ NHÂN DỊP KỶ NIỆM
TOÀN QUỐC KHÁNG CHIẾN
ĐIỀM LẠI THUYẾT «BA GIAI ĐOẠN»
CỦA CHÚNG TA
của **TRẦN HUY LIỆU**
- ★ NGUYỄN DU VÀ BÀI THƠ «CHIỀU HỒN»
của **MAI HẠNH**
- ★ MỘT VÀI NHẬN XÉT VỀ CHƯƠNG «KHÍ
HẬU VIỆT NAM» TRONG CUỐN «SƠ THẢO
ĐỊA LÝ VIỆT NAM» — QUYỂN I — CỦA
LÊ XUÂN PHƯƠNG
của **HOÀNG HỮU TRIẾT**

THÁNG 11 NĂM 1957

34

TẬP SAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA

Thư ký tòa soạn : Trần Huy Liệu
Ban nghiên cứu Văn Sử Địa Việt-nam

MỤC LỤC

- Nhân dịp kỷ niệm toàn quốc kháng chiến.— *Điểm lại «thuyết ba giai đoạn» của chúng ta*
TRẦN HUY LIỆU 1
- *Tinh chất và giai cấp lãnh đạo hai phong trào : Đông-kinh nghĩa thực và Đông du (tiếp theo)*
NGUYỄN BÌNH MINH 6
- *Nguyễn Du và bài thơ Chiêu hồn*
MAI HANH 13
- *Nghiên cứu vấn đề « ngôn ngữ thuộc thượng tầng kiến trúc hay không ? » (II)*
VÂN LĂNG 31
- *Phong trào cách mạng Việt-nam qua thơ văn (VII)*
TRẦN HUY LIỆU 43
- *Hoạt động văn sử địa quốc tế*
NGUYỄN LƯƠNG BÍCH 56
- Ý kiến trao đổi :**
- *Một vài nhận xét về chương « Khi hậu Việt-nam » trong cuốn « Sơ thảo địa lý Việt-nam » — quyển I — của Lê Xuân Phương*
HOÀNG HỮU TRIẾT 58
- *Một vài ý kiến trao đổi với ông Hoàng Hữu Triết về vấn đề khi hậu Việt-nam*
LÊ XUÂN PHƯƠNG 63

NHÂN DỊP KỶ NIỆM TOÀN QUỐC KHÁNG CHIẾN

ĐIỂM LẠI THUYẾT "BA GIAI ĐOẠN" CỦA CHÚNG TA

TRẦN HUY LIỆU

CHÍNH năm kháng chiến đã đem lại hòa bình thắng lợi cho nhân dân ta. Nhưng một vấn đề hiện nay còn đương thảo luận chưa có kết luận là cuộc kháng chiến của ta có phải trải qua ba giai đoạn như đã vạch ra từ trước không? Hiện nay, việc viết lịch sử kháng chiến còn đương chuẩn bị, nhiệm vụ của những người công tác sử học hiện đại là phải đặt vấn đề và giải quyết vấn đề.

Chúng ta còn nhớ sau khi cuộc toàn quốc kháng chiến bùng nổ vào ngày 19-12-1946, các nhà lãnh đạo của ta, rút bài học kinh nghiệm trong cuộc trường kỳ kháng Nhật của nhân dân Trung-quốc, đề ra ba giai đoạn phòng ngự, cầm cự và tổng phản công. Thuyết ba giai đoạn này đã được đồng chí Trường Chinh phát triển trong quyển « Kháng chiến nhất định thắng lợi », coi như một kim chỉ nam cho cuộc chiến đấu của dân tộc ta. Nhưng thuyết ba giai đoạn này không rõ sau cuộc kháng Nhật, ở Trung-quốc có đề ra việc kiểm điểm lại không, chớ ở nước ta thì trong thời kỳ kháng chiến và cho đến hiện nay cũng đương là một vấn đề thảo luận. Còn nhớ hồi kháng chiến, một đồng chí phụ trách quân sự của ta đã phát biểu ý kiến đối với thuyết ba giai đoạn. Theo ý kiến đồng chí này thì cuộc trường kỳ kháng chiến của ta chỉ có hai giai đoạn là phòng ngự và phản công, chớ không có giai đoạn cầm cự. Và trong cuộc thảo luận bán chính thức

hiện nay, một số đồng chí chúng ta cũng đặt ra câu hỏi : trong quá trình kháng chiến, ta có qua giai đoạn cầm cự không và đã tiến tới giai đoạn tổng phản công chưa ?

Viết bài này, tôi xin góp vào một số ý kiến. Trước hết chúng ta phải nhận rằng : trong cuộc kháng Nhật của nhân dân Trung-quốc 1937 — 1945, cũng như cuộc chống thực dân Pháp và bọn can thiệp Mỹ của nhân dân Việt-nam 1946 — 1954, các nhà lãnh đạo Trung-quốc cũng như Việt-nam đã nghiên cứu những khả năng biến chuyển của chiến tranh và tương quan lực lượng giữa hai bên để đi đến ba giai đoạn là một tất yếu. Đây là một vấn đề nghiên cứu khoa học trong việc chỉ đạo chiến lược. Tuy vậy, hình thái chiến tranh biến diễn còn tùy theo ở những điều kiện chủ quan và khách quan. Có những điểm mà các nhà chính trị và quân sự có thể tiên liệu được ; nhưng cũng có những điểm ra ngoài sự tưởng tượng của người trong cuộc. Nhưng không phải vì thế mà sai lệch hẳn những đường lối tất yếu đã được vạch ra. Ví dụ : trong tám năm chiến tranh kháng Nhật ở Trung-quốc, người ta có thể không lường hết bước tiến của quân Nhật trong giai đoạn đầu từ Vũ-hán đến Nam-ninh ; người ta cũng có thể chưa tính kịp quân Nhật đầu hàng đồng minh một cách nhanh chóng như thế. Nhưng thuyết « trì cửu chiến » và « tam giai đoạn » của Mao Trạch Đông thì luôn luôn đúng từ quan niệm đến đường lối chiến tranh. Tại Việt-nam ta cũng vậy. Khẩu hiệu trường kỳ kháng chiến vừa là một chiến lược quân sự, một chỉ đạo chính trị, vừa là một bài tính khoa học. Đường lối của ba giai đoạn toát ra từ cái quan niệm cơ bản ấy. Cố nhiên là hình thái chiến tranh diễn ra có những điểm đã khác với ý nghĩ đầu tiên của chúng ta, nhưng không phải đã làm đảo lộn cả quan niệm cơ bản.

Để việc kiểm điểm được cụ thể, chúng ta hãy đi vào những diễn biến của chiến tranh để phân định giai đoạn. Nói đến cuộc kháng chiến chống Pháp, chúng ta phải kể từ ngày 23-9-1945, ngày thực dân Pháp dựa vào quân Anh để bắt đầu đánh chiếm lại Nam-bộ. Từ đó, những trận chiến đấu ở Nam-bộ và miền nam Trung-bộ đã mở màn cho cuộc toàn quốc kháng chiến. Trước khi chúng ta đưa ra thuyết ba giai đoạn thì sự thực, giai đoạn thứ nhất, giai đoạn phòng ngự đã bắt đầu. Từ cuộc toàn quốc kháng chiến nổ ra đến cuộc tấn công Việt Bắc của quân địch bị thất bại, giai đoạn phòng ngự chấm dứt để chuyển sang giai đoạn cầm cự. Có hạn không đồng ý cho rằng cuộc tấn công của địch sau thu đông

1947 vẫn không ngừng nên chưa thể nói là giai đoạn đầu đã chấm dứt. Theo ý chúng tôi, việc chia từng giai đoạn là nhìn vào đại thể để định bước ngoặt của quá trình chiến tranh. Nó không phải có một giới hạn dứt khoát như định ranh giới của một không gian; hay nói theo lời một nhà lãnh đạo của chúng ta, cắt từng giai đoạn gọn gàng như miếng đất sét. Sự thật là, sau thu đông 1947, quân địch tập trung binh lực ở Bắc-bộ và vẫn chuẩn bị đại tấn công ta một lần nữa. Nhưng cho đến mùa hè 1949, địch vẫn không mở được một cuộc tấn công nào lớn. Ta đánh dấu giai đoạn phòng ngự chấm dứt từ thu đông 1947 có nghĩa là lúc mà sức tấn công đại qui mô của địch đã bị chặn lại. Nhưng vấn đề còn đề ra là : ta có qua giai đoạn cầm cự không và đã tiến tới giai đoạn tổng phản công chưa ? Ở đây, chúng ta không phê bình khẩu hiệu chuẩn bị tổng phản công được đề ra từ năm 1950 sau khi cuộc cách mạng giải phóng ở Trung-quốc thành công, vì cho đến nay, nhiều người đã thấy rõ là không sát thực tế. Trở lại thời gian 1948 — 1954. Sau cuộc tấn công Việt Bắc bị thất bại ; địch mở rộng phạm vi chiếm đóng ở đồng bằng Bắc-bộ và « bình định » những nơi tạm bị chiếm ở miền Nam. Trái lại, ta phát động chiến tranh du kích trong tình thế « cài răng lược » và lập căn cứ du kích sau lưng địch. Đầu năm 1951, địch bị thua to ở biên giới, ở trung du, quay về củng cố Nam-bộ và xây dựng phòng tuyến trung du và hữu ngạn sông Hồng. Cuối năm 1951, địch mạo hiểm đánh ra Hòa-bình bị ta tiêu diệt nhiều trận lớn và nhân cơ hội, ta phát động mạnh du kích chiến ở vùng đồng bằng Bắc-bộ. Tình trạng ấy nói lên thế cầm cự đã rõ rệt và cán cân lực lượng ngày càng nghiêng về bên ta.

Từ cầm cự đến phản công. Trong khoảng năm 1950 — 1954, ta đã mở 7 chiến dịch lớn ; kèm theo những chiến dịch ở các địa phương. Chiến dịch biên giới cuối năm 1950 ; chiến dịch Trần Hưng Đạo (Vĩnh-phúc) đầu năm 1951 ; chiến dịch Hà-Nam-Ninh kết hợp với chiến dịch Hoàng Hoa Thám (Uông-bí) trong năm 1951 ; chiến dịch Hòa-bình cuối năm 1951 và đầu năm 1952 ; chiến dịch Tây Bắc cuối năm 1952 và đầu năm 1953 ; chiến dịch Thượng Lào năm 1953 và sau hết là trận lịch sử Điện-biên-phủ năm 1954. Những chiến dịch kể trên, phần thắng lợi nói chung đều về ta, đồng thời khôi phục được vùng Tây Bắc rộng lớn. Điều cần phân biệt là ta đã bước tới thời kỳ tổng phản công chưa ? Theo chỗ nghiên cứu của chúng tôi, những chiến dịch trên đây vừa có tính chất

cầm cự, vừa có tinh chất phản công, nhưng vẫn thuộc trong phạm vi cầm cự. Sau chiến dịch biên giới, ta nắm phần chủ động trong khi địch vẫn cố dành lại. Qua mỗi chiến dịch, ta càng thấy mình mạnh lớn hơn, càng thấy gần với ngày tổng phản công hơn trong khi địch cũng cố tăng cường lực lượng hơn.

Cũng cần phải nói rõ quan niệm về « tổng phản công » mà trong những ngày kháng chiến đã nhiều lần được đem ra thảo luận. Trong cuộc cách mạng giải phóng ở Trung-quốc vừa qua, người ta nói « đại phản công », chứ không nói « tổng phản công ». Đại phản công vào lúc mà tương quan lực lượng giữa ta và địch đã nặng hẳn và ta đề khởi lên những trận có tinh chất quyết định, dành phần thắng lợi hoàn toàn. Tại nước ta hồi ấy, những cuộc phản công biểu hiện ra từng chiến dịch còn nằm trong phạm vi từng bộ phận, ảnh hưởng cho nhau và kết hợp với nhau tới một mức độ nào. Như vậy, nếu không có gì ngăn trở, đà phát triển ấy cũng còn đòi hỏi một thời gian nhất định nữa mới tiến tới ngày đại phản công. Nói như thế không phải nhìn hình thái chiến tranh theo cây số của con đường thiên lý. Chúng ta đã thấy nhiều cuộc chiến tranh lâu dài, nhưng có những trận quyết định kết quả của chiến tranh. Và, ngày chuyển sang đại phản công hay tổng phản công chỉ có nghĩa là qua những ngày cầm cự, những cuộc phản công từng bộ phận đã lên tới cái đỉnh cao nhất của nó, chuyển sang giai đoạn quyết định đánh ngã quân thù một cách mau chóng. Trận chiến thắng Điện-biên-phủ có một tầm vò cùng quan trọng, nó đẩy tới hiệp nghị Giơ-ne-vơ đem lại hòa bình thắng lợi cho chúng ta. Nhưng nếu chiến tranh còn kéo dài, sau trận Điện-biên-phủ, cục diện chiến tranh nhất định đổi khác. Hoặc là đế quốc Mỹ từ chỗ can thiệp đến chỗ nhảy xổ vào chiến tranh một cách trực tiếp. Hoặc là cuộc đại phản công của chúng ta bắt đầu. Trở lại câu hỏi đề ra ở trên, chúng tôi khẳng định rằng : trong chín năm trường kỳ kháng chiến, chúng ta đã qua giai đoạn phòng ngự, kéo dài giai đoạn cầm cự và đã tiến tới sát giai đoạn cuối cùng. Nói một cách khác, trong ba giai đoạn vạch ra từ trước, giai đoạn tổng phản công chưa tới thì chiến tranh đã kết liễu.

Như thế có phải là trong cuộc trường kỳ kháng chiến nhất định là cứ phải trải qua ba giai đoạn không ? Cuộc chiến tranh chống phát-xít Đức của Liên-xô chỉ có hai giai đoạn là phòng ngự và đại phản công. Cuộc trường kỳ kháng chiến chống quân Mông-cổ của nhân dân ta dưới đời Trần, mỗi chiến dịch

cũng chỉ có hai thời kỳ là phòng ngự và phản công. Tuy vậy, đây không phải là những tiền lệ bất di bất dịch. Nước Việt-nam 1946, trước cuộc tái xâm lược của thực dân Pháp, những nhà lãnh đạo của chúng ta đề ra ba giai đoạn trong cuộc trường kỳ kháng chiến là một kiến giải khoa học, cần thiết cho việc chỉ đạo chiến lược cũng như vạch ra đường lối tất yếu của chiến tranh. Cuộc kháng chiến của chúng ta nếu không phải qua giai đoạn tổng phản công thì chính là do những điều kiện thuận lợi của khách quan chen vào, rút ngắn cuộc chiến tranh lại. Nhưng cũng chính vì cuộc kháng chiến thần thánh của chúng ta chưa đi đến giai đoạn tổng phản công nên hiệp định Giơ-ne-vơ chỉ mới đem lại cho chúng ta hòa bình thắng lợi, chứ chưa phải độc lập và thống nhất hoàn toàn.

Tiếp theo cuộc đấu tranh bằng vũ trang, chúng ta đang đấu tranh bằng chính trị. Nhưng lúc nào chúng ta cũng nhớ nếu không qua giai đoạn phòng ngự, giai đoạn cầm cự thì không thể có trận lịch sử Điện-biên-phủ, không có trận lịch sử Điện-biên-phủ thì không có hiệp định Giơ-ne-vơ. Chúng ta chưa làm xong ba giai đoạn của cuộc đấu tranh vũ trang, chúng ta càng phải phấn đấu trong phạm vi chính trị hiện nay để hoàn thành sự nghiệp độc lập và thống nhất tổ quốc, tiến lên xã hội chủ nghĩa.

TRẦN HUY LIỆU

TÍNH CHẤT VÀ GIAI CẤP LÃNH ĐẠO HAI PHONG TRÀO ĐÔNG KINH NGHĨA THỰC VÀ ĐÔNG DU

(tiếp theo)

của NGUYỄN BÌNH MINH

II

TÍNH CHẤT VÀ GIAI CẤP LÃNH ĐẠO PHONG TRÀO ĐÔNG DU

Để giúp thêm nhận định tính chất phong trào Đông du (1905 — 1908), ta trở lại những hoạt động của các sĩ phu lãnh đạo phong trào ở thời kỳ trước khi phong trào Đông du ra đời.

Từ năm 1900, Phan Bội Châu và một số sĩ phu đã đặt một đường lối hoạt động gồm mấy điểm :

« 1. — Liên kết với dư đảng cần vương và những tay tráng kiện sơn lâm, xướng khởi nghĩa binh, mục đích là đánh giặc phục thù mà thủ đoạn là bạo động.

2. — Tìm người hoàng thân lập làm minh chủ, rồi ngầm liên kết với những người có thế lực lúc bấy giờ để họ ứng viện, tập hợp các người trung nghĩa ở Trung, Bắc-kỳ cùng nhau khởi sự.

3. — Thi hành hai kế hoạch trên, nếu lúc nào cần đến ngoại viện thì phái người xuất dương cầu viện. Mục đích là cốt sao khởi phục được nước Việt-nam lập ra một chính phủ độc lập, chưa có một chủ nghĩa gì khác cả » (Tự phê phán — Phan Bội Châu, trang 41).

Thi hành chủ trương trên, Phan Bội Châu liên kết với Nguyễn Hàm, một tướng cũ của phong trào Cần vương ; với phó lãnh binh Ngô Quảng, tán tương Nguyễn Quỳnh là những tướng của Phan Đình Phùng. Phan vào kinh liên lạc với đám quan lại tại triều ; tìm Kỳ ngoại hầu Cường Để tôn làm minh chủ. Phan Bội Châu tới Nghệ Tĩnh liên lạc với những tay thô hào đầu mục ; tới Thanh-hóa giao thiệp với những lang đạo họ Hà, họ Cầm ; tới Yên-thế liên kết với nghĩa quân Đề Thám. Sau đó Phan vào Nam-kỳ tìm dư đảng của các văn thân Hồ Huân Nghiệp, Nguyễn Trung Trực, Nguyễn Thông, Nguyễn Đình Chiểu.

Tóm lại, chủ trương của những người lãnh đạo ấy mới đầu là muốn dựa vào lực lượng phong kiến yêu nước, những người « trung nghĩa », nhằm mục đích duy nhất là đuổi giặc cứu nước. Chủ trương ấy căn bản không khác chủ trương của các văn thân trong phong trào Cần vương. Nhưng có một điểm khác là những chủ trương này không thể biến thành một phong trào kháng Pháp như trong thời kỳ phong trào Cần vương nữa. Đó chính là vì điều kiện lịch sử đã đổi khác. Các lực lượng phong kiến võ trang kháng Pháp đã tan rã. Nghĩa quân Đề Thám đang bước vào giai đoạn chiến đấu tuyệt vọng. Lực lượng phong kiến tại triều không đáp lời kêu gọi của Phan Bội Châu trong *Lưu cầu huyết lệ tân thư*. Bọn thô hào, đầu mục, lang đạo không hưởng ứng Phan Bội Châu. Cuộc vận động ở trong nước thất bại. Các sĩ phu lãnh đạo định thi hành điểm thứ ba của chương trình hành động là xuất dương cầu viện. Nhưng rồi cầu viện cũng bị thất bại. Từ đó, phong trào chuyển sang một giai đoạn mới : phong trào Đông du.

Vậy thi tính chất của phong trào Đông du là gì ? phong kiến hay tư sản ?

Trước hết ta không phủ nhận rằng tư tưởng của sĩ phu lãnh đạo Đông du còn tư tưởng phong kiến. Ý thức muốn dựa vào một bộ phận phong kiến còn đậm nét. Tư tưởng quân chủ cũng chưa phải đã hết. Khi giao thiệp với chính khách Nhật, Phan Bội Châu cho rằng : « *Cứ lịch sử nước tôi từ xưa đến nay, cùng với trình độ dân trí hiện tại thì quân chủ là thích hợp hơn* » (« Ngục trung thư », trang 27). Trong « Hải ngoại huyết thư » kêu gọi sự đồng tâm của nhân dân trong nước thì hai lực lượng đầu tiên được nhắc tới là « 1 — Sự đồng tâm của nhà hào phú. 2 — Sự đồng tâm của

các quan tại chức » (Tự phê phán — Phan Bội Châu, trang 86). Cũng trong « Hải ngoại huyết thư », quan niệm phong kiến còn biểu lộ :

*« Một là vua việc dân chẳng biết,
Hai là quan chẳng biết gì dân,
Ba là dân chỉ biết dân*

Mặc vua với nước, mặc thần với ai ».

Đó là quan niệm : vua, quan, dân, đất nước là một khối thống nhất. Phan Bội Châu trách vua và quan đã bỏ dân, nhưng đồng thời cũng trách dân đã bỏ vua quan và đất nước, v.v...

Nhưng nếu chỉ căn cứ vào những khía cạnh tư tưởng phong kiến của số người lãnh đạo phong trào Đông du mà kết luận phong trào Đông du là phong trào phong kiến thì không đúng. Nếu hoàn toàn chỉ là tư tưởng phong kiến chi phối thì tại sao cũng vẫn những người lãnh đạo ấy, ở thời kỳ trước (1900—1904), họ không thể gây thành một phong trào mà ở thời kỳ này (1905—1908) họ lại tạo nên phong trào Đông du khá rầm rộ ? Chính là vì tư tưởng của các nhà lãnh đạo phong trào Đông du đã có một chuyển hướng mới để gây nên phong trào có tính chất mới : tính chất tư sản.

Trước khi phong trào Đông du nổi ra, tư tưởng phong kiến của số sĩ phu lãnh đạo đã bị rung động. Sự tan rã của lực lượng phong kiến võ trang kháng Pháp đã đưa lại một thực tế cho những người lãnh đạo là không thể cứ trông mong vào những người trung nghĩa nữa. Bị liên tiếp thất bại trong khi tìm kiếm văn thân kháng Pháp Phan Bội Châu đã thốt ra : *« Anh hùng non nước mấy ai còn »*. Khi đó xu hướng tư sản đã phát triển trong nhiều tầng lớp xã hội Việt-nam thúc đẩy cho tư tưởng tư sản nảy nở trong số sĩ phu lãnh đạo. *« Lúc tôi còn ở trong nước, đã được đọc những sách Mậu Tuất chính biến, Trung-quốc hần, Tân dân tùng báo, đều do tay ông Lương Khải Siêu thảo ra, tôi rất lấy làm hâm mộ »* (Tự phê phán — Phan Bội Châu, trang 61). Từ chỗ hâm mộ, sĩ phu Đông du hướng về Khang Lương và Nhật-bản. Khi mà tư tưởng tư sản đã chớm nở rồi phát triển thì tư tưởng phong kiến bị đả kích : *« Tôi mới biết triều đình chuyên chế không có người nào ra gì. Mãn triều Trung-quốc và Nguyễn triều Việt-nam cũng một phường chó chết như nhau mà thôi »* (Tự phê phán — Phan Bội Châu, trang 61). Tới Nhật-bản được trực tiếp giao thiệp với Lương Khải Siêu, Tôn Trung Sơn là những lãnh tụ các đảng tư sản Trung-quốc, được chứng kiến sự phồn

thịnh của kinh tế tư bản Nhật-bản, tư-tướng phong kiến với chủ trương quân chủ càng bị đả kích, đồng thời tư tưởng tư sản càng phát triển. Khi nghe Lương Khải Siêu bàn tới nhiệm vụ cách mạng là vấn đề dân trí, dân khí, đả kích lại bọn « mũ cao áo dài » Phan Bội Châu đã soát lại chủ trương hành động cũ của ông như sau : « *Nghe Lương nói, óc tôi mở rộng, mắt tôi sáng ra, nghĩ lại những tư tưởng cũng như hoạt động của tôi trước kia thật là lóng bóng không có gì khả thủ* » (Tự phê phán — Phan Bội Châu, trang 68). Đến khi một chủ trương mới được đề xuất ra : vận động thanh niên Việt-nam xuất dương du học để « chấn động dân khí, mở mang dân trí » là lúc tư tưởng tư sản trong sĩ phu Đông du đã đạt được bước thắng lợi rõ rệt.

Chủ trương vận động học sinh sang Nhật du học của các sĩ phu lãnh đạo cũng phù hợp với nguyện vọng của những lực lượng duy tân ở trong nước đang muốn noi gương duy tân Nhật-bản. Tư tưởng tư sản của những sĩ phu ái quốc còn lũng vào chủ trương đấu tranh giải phóng dân tộc, do đó biến thành một phong trào quần chúng. Những văn thơ ái quốc của Phan Bội Châu như *Việt-nam vong quốc sử, Khuyến quốc dân tư trợ du học văn, Hải ngoại huyết thư, Ai cáo Nam-kỳ phụ lão văn...* cùng với những hoạt động của các người lãnh đạo ở trong nước đã gây thành một phong trào hưởng ứng Đông du. Hàng hai trăm học sinh Việt-nam đã sang Nhật du học.

Những người tham gia, ủng hộ phong trào Đông du là nhà buôn, thông ngôn ký lục, binh lính, người làm công và phần lớn là những phần tử phong kiến, nhưng là những phần tử phong kiến yêu nước đã có xu hướng tư sản. Lương Văn Can, lãnh tụ Đông-kinh nghĩa thực cũng có hai con du học. Dương Bá Trạc và một số sĩ phu tiến bộ khác đều ủng hộ phong trào Đông du.

Những người lãnh đạo phong trào đã hướng du học sinh Việt-nam học tập văn minh Nhật-bản : toán học, vật lý học, hóa học, địa lý, lịch sử, văn học v. v... Những người lãnh đạo cũng đã đề cập tới vấn đề lập các tổ chức kinh doanh và trường học để mở mang dân trí, xây dựng tinh thần yêu nước kết đoàn trong nhân dân. Phan Bội Châu đã ghi lại lời Thái Sơn bàn khi phong trào Đông du mở đầu « *Chúng ta nên nhân cơ hội này tổ chức các hội Nông, Thương, Học làm cho người trong nước biết có đàng thể thì công việc vận động mới dễ* » (Tự phê phán — Phan Bội Châu, trang 69). Ở ngoài nước,

Việt-nam thương đoàn công hội được thành lập. Ở trong nước, những người vận động phong trào cũng đã xây dựng Triều dương thương quán, liên lạc với các tổ chức của phái sĩ phu cải cách đề đẩy phong trào cách mạng tiến lên. Chủ trương vận động của phong trào Đông du là chủ trương thực hiện một cuộc cách mạng giải phóng dân tộc theo hướng tiến lên chủ nghĩa tư bản.

Tính chất tư sản của phong trào do hai yếu tố chung đúc lại :

1 — Xu hướng tư sản của lực lượng duy tân ở trong nước.

2 — Tư tưởng tư sản thâm nhập từng bước một vào các sĩ phu lãnh đạo Đông du, cuối cùng biến thành một chủ trương vận động cách mạng có xu hướng tư sản. Chủ trương vận động Đông du của những người lãnh đạo được lực lượng yêu nước, tiến bộ ở trong nước ủng hộ, do đó cấu tạo nên phong trào.

Những người lãnh đạo phong trào Đông du, mặc dầu còn biểu lộ khi này khi khác tư tưởng phong kiến nhưng căn bản họ không còn đại biểu cho giai cấp phong kiến nữa mà họ cũng như những sĩ phu Đông-kinh nghĩa thực là một bộ phận sĩ phu phong kiến yêu nước đã hấp thu được tư tưởng tư sản, lãnh đạo một phong trào cách mạng có xu hướng tư sản.

III

HAI PHONG TRÀO TRONG MỘT THỜI ĐẠI

Hai phong trào Đông-kinh nghĩa thực và Đông du cùng phát triển trong những năm 1907-1908, cùng có một xu hướng tư sản, nhưng cũng có những điểm khác nhau :

1 — Về xu hướng tư sản thì Đông-kinh nghĩa thực đã trực tiếp vận động phát triển công thương nghiệp dân tộc, đã đả kích lại tư tưởng phong kiến bảo thủ và tuyên truyền lý thuyết tư sản. Xu hướng tư sản trong Đông du ở một mức độ thấp hơn... Phong trào Đông du chú ý giáo dục du học sinh học tập văn minh tư bản ngoại quốc nhưng chưa chú ý vận động phát triển chủ nghĩa tư bản dân tộc và cũng chưa đả kích mạnh vào tư tưởng phong kiến như Đông-kinh nghĩa thực. Hai mức độ về tính chất tư sản của hai phong trào phản ánh sự thâm nhập của trào lưu tư tưởng tư sản vào các sĩ phu Việt-nam yêu nước ở hai mức độ khác nhau.

2 — Về phương châm hoạt động, sĩ phu Đông du chú ý tuyên truyền bạo động trong các tầng lớp quần chúng. Những vần thơ ái quốc của Phan Bội Châu như *Việt-nam vong quốc sử*, *Hải ngoại huyết thư* đều nhằm mục đích hô hào bạo động :

*Gió tanh xông mũi khó ưa,
Kiếm sao cặp nách mà ngo cho đành.
Hòn máu uất chất quanh đầy ruột,
Anh em ơi xin tuốt gươm ra,
Có trời, có đất, có ta,
Đông tâm thế ấy mới là đồng tâm.*

(Hải ngoại huyết thư — Phan Bội Châu,
do Lê Đại dịch)

Ngay trong việc giáo dục du học sinh, những sĩ phu lãnh đạo cũng chú ý đặc biệt đến việc huấn luyện quân sự cho học sinh, nhằm chuẩn bị một lực lượng võ trang lớn mạnh. Phương châm hoạt động của sĩ phu Đông-kinh nghĩa thực thi khác : họ cải cách xã hội bằng cách mở trường dạy học, tuyên truyền diễn thuyết, lập hội buôn bán v.v...

*Khắp đâu đâu cũng học đường,
Rủ nhau chen bước lên đường văn minh.*

(Ngũ tử ca)

Hồi đó người ta gọi « ám xã » để chỉ các tổ chức hoạt động của Đông du và « minh xã » để chỉ các tổ chức hoạt động của Đông-kinh nghĩa thực. Tuy nhiên Đông-kinh nghĩa thực cũng không chỉ hoạt động công khai cải cách mà xu hướng bạo động chống Pháp cũng không phải là ít. Trong các bài « Thiết tiền ca » và « Tiếng quốc kêu » của Nguyễn Phan Lãng có tính chất chống Pháp rõ rệt.

Nhưng sự khác nhau về phương châm hoạt động và mức độ tính chất tư sản của hai phong trào Đông-kinh nghĩa thực và Đông du không tạo nên một sự đối lập nào giữa các sĩ phu lãnh đạo và cũng không ảnh hưởng gì tới tính chất cách mạng của hai phong trào. Hai phong trào đều là những phong trào cách mạng, đều tác động tích cực vào quần chúng nhân dân. Kẻ thù của nhân dân là thực dân Pháp và quan lại phong kiến. Phong trào Đông du tuyên truyền cổ động trực tiếp chống thực dân Pháp, xây dựng lực lượng để giải phóng dân tộc. Phong trào không những lôi kéo được những phần tử yêu nước tiến bộ tham gia mà còn ăn sâu vào trong quần chúng, kích thích lòng ái quốc của nhân dân. Phong trào Đông-kinh nghĩa thực hô hào phát triển công thương nghiệp dân tộc, đẩy chủ

nghĩa tư bản Việt-nam tiến lên làm cho nước mạnh dân, giàu ; hô hào chống tư tưởng phong kiến hủ bại, chống bọn tham quan lại những v.v... Những chủ trương đó cũng đều trực tiếp hay gián tiếp đánh vào thực dân Pháp và bọn phong kiến quan lại. Do đó phong trào đã lan rộng ở Hà-nội, Hà-đông, Bắc-ninh, Sơn-tây, Phúc-yên, Hải-dương, Nam-định, và lan cả vào Trung-kỳ mà Quảng-nam là tiêu biểu.

Hai phong trào cách mạng Đông-kinh nghĩa thực và Đông du đều do các sĩ phu Việt-nam yêu nước, và tiến bộ lãnh đạo, đều có một xu hướng tư sản, đều dựa trên cơ sở là lòng yêu nước của nhân dân và nhằm vào mục đích chung của dân tộc : chống thực dân Pháp và bọn phong kiến quan lại tay sai của thực dân Pháp.

Vì cũng nhằm một mục đích cách mạng chống kẻ thù chung của dân tộc, ảnh hưởng hai phong trào đều ăn sâu vào quần chúng bị áp bức do đó đã tạo nên những phong trào đấu tranh quyết liệt của quần chúng : phong trào chống thuế ở Trung-kỳ và cuộc đầu độc lính Pháp ở Hà-nội cùng nổ ra năm 1908.

NGUYỄN BÌNH MINH

NGUYỄN DU VÀ BÀI THƠ "CHIÊU HỒN"

của MAI HANH

BÀI thơ *Chiêu hồn* nói lên tấm lòng chứa chan tình bác ái nhân đạo của thi sĩ Nguyễn Du :

*Thương thay thập loại chúng sinh,
Hồn đơn phách chiếc lênh đênh quê người.*

Đối tượng của mối tình thương xót mệnh mỏng đó là « thập loại chúng sinh », là con người, không phân biệt người đó là gái trai già trẻ, hoặc thuộc thành phần giai cấp nào. Tất cả những con người dù đã sống ra sao — có thể tốt hay xấu — nhưng nếu đã phải chết đi một cách oan khổ đều xứng đáng được trân trọng, xót thương như nhau, và cần được cứu vớt.

Nguyễn Du nhìn xã hội bất công, nhìn con người đau khổ với một con mắt hiện thực sâu sắc và tinh cảm nhân đạo cao quý của ông như ông đã miêu tả xã hội và con người trong *Truyện Kiều*. Nhưng, khác với cái hướng nhiều phần tích cực của những con người bị chà đạp đầy đọa trong *Truyện Kiều*, ở đây chúng ta thấy rõ rệt cái tư tưởng bi quan, tuyệt vọng của Nguyễn Du về con người. Tại sao con người phải đau khổ và con đường đi của nó đến đâu? Nguyễn Du chắc chắn đã hăn khoăn tự hỏi khi đứng trước số phận mỏng manh trôi dạt của con người, nhưng ông không thể nào hiểu nổi. Thành phần giai cấp của ông kết hợp với những điều kiện hạn chế của thời đại không cho phép ông nhìn vượt ra ngoài chân trời của nó. Mấy lần ông cất tiếng kêu ảo não : *Thương thay!* để rồi lại rơi vào một tâm trạng cực kỳ đen tối. Chưa bao giờ, bất kỳ trong tác phẩm nào của Nguyễn Du, chúng ta thấy biểu lộ tư tưởng mất tin tưởng ở khả năng con người như

trong bài thơ *Chiêu hồn*. Tư tưởng bi quan tuyệt vọng đó là miếng đất màu mỡ để cho tư tưởng tôn giáo xâm nhập phát triển mạnh mẽ. Ở cái chỗ mà con người không nhìn thấy mà khát khao nhìn thấy ấy đã bị thay thế bằng cái nhìn siêu hình. Đạo Phật ở chỗ này đã trở thành một sức vạn năng có thể mang lại cho con người một con đường hy vọng thoát ra ngoài cảnh khổ. Do đó, tiếng nói của Nguyễn Du trong bài thơ *Chiêu hồn* bị bao phủ bởi một lớp sương mù huyền bí dày đặc của tư tưởng bi quan yếm thế của triết lý Phật giáo. Nỗi đau khổ của con người chỉ còn con đường duy nhất là cậy trông vào phép Phật để được giải thoát :

*Nhờ phép Phật siêu sinh tịnh độ,
Phóng hào quang cứu khổ độ u.*

Nhưng, trong bài thơ *Chiêu hồn*, không phải chúng ta chỉ tìm thấy cái trạng thái bi thảm đó. Mặc dầu Nguyễn Du bị triết lý đạo Phật chi phối trong phạm vi những điều ông không thể nhìn thấy, nhưng thuộc phạm vi có thể nhìn thấy trong hoàn cảnh lúc đó, ông đã nhìn thấy, và nhìn thấy một cách sắc bén cái xã hội trong đó ông sống. Do đó, chúng ta thấy cả một xã hội bất công, tan tác, điêu linh, chết chóc, hiện ra dưới ngòi bút thiên tài của ông. Và cũng do đó, chúng ta được truyền cảm một cách mạnh mẽ, rung động một cách sâu sắc bởi những nỗi khổ cực xót xa, những nỗi khổ cực thể hiện lên theo tiếng đập của trái tim đầy tình xót thương nhân đạo của ông.

Để có một nhận định tổng quát về bài thơ *Chiêu hồn*, chúng ta đi vào tìm hiểu từng vấn đề mà bài thơ đó đặt ra cho chúng ta.

NỘI DUNG PHẢN ÁNH HIỆN THỰC CỦA BÀI THƠ CHIÊU HỒN

Ngay trong phần mở đầu bài thơ *Chiêu hồn*, chúng ta đã thấy tâm trạng của Nguyễn Du trước một xã hội bi thảm :

*Tiết tháng bảy mưa dầm sùi sụt
Toát hơi may lạnh buốt xương khô
Nỗi người thay buổi chiều thu
Ngàn lau nhuộm bạc lá ngó rụng vàng.*

Xã hội loài người ở đây, qua con mắt Nguyễn Du, đã được hình tượng hóa trong một trường hợp điển hình — chiều thu mưa dầm, sương trắng, lá rụng vàng — nêu lên hoàn cảnh thời gian và thời tiết làm cho con người dễ xúc cảm, buồn rầu,

để nói lên thái độ của mình đối với xã hội. Vầu dề xã hội mà tác giả muốn đặt ra biểu lộ rõ rệt ở bốn câu thơ dưới, mở cho con người một thế giới nữa — thế giới của linh hồn — đối chiếu và làm tăng thêm nỗi buồn thảm của cái xã hội trong đó con người đang sống lay lắt :

*Đường bạch dương bóng chiều man mác
Dịp đường lê lác đác sương sa
Lòng nào lòng chẳng thiết tha
Cõi dương còn thế nữa là cõi âm.*

Qua cái xã hội ảm đạm đó, thi sĩ vạch cho chúng ta nom thấy con người, và ngược lại bằng cách đưa ra tính chất từng loại người đang sống trong xã hội đó, thi sĩ cho chúng ta một ấn tượng sâu sắc về cái xã hội lúc đó.

Nguyễn Du đưa ra một con người thuộc các giai cấp khác nhau.

Những kẻ khởi nghĩa :

*Cũng có kẻ tinh đường yêu hãnh
Trí những lăm cắt gánh non sông*

Những kẻ quý tộc :

*Cũng có kẻ màn loan trướng huệ
Những cậy mình cung quế phòng hoa*

Những quan cai trị :

*Kìa những kẻ mũ cao áo rộng
Ngọn bút son thác sóng ở tay*

Những quan võ :

*Kìa những kẻ bày binh bố trận
Đổi mình vào lấy ấn nguyên nhung*

Những kẻ hào phú :

*Cũng có kẻ tinh đường chi phú
Làm tội mình nhin ngử kém ăn*

Những kẻ sĩ :

*Cũng có kẻ rắp cầu chữ quý
Dấn mình vào thành thị lán la
Mấy thu lia cửa lia nhà*

Vấn chương đã chắc đầu mà chí thán

Những khách giang hồ :

*Cũng có kẻ ra sông vào bể
Cánh buồm máy chạy xế gió đong*

Những người đi buôn :

*Cũng có kẻ đi về buôn bán
Đòn gánh tre chín dạn hai vai.*

Những kẻ đi lính :

*Cũng có kẻ mắc vào khóa lính
Bỏ việc nhà gồng gánh việc quan
Nước khe cơm vắt gian nan
Dãi dầu nghìn dặm lăm than một đời*

Những gái lầu xanh :

*Cũng có kẻ nhờ nhàng một kiếp
Liều tuổi xanh buôn nguyệt bán hoa
Ngần ngơ khi trở về già
Chồng con đâu tá biết là cây ai ?*

Những kẻ hành khất :

*Cũng có kẻ nằm cầu gối đất
Rồi tháng ngày hành khất ngược xuôi*

Những tù phạm :

*Cũng có kẻ mắc đoàn tù rạc
Gửi mình vào chiếu rách một manh*

Những trẻ thơ :

*Kìa những kẻ tiểu nhi tám bé
Lỗi giờ sinh lìa mẹ lìa cha*

Và tất cả những người chết cái chết bất thường :

*Kìa những kẻ chìm sông lạc suối
Cũng có người sây cối sa cây
Có người đào giếng đứt dây
Người trôi nước lũ, kẻ lầy lửa thành
Người thì mắc sơn tinh thủy quái
Người thì vương nanh mái ngà voi
Có người hay để không nuôi
Có người sa sây có người khốn thương.*

Bao trùm lên tất cả những con người đó là cái chết thảm đạm, rùng rợn, chết đủ mọi cách : chết trận, chết bệnh, chết ốm đau, chết tù, chết già, chết non, chết đuối, chết cháy, chết ngã cây, chết vì ma quái vân vân... Cái chết đau đớn như những vầng mây đen giông tố khổng lồ đổ sập xuống thành mưa bão úp chụp lấy thân phận con người, không ai có thể tránh khỏi, không từ một hạng người nào. Tất cả mọi con người đều bị kết liễu cuộc đời một cách oan trái, khủng khiếp.

Cái ý nghĩ luôn luôn ám ảnh Nguyễn Du trong bài thơ *Chiêu hồn* là cái chết của con người. Qua những cái chết, ông nhìn thấy xã hội. Cái xã hội mà ông nhìn thấy và diễn tả ra đây là một cái xã hội đầy mây đen và bóng tối trong đó những yếu tố chiến tranh, sự đổi thay của triều đại, thiên tai dịch họa, nước lửa, ốm đau bệnh tật, tiền bạc, uy quyền, phú quý, cho chí đến cả yêu tinh thủy quái đều hiện thành những lực lượng thù địch của con người, đều mang lại kết quả khốc hại cho con người.

Cái xã hội trong bài thơ *Chiêu hồn* hay là cái thảm trạng mà con mọi người phải chịu đựng trong những điều kiện lịch sử nhất định ấy phản ánh cái xã hội nước ta ở thời kỳ Lê mạt — Nguyễn sơ, là thời kỳ mà thi sĩ Nguyễn Du sống.

Xã hội nước ta, đến thời kỳ Lê mạt, chế độ phong kiến đi sâu vào con đường bế tắc, sa lầy. Chiến tranh Trịnh Nguyễn kéo dài đã trên một trăm năm. Tình trạng phân chia Nam Bắc kìm hãm nặng nề sự phát triển của xã hội. Phong kiến Đường ngoài mâu thuẫn nội bộ lực đực — giữa vua Lê chúa Trịnh và trong nội bộ chúa Trịnh — và càng ngày càng lao đầu vào sự ăn chơi xa xỉ. Phong kiến Đường trong cũng phát triển mạnh mẽ trên con đường hủ hóa dâm bôn. Nhân dân cả Đường ngoài lẫn Đường trong bị vơ vét nhân lực và vật lực để cung cấp cho nhu cầu chiến tranh (hoặc chuẩn bị chiến tranh), bị đóng góp cho sự ăn tiêu hoang phí của bọn cầm quyền, bị thiên tai dịch họa, bị nạn cường hào địa chủ tham quan ở lại hoành hành đục khoét bóc lột v.v... trở nên kiệt quệ bần cùng.

Ở Đường ngoài, nhân dân sống vô cùng khổ cực, đời sống không những kém đói mà lại còn luôn luôn bị đe dọa. Cả xã hội nhìn đâu cũng chỉ thấy đói, chết và hỗn loạn «... nạn cơ cặn xảy ra khắp nơi. Giá gạo ở Kinh kỳ cao vọt lên quá chừng. Những người nghèo khó đi hết cửa quyền nợ đến nhà sang kia cũng không sao kiếm được một chỗ làm thuê. Tại Kinh kỳ và bốn trấn Đường ngoài, nhân dân chết đói như rạ. Nóng dân khởi nghĩa lại nổi lên tứ tung » (1). Đói lụt thảm đạm. Năm 1713, sử cũ chép : « Mùa xuân trời hạn lâu, giá lúa gạo cao vọt, dân gian phải ăn vỏ cây rễ cỏ, chết đói đầy đường, làng xóm tiêu điều... »

« Mùa thu . . . lụt, đê Sơn-tây, Sơn-nam, Thanh-hóa đều vỡ, trôi hàng mấy vạn nóc nhà, nhân dân cơ cặn ».

(1) Lịch sử Việt-nam của Đào Duy Anh.

Năm 1737, sử cũ chép : « *giặc giã nổi lên như ong, sự dịch báo bất tiện, hạ lệnh các lộ Sơn-tây và Thanh-hóa phải đặt đồn hỏa hiệu ở trên núi, bắt dân sở tại đêm ngày canh gác, có động thì đốt lửa lên báo hiệu cho nhau* ».

Những nổi khổ cực ghê gớm đó làm nổi bùng ra những cuộc khởi nghĩa nông dân liên tục như sóng cồn trong đó có những phong trào của Nguyễn Tuyền, Nguyễn Cừ, Võ Trác Oánh (ở Hải-dương), Hoàng Công Chất, Võ Đình Dung (Sơn-nam), Nguyễn Danh Phương, Nguyễn Diên, Tế, Bồng (Sơn-tây), Nguyễn Hữu Cầu (mặt đông nam), Lê Duy Mật (Thanh-hóa và Nghệ-an) là những cuộc khởi nghĩa lớn nhất kéo dài hàng năm và có hàng vạn quân chúng tham gia.

Đường ngoài thì rối nát như vậy, tình trạng suy đồi của phong kiến Đường trong cũng chẳng kém. Sự giàu có và sự ăn tiêu xa xỉ tột độ của bọn cầm quyền cùng với những nhu cầu của chiến tranh xâm lược Chiêm-thành và Chân-lạp đã vơ vét của cải của nhân dân đến tận xương tủy khiến cho nhân dân đói khổ oán giận. Trên cơ sở thối nát của chế độ phong kiến và lòng oán giận của nhân dân lúc đó, cuộc khởi nghĩa Tây-sơn bùng nổ.

Cuộc khởi nghĩa Tây-sơn nổ ra như một cơn bão lớn, bên trong thì cuốn phăng cả hai lực lượng phong kiến đang chống đối nhau là chúa Trịnh và chúa Nguyễn, ngoài thì đánh tan hai vạn quân Xiêm và mấy chục vạn quân Thanh, mở cho xã hội đang bị kim hãm, sa lầy, một con đường phát triển. Nhưng mặc dầu những cải cách tiến bộ của triều đại Tây-sơn — đặc biệt là những chủ trương mới mẻ sáng suốt của anh hùng Nguyễn Huệ — đã làm cho tươi sáng bộ mặt xã hội một phần nào, chúng ta không thể quên được rằng ngay cả dưới triều đại Tây-sơn, chiến tranh chống chúa Nguyễn đang dựa vào thế lực ngoại quốc quay trở về tấn công lại Tây-sơn, làm cho xã hội không mấy lúc nom thấy cảnh thanh bình.

Sau khi Nguyễn Ánh đánh bại được triều đại Tây-sơn lên ngôi thống trị, những chính sách phản động của triều đình nhà Nguyễn trong chủ trương hạn chế công thương nghiệp cùng với sự những nhiễu đục khoét của bọn tham quan ô lại, sự cướp đoạt ruộng đất một cách trắng trợn của bọn địa chủ cường hào khiến cho xã hội lại phải trải qua một giai đoạn sóng gió mới. Ngay sau khi Nguyễn Ánh lên ngôi (1802) những cuộc khởi nghĩa nông dân đã lại bắt đầu nổ ra chống lại nạn tham quan ô lại vét của và cường hào địa chủ cướp ruộng. Chỉ riêng

trong một vùng Sơn-nam và Hải-dương từ 1802 tới 1807, tổng trấn Bắc thành đã phải mở đến trên ba chục cuộc hành quân tiêu trừ các đám khởi nghĩa. Cuối đời Phúc Ánh, Lê Văn Duyệt được đặc cử làm kinh lược để đánh dẹp những cuộc khởi nghĩa ở Thanh-Nghệ và báo cáo về triều đình là « *dân hai hạt ấy bị cơ cực luôn mấy năm, đến nay đã tiêu hao rất mực cần phải giảm bớt tô thuế, đình chỉ công dịch thì mới có thể dẹp loạn yên dân được* ».

Tóm lại, cái xã hội thời Lê mạt — Nguyễn sơ nghi ngút khói lửa chiến tranh, triều đại đổi thay đến ba lần, tầng lớp phong kiến quý tộc mà quyền lợi gắn liền với một triều đại cũng gặp nhiều bước gian truân chìm nổi, và nhân dân là những nạn nhân trực tiếp của những nạn : chiến tranh, thay đổi triều đại, thiên tai dịch họa, quan lại tham ô, địa chủ cường hào vân vân... sống một đời sống khổ cực vất vưởng không biết có ngày mai, cái xã hội đặc biệt rối nát bi thảm chưa từng có trong lịch sử nước ta ấy là nguồn gốc xã hội và là những nhiên liệu thực tế của cuộc sống xã hội dội vào trong tác phẩm *Chiêu hồn* của Nguyễn Du.

Cho nên, mặc dầu đối tượng của bài thơ là các linh hồn, và mùi khói hương tôn giáo sặc sụa trong mấy trang thơ, chúng ta vẫn thấy hiện lên một xã hội thực của con người một cách sinh động.

Thi sĩ Nguyễn Du qua những cái chết oan khổ rùng rợn của đủ mọi lớp người, vạch cho chúng ta thấy những nét cực kỳ đen tối của một giai đoạn lịch sử mà xã hội ta đã phải trải qua ở vào thế kỷ thứ XVIII và đầu thế kỷ thứ XIX.

..

QUAN ĐIỂM NHÂN ĐẠO CHỦ NGHĨA VÀ TƯ TƯỞNG PHẬT GIÁO TRONG NỘI DUNG BÀI THƠ CHIÊU HỒN

Trong giai đoạn lịch sử Lê mạt — Nguyễn sơ, chế độ phong kiến già nua đã trải qua nhiều cơn khủng hoảng trầm trọng. Sự phát triển của nền kinh tế công thương nghiệp tấn công vào nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, nền móng của chế độ phong kiến, đồng thời sự phát triển hình thành của một đời sống mới, đời sống tự do cá nhân theo kiểu tư sản tấn công vào cái nếp công cũ kỹ hàng nghìn năm không thay đổi của chế độ phong kiến hà khắc, mở cho con người đang ngột thở một hướng thoát mới.

Chủ nghĩa nhân đạo bắt đầu hình thành có hệ thống, biểu lộ trong đa số các tác phẩm văn học xuất hiện thời kỳ đó. Những tiếng nói của con người bị kìm hãm, đòi hỏi được sống thỏa đáng, được thoát ra ngoài tình trạng bị chia ly, bị chà đạp dập vùi, thiếu thốn tình yêu... cất lên trong các tác phẩm văn học « Chinh phụ ngâm », « Cung oán ngâm khúc », « Truyện Kiều », thơ Hồ Xuân Hương, thi phẩm « Sơ kinh tân trang » của Phạm Thái v.v... Những tác phẩm văn học vô danh xuất hiện đồng thời cũng lớn tiếng đề cao vấn đề tình nghĩa của con người, đặc biệt là tình yêu, trong các tác phẩm : « Phạm Công Cúc Hoa », « Phạm Tải Ngọc Hoa », « Tống Trân Cúc Hoa », « Phương Hoa », « Phan Trần », « Hoàng Trụ » v.v...

Sự phát triển có hệ thống ý thức của con người đối với quyền sống cá nhân đã khiến cho con người đã có tinh thần đối kháng, đã có đức tự tin tự hào mà trước đây chế độ phong kiến hoàn toàn vùi dập, và con người đã biết nhìn thẳng vào thực tại xã hội, một phần nào tìm ra nguyên nhân những nỗi khổ cực của mình, và đấu tranh cho những nhu cầu nhân đạo của mình. Những tác phẩm văn học phản ánh cái ý thức tư tưởng đang trưởng thành của con người đó đều mang nhiều yếu tố của chủ nghĩa nhân đạo và chủ nghĩa hiện thực đang bắt đầu nảy nở mạnh mẽ.

Nguyễn Du, với tác phẩm « *Truyện Kiều* » đã lột tả cái xã hội lúc đó một cách vô cùng sinh động, phất cao ngọn cờ chủ nghĩa nhân văn, gián tiếp lên án chế độ xã hội thối nát bất công vùi dập tài năng và hạnh phúc của con người. Cái nhược điểm của Nguyễn Du trong « *Truyện Kiều* », đồng thời cũng là cái bế tắc chung của mọi con người sống trong chế độ phong kiến là mặc dầu nhìn nhận thấy chế độ xã hội xấu xa và đứng lên vùng vẫy phản kháng, nhưng không có điều kiện để nhìn thấy một chế độ khác ngoài chế độ phong kiến (trừ trường hợp giai cấp tư sản đã hình thành hẳn hoi trong chế độ phong kiến) cho nên cuối cùng Nguyễn Du đã phải lấy thuyết « nghiệp báo » và thuyết « luân hồi » của đạo Phật để giải quyết mâu thuẫn xã hội — do đó nàng Kiều lại tìm thấy hạnh phúc trong chế độ phong kiến sau mười lăm năm trôi dạt để trả nợ đoạ trường.

Nhưng nếu cũng như nhiều tác phẩm vô danh hoặc hữu danh khác, « *Truyện Kiều* » đề cao giá trị của con người, một hiện thực đi lên của con người, thì trong bài thơ *Chiêu hồn* của Nguyễn Du, chúng ta thấy, một mặt thi sĩ vẫn xuất phát từ cái truyền thống nhân đạo chủ nghĩa, nhìn con người với

một tấm lòng thương yêu mệnh mông và vạch ra những nét bi thảm nhất mà con người phải chịu đựng một giai đoạn xã hội, thì một mặt khác, chúng ta lại thấy, hơn bao giờ hết, thì sĩ bị bế tắc trước cái thân phận đau đớn không đường thoát của con người, và rơi vào cái triết lý siêu hình của tôn giáo, lấy cái quan niệm nhân sinh tiêu cực đó làm phương pháp tích cực để giải thoát cho nỗi khổ cực của con người. Cùng đường, bị sông nước chặn ngang, thì sĩ kêu gọi con thuyền tôn giáo :

*Muốn nhờ đức Phật từ bi
Giải oan cứu khổ cùng về tây phương.*

Cái bế tắc của Nguyễn Du, cái nhãn quan xã hội bị điều kiện lịch sử hạn chế bao vây của ông đã dẫn ông tới chân bàn thờ tôn giáo, hy vọng lấy đó làm nơi giải phóng cho con người.

Nhưng một điều chúng ta cần phải phân biệt là tư tưởng nhân đạo chủ nghĩa của Nguyễn Du không phải cùng một dòng với tư tưởng từ bi cứu khổ của Phật giáo. Tư tưởng nhân đạo chủ nghĩa của Nguyễn Du trong bài thơ *Chiều hờn* xuất phát từ một cái thực tế xã hội bi thảm trong đó con người muốn vươn lên để thỏa mãn những nhu cầu « trần tục » của mình nhưng lại bị đè dập xuống, trái hẳn với cái quan niệm từ bi không tưởng của đạo Phật xuất phát từ cái triết lý nhân sinh tiêu cực, phủ nhận mâu thuẫn và đấu tranh, phủ nhận chân giá trị của con người có thể làm chủ vận mạng mình, có thể xây dựng hạnh phúc của mình trong cuộc sống thực tại.

Hai tư tưởng có hai nguồn gốc trái ngược hẳn nhau ấy lại gặp nhau, cùng đứng chung trên một mảnh đất siêu hình, cùng thối nhất trong một mục tiêu hạnh phúc là vượt ra ngoài kiếp luân hồi « siêu sinh tịnh độ » để tìm cuộc sống bất diệt trên cõi Nát bàn. Điều đó biểu lộ tâm trạng không lối thoát của Nguyễn Du, đồng thời cũng phản ánh một khía cạnh tâm lý mê tin, sản phẩm của tư tưởng hoang mang giao động của con người sống trong một xã hội tăm tối, không biết định đoạt thân phận mình bằng cách nào, đành gửi gắm cuộc đời vào sự cậy trông ở một sức mạnh vô hình.

Như chúng ta đã biết, xã hội thời Lê mạt — Nguyễn sơ đã phải trải qua những biến cố trọng đại, những khủng hoảng dồn dập chưa từng thấy trong lịch sử phát triển của xã hội ta cũng như lịch sử vai trò lãnh đạo của giai cấp phong kiến. Tất cả mọi con người, bất kỳ ở giai cấp nào, già trẻ hay nam

nữ đều mang một tâm trạng chung của con người trước những hiện tượng xã hội không bình thường, trực tiếp đe dọa tới đời sống của mỗi một người.

Trên cái cơ sở thực trạng xã hội đó, mỗi một con người đều có thái độ của mình đối với bản thân và đối với xã hội. Thái độ đó tùy theo từng con người đó đứng ở vị trí giai cấp nào, chịu ảnh hưởng nhiều hay ít của ý thức hệ phong kiến hay ý thức hệ nhân dân mà tỏ ra bi quan chán nản, hay hàm súc một tư tưởng nhân văn mới.

Trong nội bộ giai cấp phong kiến, chúng ta thấy cất lên nhiều tiếng nói với những thái độ khác nhau, có khi trái ngược hẳn nhau, theo từng thời kỳ và hoàn cảnh khác nhau. Thời kỳ Lê mạt — giai đoạn đặc biệt khủng hoảng của chế độ phong kiến — chúng ta nghe thấy tiếng nói ở một khía cạnh nào tiêu biểu cho tư tưởng bi quan hoài nghi, chán nản của giai cấp phong kiến trong những văn phẩm « Chinh phụ ngâm » và « Cung oán ngâm khúc ». Đặng Trần Côn, và Đoàn Thị Điểm trong cuốn « Chinh phụ ngâm » đã lên án chiến tranh vùi dập tuổi xuân, biểu lộ một tâm trạng chán nản, bế tắc của giai cấp phong kiến trước một tình trạng xã hội chiến tranh, loạn lạc, trong đó ngôi vị của những kẻ đang nắm quyền thống trị cũng bị đe dọa ghê gớm. Với cuốn « Cung oán ngâm khúc » Nguyễn Gia Thiều mượn tiếng nói của người cung nữ để diễn tả nỗi u uất nghẹn ngào của ông cũng như của giai cấp ông trước một tình trạng xã hội mà những kẻ nắm quyền thống trị cũng thấy mình bất lực : *quyền họa phúc trời tranh mất cả* và ngỏ ý muốn thoát ly cuộc sống. Phạm Thái — tiêu biểu cho thế lực phong kiến nhà Lê đã suy tàn — dành chỉ ngày tháng lê la, gửi tâm sự chán đời vào trong hồ rượu và hồ mắt mỹ nhân. Đến thời kỳ Nguyễn sơ, thời kỳ chế độ phong kiến đang được củng cố với những chính sách phản động của triều đình nhà Nguyễn, chúng ta lại thấy cất lên tiếng nói đầy lạc quan tin tưởng của Nguyễn Công Trứ « *quyết ra tay buồm lái trận cuồng phong* » biểu lộ trạng thái tâm lý của những kẻ gấn bó quyền lợi với chế độ phong kiến tưởng chừng như đang được hồi sinh, và vững lòng tin tưởng ở tương lai.

Về phía nhân dân — trong đó kể cả những người chịu ảnh hưởng nhiều của tư tưởng nhân văn bình dân — chúng ta thấy xuất hiện những bài thơ của Hồ Xuân Hương biểu lộ tâm lý của lớp người phụ nữ thuộc tầng lớp thị dân đang trưởng thành và mạnh dạn nói lên những khát vọng, những nhu cầu chính đáng của mình bị chế độ xã hội chèn ép. Trong những

tác phẩm văn học bình dân trong thời kỳ này, trái ngược hẳn với tư tưởng hể tắc của những tác phẩm « Chinh phụ ngâm », « Cung oán ngâm khúc » hay những tư tưởng lạc quan xây dựng ngôi vị thống trị của Nguyễn Công Trứ, chúng ta thấy nổi bật lên những con người mang một giá trị nhân văn to lớn đầy lòng tự tin, tự hào, và tích cực đấu tranh cho đời sống tình cảm cùng với những mơ ước sản lạn của lớp người nghèo khổ — tất nhiên là đời sống và những ước mơ thích ứng với những điều kiện lịch sử khi đó !

Nguyễn Du, con người sống giữa hai hệ thống tư tưởng phong kiến và nhân dân ấy, lại sinh ra trong một gia đình quý tộc, và bản thân chịu sự giáo dục chu đáo của cửa Khổng sân Trình, tất nhiên không thể không mang nặng cái ý thức hệ phong kiến. Cái tư tưởng « tôi trung không thờ hai chúa », cái tôn ti trật tự của xã hội phong kiến mà đạo Nho đã giáo dục cho ông tất nhiên đã ăn rễ vào trong đầu óc ông, và cả đến quyền lợi của bản thân ông cũng luôn luôn gắn liền với chế độ phong kiến — mặc dù triều đại đổi thay. Nhưng, mang nặng ý thức hệ phong kiến, Nguyễn Du lại có cả một cuộc đời chìm nổi và khả năng cảm thông của một nghệ sĩ thiên tài, do đó ông đã nhìn thấy được một cách sâu sắc đời sống cùng khổ của nhân dân bị áp bức, và một phần nào cái nhãn quan xã hội của ông đã thay đổi. Cái ý thức hệ của ông đã lẫn lộn cả những yếu tố phong kiến và nhân dân, những yếu tố tiến bộ và phản tiến bộ. Cho nên chúng ta không lấy làm lạ khi thấy Nguyễn Du tự mâu thuẫn với ông trong trường hợp ông đã nhiệt tình ca tụng đề cao nhân vật anh hùng khởi nghĩa Từ Hải « *Chọc trời quấy nước mặc dầu — Dọc ngang nào biết trên đầu có ai* » là hình ảnh một con người vô cùng đẹp đẽ, một anh hùng lý tưởng của nhân dân đương thời tiêu biểu cho công lý của nhân dân đứng lên chống lại triều đình phong kiến, nhưng cuối cùng lại bị ông kết án là một thằng giặc : « *Làm chi đề tiếng về sau — Nghìn năm ai có khen đầu Hoàng Sào* ».

Trong bài thơ *Chiếu hồn*, chúng ta thấy Nguyễn Du đề cập tới mọi con người thuộc mọi tầng lớp xã hội, cả những kẻ thống trị lẫn những kẻ bị áp bức, nhưng ở đây, qua thái độ đối với từng loại người của ông, chúng ta có thể thấy rằng cái yếu tố nhân dân về căn bản đã đánh át cái yếu tố phong kiến. Ở đây ông công kích những con người thuộc giai cấp thống trị và bênh vực cảm thông với những con người đứng trong hàng ngũ nhân dân cùng khổ.

Những con người mà ông tỏ thái độ bênh vực thông cảm, sâu sắc là những người khởi nghĩa, những người bị bắt đi lính, những gái lầu xanh, những kẻ hành khất, những kẻ tù phạm, những trẻ chết non v.v... Những con người mà ông tỏ thái độ đả kích là những kẻ thuộc tầng lớp quý tộc, những quan cai trị, những quan võ, những kẻ chí thú làm giàu v.v...

Đối với những con người khởi nghĩa, ông đề cao tính chất giao tranh bình đẳng giữa hai thế lực — khởi nghĩa và triều đình — « Nói chỉ những buổi tranh hùng », thông cảm và đau xót trước cái thế yếu của bên khởi nghĩa « Tướng khi thất thế vận cùng mà đau » và công nhận cái tiết tháo của những con người bất khuất không cam tâm làm tôi tớ cho triều đình mặc dầu bị bại trận :

*Bỗng phút đầu mưa sa khói lửa
Khôn đem mình làm đũa sắt phu.*

Ông hiểu thấu đến những nỗi niềm uất hận không bao giờ tiêu tan được của họ :

*Cho hay thành bại là cơ
Mà có hồn biết bao giờ cho tan.*

Thái độ đối với những người khởi nghĩa của ông ở đây khiến cho chúng ta nhớ tới nhân vật khởi nghĩa Từ Hải trong « *Truyện Kiều* ». Đó là những con người đến bước thất thế sa cơ vẫn « *Tro như đá vững như đồng — Ai lay chẳng chuyển vì rung chẳng dời* ». Trong thực tế xã hội chúng ta thấy rất nhiều những con người đó đứng lên chống lại triều đình phong kiến và bọn cường hào địa chủ độc ác gian tham, bọn tham quan ô lại trong suốt một giai đoạn lịch sử thời kỳ Lê mạt — Nguyễn sơ. Trừ trường hợp thắng lợi cực kỳ vẻ vang của Nguyễn Huệ, còn thì cuối cùng tất cả đều thất bại, nhưng hình ảnh của họ vẫn hiện lên đẹp đẽ, to lớn trong thi phẩm của Nguyễn Du. Họ vẫn truyền lại đời sau hơi nóng của tinh thần đối kháng bất khuất với một chế độ xã hội bất công. Họ vẫn tiêu biểu một cách cao độ tinh thần nhân văn chủ nghĩa của giai cấp nghèo khổ trong một giai đoạn lịch sử mà chế độ xã hội đã dần dần đi vào con đường phản động.

Đối với những người bị bắt đi lính, Nguyễn Du lên án tính chất vô nhân đạo của chiến tranh trong đó sinh mạng con người bị coi rẻ :

*Buổi chiến trận mạng người như rác
Phận đã đành nạn lạc tên rơi.*

Không những thương xót cho cái thân phận của họ là những kẻ đã bị triều đình phong kiến bắt cầm vũ khí đi hy sinh vô ích trong những cuộc chiến tranh Nam Bắc và những trận đi đánh dẹp những phong trào khởi nghĩa nông dân, mà ông lại tỏ thái độ rõ rệt bênh vực cho sự hy sinh oan uổng của họ cũng như ông đã bênh vực những kẻ khởi nghĩa — gián tiếp lên án chiến tranh phi lý do triều đình phong kiến gây ra :

Lập lòe ngọn lửa ma chơi

Tiếng oan vắng vắng tối trời càng thương.

Trong «*Truyện Kiều*» chúng ta đã thấy Nguyễn Du than thở trước nỗi đau khổ của một gái lầu xanh «*Hại thay thác xuống làm ma không chồng*» thì ở đây, chúng ta lại thấy thái độ tương tự của ông đối với những kẻ làm đĩ — sản phẩm của một chế độ xã hội bất công đồi trụy :

Ngần ngơ khi trở về già

Chồng con đâu tá biết là cậy ai ?

Nguyễn Du không nhìn thấy nguyên nhân đã dẫn họ tới cảnh làm đĩ. Trong «*Truyện Kiều*» ông than thở cho người phụ nữ bị xã hội đập vùi và đổ tội cho số phận «*Đau đớn thay phận đàn bà — Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung*» thì ở đây, trước tình trạng sống một cuộc đời ô nhục làm đĩ của một số người phụ nữ, ông cũng muốn tìm nguyên nhân nổi cựa nhục ấy nhưng không tìm ra được, cho nên hết đổ tội cho số kiếp lại đổ tội cho họ là đàn bà — những con người bị lép vế nhất trong xã hội lúc đó — do đó mới bị dẫn tới cái trạng thái đồi trụy như vậy :

Đau đớn thay phận đàn bà

Kiếp sinh ra thế biết là tại đâu ?

Đối với những người hành khất, nạn nhân của chế độ xã hội mà chúng ta thấy xuất hiện nhan nhản đầy đường trong thời kỳ Lê mạt — Nguyễn sơ, Nguyễn Du tỏ thái độ ngậm ngùi than thở. Tại sao cũng là những con người mà cuộc đời họ lúc sống cũng như khi chết đều phải đau khổ đến như vậy ?

Thương thay cũng một kiếp người

Sống nhờ hàng xứ chết vùi đường quan.

Đối với những tù phạm, không những Nguyễn Du đồng cảm mà lại tỏ thái độ bênh vực rõ rệt. Những kẻ đi tù tất nhiên là những kẻ bị pháp luật của triều đình kết án. Nhưng thi sĩ không đồng tình với công lý của những kẻ cầm quyền. Thi sĩ đứng trên quan điểm nhân đạo mà phủ nhận giá trị

những bản án của chúng. Thi sĩ cho rằng những người đi tù đều là những kẻ bị kết án một cách oan khuất và thi sĩ đồng tình với những mối uất hận dằng dặc của họ.

*Nắm xương chôn rắp góc thành
Kiếp nào rửa được oan tình ấy đi !*

Đối với những nạn nhân trực tiếp của xã hội bất công đòi truy ấy Nguyễn Du thương cảm bênh vực và lại cả đồng cảm với tính chất bị áp bức bao nhiêu, thì trái lại, đối với những kẻ có đặc quyền đặc lợi trong xã hội là những quan lại và bọn hào phú, ông lại tỏ thái độ mỉa mai kết tội bấy nhiêu.

Bọn quan cai trị mũ cao áo rộng oai quyền hống hách « *Ngọn bút son sống thác ở tay* » thì lại chính là những kẻ làm nên nhiều tội ác : « *Thịnh mãn lắm oán thù càng lắm* ». Tuy nhiên, chúng cũng không lấy quyền gì ra để mà bảo vệ vĩnh viễn quyền lợi của chúng và tránh khỏi cái chết như tất cả mọi người « *Nghìn vàng khôn đổi được mình — Lầu cao viện hát tan tành còn đâu* ». Khi chết đi những linh hồn mang đầy tội lỗi ấy không còn hy vọng gì quay trở về dương thế được nữa :

*Cô hồn thất thểu dọc ngang
Nặng oan khôn nhẽ tìm đường hóa sinh.*

Những quan võ cầm quân đi chinh chiến cũng bị Nguyễn Du vạch trần cái mục đích xấu xa « *Đồi mình vào lấy ấn nguyên nhung* » là được thăng quan tiến chức, xây dựng trên xương máu của biết bao người khác :

*Gió mưa sấm sét ùng ùng
Rãi thây trăm họ làm công một người.*

Những kẻ chỉ biết trung thành với quyền lợi cá nhân ích kỷ và quyền lợi của triều đình phong kiến làm « *rãi thây trăm họ* » ấy đã phải nhận lấy một cái chết sâu thẳm, bởi vì trong chiến tranh không những sinh mạng những người lính và trăm họ phải mang ra làm hy sinh phẩm, mà ngay cả các tướng tá trực tiếp chỉ huy cũng không thể tránh được hết những kết quả khốc hại mà chúng không muốn phải chịu đựng. Thi sĩ tỏ thái độ không đồng tình với mục đích những cái chết mặc dầu cũng đáng thương của những con người ấy :

*Khi thất thế tên rơi đạn lạc
Bãi sa trường thịt nát máu trôi
Mệnh mỏng góc biển chân trời
Nắm xương vì chủ biết rơi chôn nào ?*

Những kẻ hào phú sống với mục đích chăm lo cóp nhặt làm giàu thêm, tự mình làm cho mình phải khổ « *Làm tội mình nhin ngủ kém ăn* », trái ngược hẳn với cái nhân sinh quan bình dân là trước hết phải chăm lo thỏa mãn những nhu cầu ngay trong đời sống thực tại, thể hiện trong mấy câu ca dao :

*Vua Ngô ba mươi sáu cái tàn vàng
Chết xuống âm phủ chẳng mang được gì
Chúa Chôm rượu đánh tì tì
Chết xuống âm phủ kém gì vua Ngô.*

Nguyễn Du đồng tình với cái triết lý sống thực tế đó của người bình dân và mỉa mai cái lối sống ngu dại của những kẻ giàu có bởi vì tiền bạc trong cuộc sống thực tại chỉ làm cho họ khổ sở thì tương lai cũng không giúp ích gì cho họ cả. Chính họ là nạn nhân của cái tư tưởng « chí phú » ngu ngốc của họ :

*Khi nằm xuống không người nhả nhủ
Cửa phủ vân dẫu có như không
Sống thời tiền chảy bạc ròng
Thác không đem được một đồng nào đi.*

Tóm lại, cái tư tưởng nhân đạo của Nguyễn Du không phải đơn thuần chỉ là một loại tình cảm tự nhiên của con người trước nỗi đau khổ, chết chóc thảm thương của đồng loại, mà nó mang một ý thức xã hội rõ rệt, một quan điểm nhân đạo chủ nghĩa của thi sĩ Nguyễn Du. Trước mắt ông, xã hội hiện ra với cái trật tự bất công của nó, trong đó những kẻ có quyền và tiền bạc sống một cách bất nhân bất nghĩa, ích kỷ và ngu ngốc, những kẻ khổ cực quá vùng dậy chống lại áp bức bất công mặc dầu sa cơ thất thế vẫn giữ vững tiết tháo không chịu làm kẻ « sắt phu », những con người khác như những gái lầu xanh, những người đi lính, những nho sĩ, những trẻ thơ, những kẻ chết đường chết chợ v.v... đều là những nạn nhân đáng xót thương của một chế độ xã hội chà đạp lên đời sống của con người.

Nhưng, cái yếu tố nhân dân trong ý thức hệ của Nguyễn Du đã giúp cho ông nhìn thấy được cái thực trạng bất công đời trụ của xã hội phong kiến như trên, thì ngược lại, cái ý thức hệ phong kiến ăn sâu bám rễ trong đầu ông lại hạn chế cái nhìn đó lại. Chúng ta thấy rõ một điều là mặc dầu Nguyễn Du đã có một quan điểm nhân đạo chủ nghĩa xuất phát từ thực tế xã hội do đó ông đã đứng về phía nhân

dân mà vạch trần, đả kích những cái thói nát của xã hội — đặc biệt là những thói nát về phía giai cấp thống trị — nhưng thành phần giai cấp của ông vẫn ảnh hưởng tới ông không phải nhỏ. Ngay trong khi biểu hiện những con người thuộc giai cấp thống trị, một mặt ông kết án, mỉa mai những con người đó, một mặt khác ông vẫn đồng cảm với những con người thuộc tầng lớp quý tộc — và đó cũng là tầng lớp của ông. Thái độ này thể hiện rõ rệt đối với những kẻ « mản loạn trường huệ ». Mặc dầu ông cũng mỉa mai họ « Những cây mình cung quế phòng hoa » nhưng đó chỉ là thái độ tự phê phán một phần nào trong lúc đó vẫn cảm thương tha thiết cho nỗi gian truân của họ khi triều đại đổi thay :

Một phen thay đổi sơn hà

Mảnh thân chiếc lá biết là về đâu ?

Nguyễn Du gửi gắm tâm sự thầm kín của ông — tâm sự của một kẻ tích cực phò vua Lê mà không toại nguyện — trong khi nói đến những con người mà ông tìm thấy chính mình trong đó. Lời thơ của ông khi tả những con người này thấm đượm những tiếng thở dài não nuột trong đó chúng ta vẫn thấy ông ngậm ngùi tiếc nhớ một cuộc đời đã qua mà ông vẫn coi là đẹp đẽ nhất nhưng không có cách gì cứu vớt lại được nữa :

Trên lầu cao dưới giòng nước chảy

Phận đã đành trâm gãy bình rơi

Khi sao đông đúc vui cười

Mà khi nhắm mắt không người nhật xương.

Đau đớn nhẽ không hương không khói

Luống ngằn ngo trong cõi rừng xim

Thương thay chân yếu tay mềm

Càng năm càng héo mỗi đêm mỗi dài. .

Chính cái thành phần giai cấp của Nguyễn Du, cái ý thức hệ phong kiến ngự trị trong con người ông đã khiến cho ông trong khi biểu hiện được thực tế xã hội với một quan điểm nhân đạo chủ nghĩa bắt nguồn từ đời sống khổ cực của nhân dân, thì đồng thời ông lại bị rơi vào cái tư tưởng từ bi bác ái của đạo Phật. Ông đã nhìn được cái xã hội thói nát người áp bức người, đã vạch ra được một số hiện tượng : quan lại cậy quyền vợ vét làm hại dân, bọn hào phú chỉ chăm lo tích lũy của cải, chiến tranh làm hại người tổn của, thiên tai dịch họa làm cho nhân dân cơ cực v.v... nhưng ông không

thể tìm ra được vì đâu có những cái đó. Ông rơi vào một trạng thái cực kỳ bi quan tuyệt vọng, rơi xuống vực thẳm của tôn giáo.

Thái độ này của Nguyễn Du cũng dễ hiểu. Ông vẫn mang trong người ông tính chất tàn lụi của một lớp quý tộc trung thành với chí nguyện phò Lê nhưng một ngày một mất dần hy vọng. Do đó ông chỉ có thể có cái buồn heo hắt của « Chinh phụ ngâm » hay cái bế tắc của « Cung oán ngâm khúc », chứ không thể có cái tự hào lạc quan tin tưởng như những kẻ mang ảo tưởng làm một cây cột trụ cho chế độ phong kiến đang củng cố như Nguyễn Công Trứ, hoặc mang tài chống đối với triều đình phong kiến như Cao Bá Quát, hoặc cái sức sống phơi phới đi lên của tinh nghĩa con người trong các tác phẩm văn học bình dân. Cho nên, trước cái xã hội trong đó con người bị dập vùi tan tác, Nguyễn Du đã nhìn ra được những cái xấu xa tệ hại, phân biệt được từng loại người mà có thái độ bênh vực hoặc mỉa mai, nhưng tư tưởng bi quan bế tắc của bản thân ông đã làm nẩy nở trong con người ông một thái độ nhân sinh tiêu cực. Con người đi đến đâu và tại sao họ phải chịu khổ cực? Chắc hẳn Nguyễn Du đã tự đặt câu hỏi đó, nhưng không trả lời được. Ông chỉ có thể nêu ra được hiện tượng nhưng không tìm thấy nguyên nhân. Đối với ông cái « nhân » (quan lại xấu xa, hào phú tích lũy của v.v.) không phải đã mang lại cái « quả » là nỗi khổ cực của con người, bởi vì theo ý ông, ngay cả những kẻ làm nên những điều xấu xa ấy cũng đều phải khổ cực. Như vậy, dễ dàng đi đến kết luận là tất cả mọi con người đã sinh ra là đều phải khổ như nhau. Đó là một quan niệm nhân sinh của đạo Phật « sống gửi chết về » và « đời là bể khổ ». Từ cái quan niệm ấy, Nguyễn Du kêu gọi tất cả mọi con người tập hợp kêu cầu dưới chân bàn thờ đức Phật. Đó là con đường duy nhất để thoát ra ngoài cuộc sống đau khổ mà danh từ tôn giáo gọi là « khổ hải » :

Rắp hòa tứ hải quần như

Não phiền trút sạch oán thù rửa không.

và :

Mười loài là những loài nào

Gái trai già trẻ đều vào nghe kinh.

Nguyễn Du không nhìn thấy mâu thuẫn xã hội. Sự hiểu biết xã hội, thái độ đồng cảm với nhân dân bị áp bức đau khổ đã tạo nên cái quan điểm nhân đạo chủ nghĩa của ông đến đây phải nhường bước cho một phương pháp giải quyết

siêu hình là lòng từ bi cứu khổ cứu nạn của đạo Phật. Con đường lên cõi Nát bàn kế tục cho cái nhân quan xã hội của Nguyễn Du bị bế tắc. Tấm lòng bác ái một cách không tưởng của đức Phật đã thay thế cho quy luật giai cấp đấu tranh, đã đề ra một thái độ tiêu cực, bi quan nhất của con người là mong mỏi, hy vọng được xa lìa cuộc sống làm người :

*Kiếp phù sinh như hình như ảnh
Có chữ rằng « vạn cảnh giai không ».*

Ai ai lấy phật làm lòng

Tự nhiên siêu thoát khỏi trong luân hồi.

Roi vào tư tưởng Phật giáo là Nguyễn Du đã bay lơ lửng trên tầng không, thoát ly hẳn hiện thực của cuộc sống thực tại.

Roi vào thế giới của Phật giáo là Nguyễn Du đã xa lìa quan điểm nhân đạo chủ nghĩa đầy sinh lực của ông để nhận lấy một mờ triết lý xám lạnh có tác hại làm cho con người xa lìa mục tiêu đấu tranh để tồn tại và phát triển, y lại vào một cuộc sống tốt đẹp chỉ có ở trong trí tượng tưởng bệnh tật.

(Còn nữa)

MAI HANH

NGHIÊN CỨU VẤN ĐỀ «Ngữ ngôn thuộc thượng tầng kiến trúc hay không?»

(tiếp theo)

của VÂN-LÃNG

PHẦN III

NGŨ NGÔN PHẢN ÁNH CÁC QUAN HỆ XÃ HỘI KHÔNG?

Nhân mạnh ngữ ngôn (1) phụ thuộc vào đời sống xã hội để nêu lên cái tính chất thượng tầng kiến trúc của nó, Marr có nói «Ngữ ngôn nói chung, là một loại thượng tầng kiến trúc trên cơ sở sản xuất và các quan hệ sản xuất» (2).

Theo học thuyết mới về ngữ ngôn thì các phạm trù (catégorie) của ngữ ngôn phản ánh những quan hệ tương hỗ của xã hội.

Marr xem «các cách» (cas) trong nhiều thứ tiếng châu Âu, như tiếng Nga có 6 cách: Nguyên cách (cas nominatif), sinh cách (génitif), đổi cách (cas accusatif), dữ cách hay tặng cách (cas datif), tạo cách (cas instrumental), giới cách (cas prépositif) — Tiếng La tinh 6 cách (nguyên cách, sinh cách, đổi cách, tặng cách, tạo cách và hoán cách — vocatif) Tiếng Đức có 4 cách (nguyên cách, sinh cách, đổi cách, tặng cách) v.v... và các cấp so sánh của định từ (3) (degré de comparaison des adjectifs) trong ngữ pháp cũng như những quan hệ tương hỗ trong xã hội.

(1) Ở ta thường quen dùng danh từ *ngôn ngữ*, để chỉ cả 2 chữ *langage* và *langue* trong tiếng Pháp. Từ nay chúng tôi xin dùng *ngữ ngôn* với ý chung, tiếng Pháp là *langage*, còn *ngôn ngữ* với ý cụ thể (ngôn ngữ Việt-nam) tiếng Pháp là *langue*, để phân biệt rõ hơn về khái niệm.

(2) N. Marr — Đi tới bản luận ở Ba-ku về học thuyết nhóm Ia-phet và chủ nghĩa Marx — 1932, trang 25.

(3) Có người gọi *adjectif* là tính từ, *nom* là danh từ hoặc hình dung từ. Chúng tôi chủ trương gọi *adjectif* trong tiếng Việt là định từ, trong tiếng Nga là định-danh từ, vì định từ của ta rộng hơn định danh từ Nga, và định danh từ Nga lại rộng hơn *adjectif* của Pháp.

Nguyên cách, cách trực tiếp (cas direct), là cách dùng của chủ ngữ (sujet). Nó là thành phần độc lập, cũng là thành phần chi phối (régissant) trong mệnh đề (proposition). Theo Marr nó cũng là một nhân tố xã hội. Còn sinh cách, đổi cách, tặng cách đều là cách của các bổ ngữ (complément). Đứng về cú pháp mà nói thì chúng đều là những thành phần phụ thuộc, tức là những thành phần bị chi phối trong mệnh đề.

Lấy một ví dụ trong tiếng Nga : *Lingvixt izutrsaiet grammachiku* (1) (Nhà ngữ ngôn học nghiên cứu ngữ pháp). Trong câu này *lingvixt* (nhà ngữ ngôn học) làm chủ ngữ (sujet) dùng ở nguyên cách. Động từ *izutrsaiet* là vị ngữ, bị chủ ngữ chi phối. Còn danh từ *grammachiku* (vốn nguyên là *grammachika*) làm bổ ngữ cho động từ *izutrsaiet*, bị động từ vị ngữ đó chi phối, bắt buộc bổ ngữ ở đây phải dùng ở đổi cách (cas accusatif). Do đó *grammachika* phải đổi thành *grammachiku*.

Như thế chủ ngữ dùng ở nguyên cách đóng vai chủ động trong mệnh đề, chi phối được vị ngữ, bắt vị ngữ hợp theo nó. Còn bổ ngữ dùng ở đổi cách đóng vai bị động, bị thành phần khác chi phối. Ở đây nguyên cách và đổi cách phản ánh rõ tính chất chủ động và tính chất bị động các thành phần trong mệnh đề. Marr cho chủ động tính và bị động tính trong ngữ pháp đều phản ánh các quan hệ tương hỗ trong xã hội, tức là quan hệ chi phối và phụ thuộc giữa giai cấp thống trị và giai cấp bị trị (!)

Giả thử có cái chuyện ở những nước nào có « tầng lớp » thống trị và tầng lớp bị trị thì trong ngôn ngữ các dân tộc nước đó đều có các « cách », còn ở xã hội không có tầng lớp thống trị và tầng lớp phụ thuộc thì ngôn ngữ ở đó cũng không có các cách, thế thì may ra lập luận của Marr mới đứng vững nổi. Nhưng khôn nổi trên thế giới hiện nay tiếng Nga, tiếng Đức có các cách, mà tiếng Anh, Pháp và cả tiếng Việt-nam nữa lại không có các « cách ». Sao những người tán thành học thuyết của Marr không lầy lăm lạ là hiện nay trong xã hội Pháp, Anh, Mỹ có tầng lớp thống trị và tầng lớp bị trị hẳn hoi, mà sao ngôn ngữ của người Pháp, người Anh, Mỹ lại không có các cách để phản ánh các quan hệ xã hội đó ?

Nếu tin tưởng cái lập luận của Marr là đúng, thì có thể tin rằng một nước khi chuyển sang xã hội không còn tầng lớp thống trị và tầng lớp bị trị thì ngôn ngữ ở nước đó cũng mất ngay các cách. Hay nói một cách khác là ngôn ngữ ở một xã hội không có giai cấp thống trị và giai cấp bị trị không thể có các cách được. Điều đó không đúng. Nay mai Liên-xô bước sang chủ nghĩa cộng sản, xã hội Liên-xô không có giai cấp, không còn có gì có thể gọi là tầng lớp thống trị và tầng lớp bị trị; nhưng trong xã hội đó người Liên-xô vẫn còn nói tiếng Nga, và chắc chắn tiếng Nga vẫn còn các cách (trong thời gian nhất định nào đó).

Một ít người, khi so sánh sự tiến bộ giữa các ngôn ngữ thì máy móc căn cứ ở chỗ có cách, có giống hay không. Cái quan niệm đó có thể cho tiếng Tây-ban-nha, không còn giống, thì phải tiến bộ hơn tiếng Ý, cho tiếng Anh hơn tiếng Pháp, cho tiếng Đức chậm nhất. Nhưng tiếng Đức chỉ có 4 cách, còn tiếng Nga có những 6 cách kia !

Thế thì ngôn ngữ của các dân tộc phương Đông tiến bộ hơn ngôn ngữ các dân tộc phương Tây chẳng ? Tiếng Việt-nam, tiếng Trung-quốc

(1) Phiên âm gần theo cách đọc tiếng Nga.

tiền bộ hơn tiếng Đức, tiếng Nga chẳng ? Nếu đúng thế thì tiếng Việt-nam lại là «con» của các ngôn ngữ ! Sai lầm đó cũng chẳng hơn gì cái ý kiến thô bạo quái gở của H. Frey cho tiếng Việt là mẹ của các ngôn ngữ trên thế giới với tác phẩm «Tiếng Việt là mẹ của các ngôn ngữ» (1).

Theo một số tài liệu cũ người ta cho Hán ngữ thời cổ là thứ ngôn ngữ có bộ phận phụ gia (affixe), cấu tạo theo lối thêm đầu tiếp (préfixe) đuôi tiếp (suffixe), rồi qua một quá trình phát triển lâu dài thì tiền dần sang loại tiếng chữ gốc (2). Tiếng Anh trong khoảng 10 thế kỷ cuối đã chuyển mạnh theo hướng này, trong khi tiếng Ý vẫn là loại ngôn ngữ biến hóa (flexionnelle) như tiếng La-tinh cách đây 2 ngàn năm. Marcel Granet cho «Hán ngữ thuộc vào loại tiếng đơn âm» (3). Nhưng hiện nay ở Trung-quốc nhiều nhà ngữ ngôn học lại cho Hán ngữ càng ngày càng đa âm tiết hóa, nên Hán ngữ ngày nay là thứ ngôn ngữ đa âm tiết (4). Như thế tiếng Việt-nam phải chăng cũng là ngôn ngữ đa âm tiết như tiếng Pháp, tiếng Anh ? (chúng tôi sẽ bàn kỹ ở bài khác).

Một thứ ngôn ngữ có cách, có giống, trong quá trình tiền triển cũng có thể mất cách, giống để đi tới chỗ giản đơn hơn. Nhưng so sánh sự tiền bộ giữa hai ngôn ngữ thì đâu có phải chỉ giản đơn xét ở chỗ có cách, có giống ; mà theo ý tôi, cần nhất là ở chỗ từ vựng phong phú, ngữ pháp khoa học, ý văn hình xác v. v. . . Những ngôn ngữ đầu tiên của loài người có lẽ cũng chưa có giống, có cách và có thể thứ ngôn ngữ công cộng duy nhất của xã hội cộng đồng tương lai của chúng ta sau này cũng sẽ không còn phiền phức về cách, giống như ở một số ngôn ngữ hiện có. Nhưng việc ngôn ngữ cộng đồng mai sau không có cách cũng không có gì để biện hộ cho lập luận của học thuyết Marr là đúng hệt ; vì hiện nay trên thế giới vẫn đã có nhiều thứ tiếng không có cách rồi !

Về cấp so sánh của định từ (adjectif) Marr có viết : «Nhu từ lâu đã rõ, các cấp so sánh của định từ là của nguồn gốc xã hội. Chúng cũng là thượng tầng kiến trúc của một chế độ có tầng lớp (état) có giai cấp...».

Xuất phát từ cái nguyên lý «tầng lớp là di tích của bộ lạc (tribu)» Marr cho nguyên cấp (positif) của định từ, xét về lịch sử, là tiếng nói của tầng lớp dưới, cấp so sánh (comparatif) là của tầng lớp giữa, còn cấp so sánh tuyệt đối (superlatif) là của tầng lớp trên (5).

Như thế, nếu tin lập luận của Marr là đúng thì có thể cho những tiếng như *trắng, hẹp, vui, bán, đẹp* là tiếng nói của lớp dưới, những tiếng như *trắng hơn, hẹp hơn, kém vui, bán hơn, đẹp hơn*, là tiếng nói của tầng lớp giữa, còn những tiếng như *trắng nhất, hẹp hơn hết, vui nhất, bán nhất, đẹp nhất* thì chỉ là của tầng lớp trên.

(1) Trương Frey bị công kích nhiều, nhất là ở báo Courrier d'Haiphong hồi trước. Sau Frey có viết «Người An-nam và người Cận-Âu (Khảo cứu nguồn gốc các ngôn ngữ)», - Paris 1894 - để trả lời.

(2) Theo quan niệm phân loại ngôn ngữ theo hình thái học của F. Stégel, có 2 loại :
1. - Ngôn ngữ chữ gốc không bộ phận phụ gia, gần như Hán ngữ.

2. - Ngôn ngữ có bộ phận phụ gia có giao-trước-ngữ (langue agglu tinante) như tiếng Mông-cô và ngôn ngữ biến hóa (langue flexionnelle) gồm các ngôn ngữ Ấn-Âu như tiếng Nga, Đức, Pháp, La-tinh, Ấn-độ và ngữ hệ Xê-mít như tiếng A-rập, Do thái... Nhưng quan niệm phân loại ngôn ngữ như thế không đúng.

(3) Xem La pensée chinoise của Marcel Granet, trang 32.

(4) Xem Trung-quốc văn tự cải cách vấn đề.

(5) Trong «Những thành tích căn bản của học thuyết Ia-fet 1929. Tập I trang 217.

Không hiểu sao lại kỳ lạ đến như vậy? Marr cho là tầng lớp dưới không có khái niệm so sánh chẳng? Chỉ có tầng lớp trên mới có khái niệm so sánh tuyệt đối; mới có những tiếng như *bán nhất, đẹp nhất* chẳng?

Marr bảo đứng về lịch sử mà nói thì nguyên cấp là của tầng lớp dưới. Không hiểu Marr đã đứng về lịch sử nào? Lịch sử xuất hiện các tầng lớp trong xã hội, hay lịch sử của các cấp so sánh? Marr cho trong xã hội có tầng lớp dưới trước, rồi tầng lớp giữa có trước tầng lớp trên hay sao? Sao chưa có trên mà đã có giữa? Có trường hợp nào lại có thể có tiếng *dài hơn, trắng hơn* trước tiếng *dài, trắng* được nhỉ!

Lập luận của Marr không có một chút căn cứ khoa học nào hết. Quả thật là Marr đã đem đặt hai cái gì, mỗi cái sắp đặt một đường, rồi ghép song song với nhau. Một bên là các cấp của định từ trong ngữ pháp, có: nguyên cấp, so sánh tương đối, rồi so sánh tuyệt đối; một bên là các tầng lớp trong xã hội, theo thứ tự từ dưới lên trên: tầng lớp dưới, đến tầng lớp giữa, rồi tầng lớp trên. Và Marr xếp lại cho cấp này tương đương với tầng lớp nọ. Thế thì cái phương pháp xét về lịch sử của Marr có gì hơn nếu không phải là máy móc.

Với quan niệm như thế nên những người theo học thuyết Marr cho các yếu tố trong ngữ ngôn đều phản ánh các quan hệ trong xã hội, phản ánh trực tiếp những quan hệ sản xuất trong xã hội. Marr đã từng tuyên bố: «Học thuyết mới về ngữ ngôn, theo học thuyết Iafet, được xây dựng trước hết là trên những quy luật tính của sự phát sinh và phát triển của lời của chữ, tựa như của các giá thành trong xã hội, do những quan hệ sản xuất sản sinh ra trong quá trình phát triển biện chứng và của các giai đoạn tương ứng do tự duy tạo thành» (1).

Cho các yếu tố của ngữ ngôn phản ánh các quan hệ sản xuất trong xã hội, nên học phái Marr cho ngữ ngôn là thượng tầng kiến trúc của xã hội.

Marr đánh giá: «Ngữ ngôn là một thứ giá trị của xã hội thuộc thượng tầng kiến trúc cũng như nghệ thuật và nói chung như văn nghệ» (2).

Nhưng rõ ràng, các phạm trù của ngữ ngôn (các cách, cấp so sánh của định từ trong ngữ pháp) không có gì gọi là phản ánh các quan hệ sản xuất trong xã hội.

Cho ngữ ngôn phản ánh các quan hệ sản xuất của xã hội nên học thuyết Marr bảo rằng: khi ngôn ngữ thành tiếng ra đời thì xã hội bắt đầu phân hóa ra giai cấp, vì đó là «ngôn ngữ của một giai cấp, nắm được những công cụ sản xuất của các thời đại đó kể cả sản xuất bằng ảo thuật» (3).

Thế là Marr cho rằng lúc những con người thượng cổ bắt đầu biết nói, là lúc họ bắt đầu phân hóa ra nhiều giai cấp. Thử tưởng tượng, nếu đúng thế, thì thời thượng cổ có một xã hội loài người sống với nhau như cầm như diều, nhưng vui vẻ trong một thời gian khoảng triệu rưỡi năm. Thế rồi đánh đùng một cái, có người nói được (chứ cũng không phải là chỉ kêu lên được tiếng gì đó) «quát mắng», bắt những người khác

(1) N. Marr — Ngữ ngôn và tư duy, 1931 — tập III trang 106.

(2) N. Marr — Giáo trình đại cương về ngữ ngôn, 1928, tập II trang 107.

(3) N. Marr, Bàn luận ở Ba-ku và học thuyết Iafet và chủ nghĩa Marr, 1932 trang 7.

đem những hoa quả, thức ăn lại cho mình. Người nói được bắt đầu cai quản những người còn cầm. Thế là xã hội chia ra giai cấp, và loài người bắt đầu biết nói.

Thật là một câu chuyện hoang đường !

Một xã hội có đủ điều kiện để phân hóa thành giai cấp, tất nhiên những con người trong đó đã phải biết nói, làm ăn chung chạ với nhau một thời gian không phải là ngắn.

Rõ ràng là ngữ ngôn đã xuất hiện khi xã hội loài người chưa phân hóa ra giai cấp. Thế mà N. Marr đã từng quả quyết «...cho tới nay chưa hề có một ngôn ngữ nào siêu giai cấp hết, vì đó chỉ là việc của xã hội tương lai không giai cấp » (1). Trong xã hội cộng sản văn minh tương lai tất nhiên ngữ ngôn không có thể là ngữ ngôn giai cấp, điều đó ai cũng dễ hiểu. Và trong xã hội cộng sản nguyên thủy, không biết có gì là giai cấp hết, nhất định loài người đã phải trao đổi tư tưởng với nhau, đã phải nói với nhau, thì loài người đã phải có ngữ ngôn. Ngữ ngôn đó đã là ngữ ngôn siêu giai cấp.

Còn ngữ ngôn trong xã hội đã phân hóa thành nhiều giai cấp thì sao ?

Lê-nin có nói : « Ngữ ngôn là phương tiện giao tiếp tối quan trọng của loài người, sự thống nhất của ngôn ngữ và sự phát triển không gì cản trở của nó là một trong những điều kiện quan trọng nhất của việc trao đổi thương mại thực sự tự do và rộng rãi thích hợp cho chế độ tư bản đương thời... » (2).

Ngữ ngôn phải là của toàn dân, không phải của riêng một giai cấp nào. Không có ngữ ngôn giai cấp mà chỉ có ngôn ngữ dân tộc, vì mỗi giống người nói một thứ tiếng khác nhau. Lịch sử chứng tỏ ngôn ngữ dân tộc vẫn là ngôn ngữ chung của toàn dân. Khi nói tới ý niệm « dân tộc » người ta cũng không thể quên ngôn ngữ. Theo lý luận mácxít « Dân tộc là một cộng đồng bền vững, gồm những người, thành lập trong quá trình lịch sử, nó nảy sinh trên cơ sở cộng đồng về 4 đặc điểm cơ bản là : cộng đồng ngôn ngữ, cộng đồng lãnh thổ, cộng đồng sinh hoạt kinh tế và cộng đồng cấu tạo tâm lý biểu hiện ở cộng đồng các đặc điểm văn hóa dân tộc » (3). Chính Lê-nin cũng tán thành ý kiến đó của Xta-lin là đúng.

Các sử gia ở ta như các ông Trần Huy Liệu, Đào Duy Anh v.v... khi nghiên cứu vấn đề hình thành dân tộc (4) cũng không thể không xét đến yếu tố ngôn ngữ, và tất nhiên là phải xét ngôn ngữ của dân tộc, của toàn dân, chứ không phải là xét ngôn ngữ của giai cấp thống trị này hay giai cấp bị trị khác.

Nhiều người lầm tưởng ngữ ngôn có tính chất giai cấp. Họ không phân biệt rõ ngôn ngữ dân tộc khác với ngôn ngữ bác học, phương ngôn, tiếng chuyên môn, tiếng địa phương, tiếng lóng (argot), kỳ ngữ (jargon) v.v...

Thời Trung cổ, tiếng La-tinh cổ, tuy đã thành từ ngữ, vẫn được dùng trong các trường Đại học ở châu Âu hàng thế kỷ. Trước kia,

(1) N. Marr, *Ngữ ngôn và tư duy 1931 tập III trang 90.*

(2) Lê-nin, *Về quyền tự quyết của các dân tộc, 1914 TT. Tập 20 trang 368.*

(3) Xta-lin, *Vấn đề dân tộc và chủ nghĩa Lê-nin 1950 trang 3.*

(4) Qua các bài bàn về vấn đề hình thành dân tộc Việt-nam trong các tạp chí Văn Sử Địa.

ở Việt-nam cũng như Trung-quốc, Triều-tiên, Nhật-bản, Hán ngữ được dành riêng cho tầng lớp học vấn « nhà nho ». Tiếng La-tinh, Hán ngữ, tiếng Phạn (ở Ấn-độ) tiếng Ba-tư v.v. . đều là những ngôn ngữ bác học.

Do điều kiện sinh hoạt, nghề nghiệp, địa vị trong xã hội, mỗi nhóm người, mỗi tầng lớp khi nói cái ngôn ngữ dân tộc, có thể đưa thêm vào một ít tiếng, một ít thành ngữ riêng mà họ quen dùng.

Những người lái buôn (trâu bò, thịt lợn) Việt-nam dùng tiếng lóng *lái lời, chớ chà, kẹo tinh* để chỉ *hai quan, bốn tiền rườì*. Bọn cờ bạc bịp thời xưa thường nói *bắt mòng, đánh giác, giác mũi, giác bóng...*

Trước cách mạng, khi vua ăn thì nói *ngài ngự thiện*, vua đi dạo mát thì nói *ngài thừa lương*, vua nói, bảo thì dùng là *hoàng thượng phán, truyền*. Trước ở Huế, tiếng *se mình* (nghĩa là khó ở, đau ốm) không dùng trong dân chúng ; ở Bắc có nơi *xơi cơm* (tức ăn cơm) là tiếng sang trọng của tầng lớp quan lại.

Ngoài ra, dân mỗi vùng lại nói một số tiếng chỉ dùng trong địa phương ấy, người nơi khác nghe khó hiểu. Người dân Nghệ-an nói : *Hắn mần chừ rứa ?* (tức là : nó làm gì thế ?) *Bấy tui nõ đeo nác mô* (Chúng tôi chẳng đem nước đâu). *Hắn nhủ quân nõ mần cây ni, cây tê* (Nó bảo bọn ấy làm cái này, cái nọ...).

Nhưng tiếng địa phương, cũng như tiếng lóng, kỳ ngữ không có cơ cấu ngữ pháp riêng, không thể phát triển thành những ngôn ngữ độc lập. Những tiếng đó có phạm vi lưu hành rất hẹp. Chúng chỉ phản ánh một phần nào cái sinh hoạt của một số ít người nào đó trong xã hội, chứ không thể phản ánh được cái cơ sở kinh tế của một xã hội nào đó. Không thể nói những tiếng *ngự thiện, se mình, xơi cơm* thì phản ánh cái kinh tế phong kiến, mà *chớ lời, kẹo chà, đánh giác* lại phản ánh được cái cơ sở kinh tế tư bản chủ nghĩa !

Thừa nhận có ngôn ngữ dân tộc, trong bài thánh Max, thì K. Marx có viết : « Những thổ ngữ tập trung thành ngôn ngữ dân tộc thống nhất, do sự tập trung kinh tế và chính trị gây nên ». Lafarge trong tác phẩm « Ngữ ngôn và cách mạng » cũng viết : « Lời nói giả tạo phân biệt bọn quý tộc cũng là từ ngôn ngữ toàn dân của tư sản, thợ thủ công, thành thị, thôn quê đều nói, mà ra », mặc dầu ông ta không chú ý đến sự khác nhau giữa ngôn ngữ dân tộc và kỳ ngữ.

Cần phân biệt ngữ ngôn với văn hóa. Ngữ ngôn đã là công cụ để trao đổi tư tưởng, thì tất nhiên nó là công cụ dùng để đấu tranh tư tưởng, đấu tranh phát triển xã hội. Nói tới đấu tranh tư tưởng, thì không thể không nói tới văn học, nghệ thuật hay văn hóa nói chung.

Lịch sử văn học ở mỗi nước cũng là lịch sử các trào lưu tư tưởng ở nước đó. Ở một xã hội có giai cấp những tác phẩm văn học có thể phản ánh rõ rệt cuộc đấu tranh tư tưởng, đấu tranh giai cấp ở một giai đoạn lịch sử nhất định.

Những đoạn « Điều văn » (Oraisons funèbres) của nhà văn Jacques Bénigne Bossuet (1627 — 1704) rõ ràng chỉ cốt đề tụng cổ cái uy quyền của thượng đế và cái thế lực của bọn vua chúa nước Pháp hồi thế kỷ 17.

Trái lại, mỗi lời thơ của nữ thi sĩ Hồ Xuân Hương (như : *Không chồng mà chửa mới ngoan ; Có chồng mà chửa thế gian đã thương !* hay là *Võng đào ông lớn đi trên ấy ; Váy rách bà còn võ dưới đây.*) là một

đòn quật mạnh vào hệ thống tư tưởng phong kiến Việt-nam. Cuốn tiểu thuyết « Người Mẹ » của đại văn hào Gorki nêu rõ cuộc đấu tranh của giai cấp thợ thuyền Nga trước Cách mạng tháng Mười.

Rõ ràng mỗi nhà thơ, mỗi nhà văn đều dùng cây bút của mình để phụng sự quyền lợi của giai cấp mình. Cho nên trong tác phẩm « Tô chức của Đảng và Văn học Đảng » (1905) Lê-nin đã bóc trần cái « tự do, trung lập » giả dối của các văn nghệ sĩ tư sản : « Sông trong xã hội lại thoát khỏi xã hội để tự do, đó là điều không thể được. Tự do của nhà văn, nhà nghệ thuật và diễn viên tư sản chẳng qua chỉ là một lời che đậy (hoặc khoác mặt nạ giả dối) cho sự lệ thuộc vào túi tiền, vào mua chuộc, vào sự bao thầu » (1).

Vạch rõ rằng văn hóa có tính chất giai cấp, Lê-nin kiên quyết « chống lại những tập tục của giai cấp tư sản, chống lại sách báo buôn bán, kiếm lãi của giai cấp tư sản, chống lại chủ nghĩa hám danh lợi và chủ nghĩa cá nhân, « chủ nghĩa vô chính phủ theo lời ăn trên ngồi trốc » và sự đầu cơ trục lợi trên văn học của giai cấp tư sản... ». Thẳng tay « đá đảo các nhà văn học siêu nhân », Lê-nin nói : « Sự nghiệp văn học phải thành một bộ phận trong toàn bộ sự nghiệp của giai cấp vô sản... » (2).

Trong sự nghiệp đó, ngữ ngôn đóng một vai trò quan trọng. Chính Gorki cũng nói : « Ngữ ngôn là yếu tố thứ nhất của văn học ».

Giá trị của một tác phẩm chủ yếu là ở nội dung tư tưởng. Nó thành công là ở chỗ vạch trần được những cái xấu xa thối nát của xã hội, hoặc là thể hiện được những hình ảnh trong trắng đẹp đẽ của quần chúng, nói lên được những tư tưởng tiền bộ của loài người ở một giai đoạn lịch sử nhất định. Nhưng nếu cái nội dung tốt đó lại thể hiện trong những lời văn kém cỏi, thì tất nhiên tác phẩm phải chịu phần kém giá trị. Một nội dung tốt tươi được chứa đựng trong cái vỏ ngữ ngôn đẹp đẽ vô ngần thì lại đáng giá làm sao. Biết bao áng văn thơ tuyệt tác đã trở thành bất tử. Iliade và Odyssée của Homère (nhà thơ Hi-lạp, t. k. 9 trước công nguyên), Roméo và Juliette, Hamlet của Willam Shakespeare ở Anh vào thế kỷ 16 — 17, Hồng-lâu mộng ở Trung-quốc, Epgêni Ôneghin của thi sĩ Nga Puskin, Truyện Kiều của Nguyễn Du, vẫn mãi mãi lưu truyền hậu thế. Chính những tác phẩm bất hủ đó đã thành công trên cả hai mặt : nội dung tư tưởng và lời văn (tức là ngôn ngữ).

Cho nên Turgênhiép có viết : « Puskin một mình đã hoàn thành hai công việc một lúc, mà ở các nước khác muốn làm xong được phải trải qua hàng thế kỷ. Đó là việc xây dựng ngôn ngữ và việc xây dựng văn học ».

Ngữ ngôn và văn học liên hệ mật thiết. Một tác phẩm văn học có thể có tính chất giai cấp. Nhưng ngôn ngữ mà nhà văn, nhà thơ dùng để diễn đạt tư tưởng của họ, vẫn không có tính chất giai cấp, vì ngôn ngữ đó vẫn là ngôn ngữ dân tộc. Các văn sĩ, thi sĩ vẫn dùng cái ngôn ngữ của toàn dân. Họ vẫn dùng những từ mà nhân dân nói, vẫn theo những qui tắc ngữ pháp của ngôn ngữ dân tộc họ. Họ chỉ sắp xếp các từ, các lời một cách hay ho, bóng bẩy, tài tình. Vì thế bất cứ người ở giai cấp nào đọc văn thơ của Homère, Dante, Racine, Lamartine,

(1) Lê-nin, Tô chức của Đảng và văn học Đảng, Sự thật xuất bản, 1957, trang 18.

(2) Ở sách trên, trang 13.

Balzac, của Gôgôl, Nêkraxốp, của Đố Phú, Lý Bạch, Nguyễn Du, cũng đều hiểu. Người ta thường nói tiếng Nga là tiếng nói của Puskin, của Gorki là với ý nghĩa ngôn ngữ họ dùng là ngôn ngữ dân tộc.

Khi bài bác văn học tư sản, Lê-nin có nói: «Cái thời viết theo kiểu ngữ ngôn Eđôpơ uồn lưng, quý gói trong văn học, ngôn ngữ nô lệ, chề độ nông nô trên tư tưởng, cái thời ấy đáng chú ý làm sao!» (1) Như thế không phải là Lê-nin bảo có ngữ ngôn giai cấp. Khi phái Bund cho Lê-nin phủ nhận ngôn ngữ dân tộc thì Người đã tuyên bố rõ ràng ngôn ngữ dân tộc là sự thật không thể chối cãi được.

Trong Hội nghị Văn nghệ ở Diên-an hồi tháng 5-1942, khi vạch rõ «nhiều lời văn nghệ mưu lợi ích cho bọn đi áp bức bóc lột», Mao Chủ tịch cũng có nói: «Ngôn ngữ của nhà văn và nghệ là ngôn ngữ của những người trí thức; ngôn ngữ của công nông, binh là ngôn ngữ của quần chúng» (2). Đó cũng chỉ là lời phê bình đúng đắn cái lối viết văn, làm thơ rất kiêu kỳ, lập dị, của một số văn nghệ sĩ muốn tách rời tiếng nói của nhân dân để sáng tạo ra những cái khó hiểu.

Ngữ ngôn học là khoa học nghiên cứu về ngữ ngôn nói chung, và các ngôn ngữ dân tộc nói riêng (như ngôn ngữ Việt-nam, Nga, Đức), để nghiên cứu ngữ pháp và tự vựng của một ngôn ngữ. Trong ngữ ngôn học có các ngành như ngữ âm học, hình thái học, cú pháp học, từ vựng học (lexicologie), ngữ nghĩa học (sémantique), từ nguyên học (étymologie), văn thể học (stylistique) v.v... Nhưng nói chung, trừ phần nghiên cứu ý nghĩa những kỳ ngữ, những tiếng lóng, vẫn là nghiên cứu ngữ pháp, cách cấu tạo của một ngôn ngữ nào đó, của tiếng nói của dân tộc nào đó. Ngữ ngôn học không hề đặt vấn đề nghiên cứu ngữ ngôn giai cấp, vì không phải giai cấp phong kiến sẽ phát âm khác giai cấp nông dân, không thể có hình thái học tư sản và hình thái học vô sản, v.v...

Người nông dân Việt-nam, có khi vẫn rung đùi ngâm nga thơ Kiều của Nguyễn Du. Nhân dân Liên-xô vẫn say mê với ý thơ của Puskin. Người công nhân Anh sau này ở chủ nghĩa cộng sản vẫn thông cảm lời văn trong các bi kịch của Sekspir (Shakespeare).

Thế mà «học thuyết mới về ngữ ngôn» nhận định rằng tất cả các ngôn ngữ trên thế giới đều có tính chất giai cấp, nên Marr đã từng tuyên bố:

«Học thuyết về ngữ ngôn của nhóm Iaphet phủ nhận sự tồn tại của các ngôn ngữ siêu giai cấp; tất cả các ngôn ngữ, trong đó kể cả các ngôn ngữ dân tộc của châu Âu, của vùng Kavkaz, chúng tôi xin nhắc lại lần nữa, vẫn có tính chất giai cấp, hơn nữa tính chất giai cấp có, không phải là điểm phụ mà là điểm chủ yếu trước tiên (3).

Giá có ngữ ngôn giai cấp thì có lẽ trong thời Pháp thuộc học sinh Việt-nam đã không phải chịu cái tình trạng học có năm, ba giờ tiếng Việt trong mỗi tuần; và sau bao nhiêu năm học toàn tiếng Pháp, chúng ta vẫn không hiểu khi nghe anh Hăng-ri Mác-tin hoặc chị Ray-mông Đięng nói chuyện đâu!

(1) Lê-nin, Tờ chức của Đảng và văn học Đảng, Sự thật xuất bản 1957, trang 10.

(2) Mao Trạch Đông, Bàn về văn học và nghệ thuật (bản dịch của Nam Mịch), Văn nghệ xuất bản, 1955, trang 12.

(3) Marr, Bàn luận ở Ba-ku về học thuyết nhóm Iaphet và chủ nghĩa Marx 1932 — trang 18.

Mặc dù những giai cấp thống trị có lợi dụng ngôn ngữ để phát triển văn hóa nô dịch của các giai cấp đó, đưa vào ngôn ngữ dân tộc một ít kỳ ngữ, nhưng chúng cũng vẫn không thể biến ngôn ngữ dân tộc thành của riêng của giai cấp chúng. Ngữ ngôn luôn luôn vẫn là của chung của toàn thể nhân dân, của chung của mọi tầng lớp trong xã hội. «Ngữ ngôn là phương tiện giao tiếp giữa mọi người trong xã hội, nên nó phụng sự cho tất cả các giai cấp xã hội, và về mặt đó, nó tỏ ra vô can đối với các giai cấp» (1).

Cho ngữ ngôn là thượng tầng kiến trúc phản ánh những quan hệ giai cấp, quan hệ sản xuất trong xã hội, và ngữ ngôn mang tính chất giai cấp; quan niệm đó hoàn toàn phi mác-xít.

Rõ ràng ngữ ngôn không phản ánh các quan hệ sản xuất của xã hội.

Nhưng có người vẫn cho ngữ ngôn có phản ánh hạ tầng cơ sở của nó là lao động, là sản xuất xã hội.

Trước hết, quan điểm coi lao động con người hoặc sản xuất xã hội cũng là hạ tầng cơ sở là một sự nhầm lẫn, sai lầm căn bản, chúng ta ta miến bàn thêm.

Không ai chời cãi rằng lao động phát triển, sản xuất xã hội càng phát triển thì ngữ ngôn cũng càng phát triển. Tất nhiên có thể nói sự phát triển của ngữ ngôn cũng phản ánh sự phát triển của lao động, của sản xuất xã hội. Nhưng không phải vì thế mà cho ngữ ngôn là thượng tầng kiến trúc, phản ánh cơ sở của nó là lao động hay là sản xuất. Có thể nói rằng sự phát triển của ngữ ngôn cũng phản ánh phần nào sự phát triển nói chung của tư tưởng con người, của nền văn hóa trong xã hội. Như thế có cho tư tưởng và văn hóa là cơ sở của ngữ ngôn được không? Nên nhớ rằng ngôn ngữ của một dân tộc có thể phản ánh bước trưởng thành của dân tộc đó về mọi phương diện cả kinh tế lẫn văn hóa xã hội v.v... Có khi trong một nước nào đó, cơ sở kinh tế đã qua nhiều lần thay cũ đổi mới, trải qua các chế độ nô lệ, phong kiến, tư bản v.v... Nhưng ngôn ngữ của dân tộc đó vẫn dần dần phát triển chứ không biết gì đến chuyện phản ánh cơ sở kinh tế trong nước đó.

Sau Cách mạng tháng Mười ít lâu, đảng Cộng sản Liên-xô đề ra việc tập thể hóa nông nghiệp. Các nông trường tập thể xuất hiện, những danh từ như *Cộngkhôz* (nông trường tập thể), *Xôphkhôz* (nông trường Xô-viết), *Gôckhôz* (nông trường quốc gia) v.v... ra đời. Có người cho rằng danh từ đó trong tiếng Nga phản ánh một chế độ kinh tế xã hội chủ nghĩa. Nhưng cách đây 37 năm, trong tiếng Việt cũng đã xuất hiện những danh từ như *chính quyền Xô-viết, nông trường tập thể, hợp tác xã v.v...* trong những lời tuyên truyền cách mạng trong phong trào Xô-viết Nghệ Tĩnh. Thế thì những tiếng đó lại phản ánh cho cơ sở kinh tế phong kiến hay kinh tế gì ở xã hội Việt-nam hồi đó? Hơn nữa nếu kể về tự vựng thì trong tiếng Việt chúng ta còn có thể tìm được không biết bao nhiêu danh từ mới xuất hiện gần đây trong sinh hoạt, trong kỹ thuật, trong ngữ pháp, v. v... mà không hề biết nó phản ánh cho cơ sở kinh tế nào?

Trong lao động, sản xuất, khi những người dân biết cày bừa làm ăn. Họ phải làm ra những công cụ để sử dụng. Do đó xuất hiện các danh từ *cái cuốc, cái cày, cái bừa...* Trong phong trào thì đưa tặng gia,

(1) Xtalin *Chủ nghĩa Marx với các vấn đề ngôn ngữ 1950 - trang 10.*

người nông dân Nghệ-an cải tiến kỹ thuật, làm ra thứ bừa cỏ tiện lợi hơn. Danh từ *bừa cỏ Nghệ-an* xuất hiện. Và hàng loạt các danh từ như *tổ đối công, hợp tác xã, chiến sĩ nông nghiệp* v.v... ra đời trong sinh hoạt, sản xuất. Những tiếng như *tầu bay, tàu thủy, ô-tô, xe đạp*... có trong tiếng Việt từ lâu, trước cách mạng. Nhưng *xe mô-tô-ba* (chính là *mô-lô-tô-va*, của xưởng tên Môlôtp) mới nghe từ chiến dịch Điện-biên, *xe zix* (xưởng tên Stalin), *xe ba-bét-đa* (đúng là *pa-be-đa* là thắng lợi) lại chỉ mới có sau khi hòa bình lập lại. Trong ngôn ngữ Việt-nam có những tiếng như *ruộc, mắm tôm*, nhưng mà không có tiếng «*ikra*», tên một thứ đồ ăn trứng cá của người Nga v. v...

Trong mọi sinh hoạt kinh tế, chính trị, văn hóa có gì mới thì xuất hiện cái đó trong ngữ ngôn. Người nông dân Việt-nam biết tranh đấu cho có ruộng cây, thì có khẩu hiệu «*ruộng đất về dân cây*». Nhưng phải trải qua bao nhiêu năm đấu tranh, phải đợi sau Cách mạng tháng Tám, sau cải cách ruộng đất, sau khi cơ sở kinh tế phong kiến bị tan rã, thì mới có *pháp luật* thực sự thừa nhận quyền sở hữu ruộng đất là của nông dân.

Như thể ngữ ngôn có liên hệ trực tiếp với hoạt động của con người trên mọi lãnh vực. Cho nên Stalin nói : «*Ngữ ngôn phản ánh tức thì và trực tiếp những thay đổi trong sản xuất, chứ không đợi khi có những thay đổi xảy ra trong hạ tầng cơ sở*». (1) Phạm vi tác động của ngữ ngôn rộng lớn và nhiều mặt. Trái lại, thượng tầng kiến trúc (ví dụ : nhà nước, pháp luật...) không phản ánh trực tiếp mọi hoạt động, sản xuất, mà phải thông qua sự thay đổi của hạ tầng cơ sở của nó.

Rõ ràng ngữ ngôn không phản ánh một hạ tầng cơ sở nào, một chế độ kinh tế nào. Không thể nói *cái máy ảnh, xe đạp* phản ánh cơ sở kinh tế tư bản chủ nghĩa; *cái máy cày, nhà máy điện tự động* phản ánh cơ sở kinh tế xã hội chủ nghĩa. Thế thì, không có lý gì có thể nói ngữ ngôn phản ánh được cơ sở và «*chỉ có thể lấy cơ sở để thuyết minh ngữ ngôn*», như ông Vương Tử Dã (2).

Có người nói ngữ ngôn chẳng khác gì *tư tưởng*. Ngữ ngôn là công cụ dùng để diễn đạt tư tưởng. Tư tưởng là nội dung, ngữ ngôn là hình thức. Tư tưởng phản ánh những thay đổi của cơ sở kinh tế. Vậy có thể nói ngữ ngôn cũng phản ánh cơ sở kinh tế được, chứ sao ?

Họ lầm to. «*Chủ nghĩa duy vật lịch sử dạy chúng ta rằng ý thức xã hội, hệ thống tư tưởng xã hội và hệ thống tư tưởng của các giai cấp hợp thành xã hội là do sự phát triển của sản xuất, do hoạt động sản xuất của xã hội quyết định, nhưng không phải quyết định trực tiếp mà phải thông qua cơ sở kinh tế của xã hội, thông qua quan hệ sản xuất*» (3). Ở xã hội nguyên thủy, trong ý thức tư tưởng của con người không có tư tưởng dân áp bóc lột như ở giai cấp chủ nô, phong kiến hay tư bản. Quan hệ giữa người và người hồi đó không phải là quan hệ thống trị và bị trị, áp bức và bị bóc lột. Vì đó là «*một chế độ có sự bình đẳng xã*

(1) Stalin, Chủ nghĩa Marx và các vấn đề..., 1950, trang 8.

(2) Vương tử Dã, Cần giải thích chính xác...

(3) Cón-lưng-ti-nốp, Duy vật lịch sử, chương 10 (ý thức xã hội và các hình thái...). Sự thật xuất bản, trang 11.

hội, không có giai cấp bóc lột, có những cơ quan thương táng kiến trúc phù hợp với các quan hệ đó, như hội nghị những người trong thị tộc, hội đồng tù trưởng, và ý thức xã hội không có tính chất giai cấp (1).

Nhưng con người cộng sản nguyên thủy lại có ý thức tư tưởng sợ sệt trước thiên nhiên, mê tín dị đoan, sợ ma quỷ thần thánh. Với cái cơ sở kinh tế hồi đó họ đành bó tay chịu bắt lực với thiên tai hạn hán, lụt lội, họ chỉ biết có cầu trời, khẩn quỷ mà thôi. Vì thế có ý thức tư tưởng lạc hậu khi trình độ sản xuất của xã hội còn thấp kém, có ý thức, tư tưởng của giai cấp khi xã hội phân chia ra giai cấp. Không thể có tư tưởng siêu giai cấp trong xã hội chia thành giai cấp đối địch. Giai cấp thống trị tất nhiên phải có tư tưởng chiếm địa vị thông trị. Marx và Engels viết : « Tư tưởng chiếm địa vị thông trị không phải là một cái gì khác, mà chính là sự biểu hiện về mặt tư tưởng của quan hệ vật chất chiếm địa vị thông trị » (2). Tiễn lên xã hội cộng sản, không còn có quan hệ sản xuất bóc lột giữa người với nhau nữa, không còn giai cấp thống trị nữa, thì tư tưởng bóc lột trong xã hội cũng sẽ biến mất.

Đúng như Marx nói : « ngữ ngôn là hiện thực trực tiếp của tư tưởng », cho nên ngữ ngôn và tư tưởng mật thiết liên hệ với nhau.

Lời của Marx bao hàm cái ý nói : tư tưởng con người phải được diễn đạt bằng ngữ ngôn, có ngữ ngôn mới có tư tưởng, không thể có thứ tư tưởng trần trỗng. Do đó tư tưởng như thế nào thì nói ra thế này.

Khi nói tư tưởng thuộc thượng tầng kiến trúc xã hội, là nói đến hệ thống tư tưởng do sinh, hoạt vật chất, hay đúng hơn là do cơ sở kinh tế nào đó quyết định. Ví dụ cơ sở kinh tế phong kiến sản sinh ra tư tưởng ăn bám của địa chủ.

Còn khi con vượn lao động thành người bắt đầu biết nói thì cái « khái niệm trừu tượng hóa » đó nhất thiết chưa phải do cơ sở kinh tế gì sản sinh ra ; đó chưa thuộc hệ thống tư tưởng gì hết. Rõ ràng tiếng « békôx » đầu tiên của đứa bé do hoàng đế Ai-cập Pzammêtic nuôi, hoàn toàn không thể hiện một tư tưởng gì, như tư tưởng bóc lột của tên địa chủ gọi *com* hay *bánh mì*. Tiếng nói của đứa trẻ lên ba nói bi ba bi ba cũng không biểu hiện những tư tưởng gì do cơ sở kinh tế quyết định. Rõ ràng sai lầm nếu cho ngữ ngôn, tư tưởng, xã hội đều ra đời cùng một lúc với quan niệm : ngữ ngôn = tư tưởng = thượng tầng kiến trúc của xã hội.

Ngữ ngôn là công cụ để diễn đạt mọi thứ ý thức tư tưởng. Con người ở giai cấp thống trị muốn bóc lột, người ở giai cấp bị trị muốn tranh đấu, cả hai đều có tư tưởng riêng của giai cấp mình. Nhưng họ đều có thể dùng chung một ngôn ngữ, dùng chung những từ cơ bản, nhưng quy tắc ngữ pháp để nói lên cái ý định của mình. Cùng một thứ tiếng, người duy tâm và người duy vật vẫn có thể dùng tranh cãi với nhau. Có người nào dám nói là có thứ ngôn ngữ duy tâm và có thứ ngôn ngữ duy vật không ? Có ai dám thừa nhận có ngôn ngữ tư sản và ngôn ngữ vô sản không ? Hẳn là không !

(1) Kammari, Mấy vấn đề lý luận... Tạp chí N.C.S. số 10 (56) trang 51.

(2) Marx và Engels, Hệ thống tư tưởng nước Đức.

CHỮ Ý : Những chữ in xiên trong lời trích dẫn là tôi nhấn mạnh — V.L.

Như thế, nếu xem tư tưởng là cái ruột, ngữ ngôn là cái vỏ ; thì cần chú ý rằng có cái ruột xanh, có ruột đỏ, bản chất khác nhau ; nhưng cái vỏ ở ngoài chỉ là một. Có thể chỉ dùng cùng một vỏ để, khi thì đựng cái ruột xanh, khi thì đựng cái ruột đỏ.

Cái ruột xanh hay ruột đỏ, ví như quan niệm duy tâm hay duy vật, tư tưởng tư sản hay tư tưởng xã hội chủ nghĩa. Cái đó là do cơ sở kinh tế quyết định. Trái lại, cái vỏ, tức ngữ ngôn thì, có thể ở trình độ phát triển khác nhau, nhưng vẫn là một thứ ngôn ngữ. (Phần sau chúng tôi sẽ bàn rõ sự khác nhau giữa phát triển của ngữ ngôn với phát triển tư tưởng).

Không thể có thứ ngôn ngữ nào phản ánh cho cơ sở kinh tế tư bản chủ nghĩa. Cũng không có thứ ngôn ngữ nào phản ánh cho cơ sở kinh tế xã hội chủ nghĩa. Chỉ có thể có nền văn hóa tư sản phản ánh quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, như hiện nay ở Anh Mỹ, chỉ có thể có nền văn hóa Xô-viết phản ánh cơ sở kinh tế xã hội chủ nghĩa, như ở Liên-xô. Nhưng sẽ nhầm to nếu cho ngữ ngôn và văn hóa là một.

Tóm lại quyết không thể nhầm lẫn lao động và sản xuất xã hội với cơ sở kinh tế, nhầm lẫn *ngữ ngôn* với *tư tưởng*, với *văn hóa*, mà cho ngữ ngôn cũng phản ánh hạ tầng cơ sở như thượng tầng kiến trúc trong xã hội.

(còn nữa)

VĂN - LẶNG

C.B. giảng dạy ngữ ngôn học
Khoa Văn Đại học Tổng hợp - Sư phạm

PHONG TRÀO CÁCH MẠNG VIỆT NAM QUA THƠ' VĂN

của TRẦN HUY LIỆU

VII

VĂN THÂN KHỞI NGHĨA

(tiếp theo kỳ trước)

TRONG phong trào văn thân, ở Quảng-nam có Nguyễn Duy Hiệu, một thủ lĩnh nghĩa quân. Ông đỗ phó bảng, người làng Thanh-hà, huyện Duyên-phúc, tỉnh Quảng-nam. Hưởng ứng hịch cần vương, ông cùng Phan Thanh Phiến khởi nghĩa đánh Pháp. Sau khi thất bại, ông rủ ông Phiến tự tử cho toàn tiết. Phiến tự tử trước. Ông giải tán nghĩa quân cho về làm ăn. Tới khi bị bắt, ông tự mình nhận mọi trách nhiệm và bảo giặc cứ giết một mình ông là đủ.

Giặc Pháp và bọn tay sai của chúng là vua quan Nam triều ra sức đàn áp phong trào khởi nghĩa và khủng bố những gia đình các thủ lĩnh nghĩa quân. Lúc bị giam, ông nghĩ đến những người nhà sẽ bị liên lụy, nên viết thư về cho con. Trong đó có câu : « Nếu « may » mà triều đình (lũ bù nhìn Đồng-khánh) giết cả nhà ta thì toàn gia đình sẽ cùng gặp nhau ở dưới chân suối, thật là an ủi. Nếu không may mà triều đình lại rộng tha thì con chịu khó nuôi bà, dạy con em cũng như lúc cha còn sống. Đừng đeo đuổi cái học khoa cử từ chương nữa chỉ làm mình, làm nhà và làm làm cả người khác thôi ».

Trước khi nghẹn cổ cho đao phủ chém đầu, ông đã để lại một bài thơ :

Á Âu phát dịch cự vô tri,
亞 歐 弗 敵 詎 無 知
Sự dĩ đáo đầu thế khả vi.
事 已 到 頭 豈 可 為

Nhược sử gian phong vô ảo viện,
 若使奸鋒無幻揆
 Hà nan trung đĩnh thất cường di.
 何難忠挺捷疆夷
 Hàn sơn kỷ đắc cô tùng bạn,
 寒山幾得孤松伴
 Đại hạ an năng nhất mộc chi.
 大厦安能一木支
 Hảo bả đan tâm triều liệt thánh
 好把丹心朝列聖
 Trung thu minh nguyệt dữ ngô qui.
 中秋明月與吾為

Tạm dịch : (1)

*Vẫn biết thời cơ đã lỡ rồi,
 Đến nơi, sự thế phải làm thôi,
 Bọn gian vì thử không người giúp,
 Quán nghĩa lo chi phá giặc ngoài.
 Nhà lớn một cây khôn chống đỡ,
 Thông già tuyết lạnh đừng chơi voi.
 Lòng son xin giải cùng tiên thánh,
 Trăng sáng trung thu tỏ dạ người.*

Tâm sự của Nguyễn Duy Hiệu có lẽ cũng là tâm sự chung của các thủ lĩnh văn thân bấy giờ, biết rằng thời thế đã đổi khác, nhưng thấy nghĩa cứ phải làm, đề đến thất bại rồi thì chỉ còn than *một cây khôn thể chống nổi nhà lớn đương đở* và chỉ còn chút an ủi thấy mình *như cây thông già giữa trời giá lạnh* và lòng mình sáng tỏ *như bóng trăng rằm*.

* *

Trong phong trào văn thân bấy giờ, ở Hà-tĩnh còn có Lê Ninh tức Âm Ninh, người làng Trung-lễ, nay thuộc xã Đức-trung, huyện Đức-thọ. Muốn đề các bạn đọc lĩnh hội được hoàn cảnh lúc bấy giờ và vai trò của « cậu Âm Ninh » trong cuộc khởi nghĩa, chúng tôi đăng bài về sau đây được truyền tụng ở vùng Đức-thọ và Can-lộc. Bài này, chúng tôi vừa tham khảo bài của ông Lê Thước đăng trong báo Tri-tân số 156, xuất bản năm 1944 và bài của ông Thanh Minh, Ty Văn hóa tỉnh Hà-tĩnh gửi cho chúng tôi.

(1) Trần Huy Liệu và Nguyễn Ngọc Tỉnh dịch.

Nhất tài là cậu ấm Ninh,
 Cậu trọng việc nước mà khinh việc nhà (1)
 Buổi bốn bá thừa xa (2),
 Nào ai ai không hã.
 Cậu một lòng trung ái,
 Ra tỉnh Nghệ thám tình.
 Về xuất cửa mộ binh,
 Mộ Phù-long hai vệ (3),
 Mộ Yên-trường ba vệ (4).
 Kéo quân về Trung-lễ (5),
 Trống điếm mục đánh vang.
 Rao thương hạ khắp làng,
 Nhà ba đình bắt hai.
 Nhà hai đình bắt một.
 Nào tiền ra gạo góp,
 Tỉnh từng học từng thặng.
 Dân bắt câu phú, bần (6),
 Nào ai không thỏa thiệp (7).
 Có những người không biết (8),
 Đến trước cậu kêu ca,
 Rằng đất nước nơi ta
 Vô sơn xuyên chi hiểm (9)
 Vô sơn hà chi hiểm.
 Dân thì lo cần kiệm,
 Lo xay xáo cấy bừa.
 Súng không biết máy cò,
 Roi không quen đường thảo.
 Bên lương và bên giáo,
 Đường buôn bán thông hành.
 Mãi mãi thuận nhân tình.
 Vô hà sự tương tranh (10),
 Xin cậu khoan xướng mộ...

(1) Lê Thước : Anh hùng lập chi công danh,
 Trọng vì việc nước nên khinh việc nhà.

(2) Chỉ vua Hàm-nghi chạy ra ngoài.

(3) (4) (5) Phù-long, Yên-trường là hai xã thuộc tỉnh Nghệ-an, quê hương vợ của Lê Ninh. Còn Trung-lễ (Hà-tĩnh) là chính quê của Lê Ninh.

(6) Không kẻ giàu nghèo.

(7) Lê Thước : ai cũng đều kinh hã.

(8) Lê Thước : dân về nghĩ lại.

(9) Không có thể hiểm của núi sông.

(10) Không có việc gì tranh giành nhau.

Cậu rằng : ta tuổi nhỏ,
 Cũng dự tiếng văn thân.
 Tả đạo (1) với lương dân (2)
 Giai quốc gia xích tử (3)
 Cũng triều đình xích tử.
 Có đầu hiệu sự : Mà vọng khỉ tranh đoan (4)
 Dân chó có la van,
 Ta viết thư sang cố (5).
 Chỉ giận vì quan Bồ (6),
 Vì thần đạo bất trung (7)
 Chỉ vua đã mặt phong (8)
 Về mộ binh mộ lnh.
 Trước hạ thành Hà-tĩnh,
 Sau nghênh giá hồi trào (9).
 Cho rõ mặt anh hào,
 Giữa Hồng sơn, Lam thủy.
 Một mai đặc chỉ (10)
 Sai tiền đạo tông Nga (11),
 Với Kỳ-anh Thạch-hà (12)
 Hạ tỉnh lỵ như chơi
 Hạ tỉnh thành như nhỏi.
 Rồi bốn bề phơi phơi,
 Đều hưởng ứng, ảnh tông
 Binh năm đạo rờng rờng,
 Mặc áo thắm, khăn ngai (13)
 Giây lưng điều khăn ngai,
 Nào bạc tiền, khí giới
 Nào lương thực ngựa voi.

(1) Dẫn theo công giáo.

(2) Dân không theo công giáo.

(3) Đều là con của nước nhà, của triều đình.

(4) Có gì thích gây chuyện để tranh giành lẫn nhau.

(5) Cố đạo.

(6) Bồ chánh Hà-tĩnh bấy giờ là Lê Đại, tay sai đắc lực của giặc.

(7) Làm bầy tôi không trung.

(8) Mặt chỉ của vua Hàm-nghi.

(9) Rước vua Hàm-nghi về triều.

(10) Được chiếu chỉ nhà vua.

(11) (12) Tông Nga-khê thuộc huyện Can-lộc và hai huyện Kỳ-anh Thạch-hà đều ở Hà-tĩnh, có các đạo quân cần vương đóng.

(13) Màu xanh pha vàng, thắm hơn màu hoa lý.

Lên hành tại (1) nộp rồi,
 Kéo về quê đồn thủ
 Về trưa (giữa) nhà đồn thủ.
 Hai bên đội ngũ,
 Có tác hậu, tác tiền,
 Trống quân thít rập rền,
 Cờ cần vương đổ rờ.
 Làm trai ra rúa,
 Mới nên hiếu, nên trung
 May trời hộ anh hùng
 Khách Vũ Khiêm (2) cũng khá.
 Sánh Thiên Trường cũng khá.
 Lúc bấy giờ trên Hạ (3),
 Bổng lại có quan Đình (4),
 Ngài phụng chỉ đề binh,
 Sang Thọ-ninh (5) thiếu phá.
 Sang Định-trường (6) thiếu phá.
 Thế có lực quả (7)
 Lên hành tại viện binh.
 Chỉ vua triệu Bang Ninh (8)
 Ra đồng tâm hiệp lực,
 Sức phu ừng trực.
 Ra án ngữ địa đầu.
 Nào tranh, củi, tre, dầu,
 Biết từng mô hao lôn.
 Biết từng nào hao tồn,
 Ba bốn ngày lộn xộn,
 Chỉ rày đánh mai không,
 Đóng một mặt bên sông,
 Múa ngọn gươm láo nháo.

(1) Chỗ đóng quân chính.

(2) Vũ Khiêm và Văn Thiên Trường là hai trung thần nhà Tống (Trung-quốc).

(3) (4) Kẻ Hạ (nay là Đức-phong) là quê hương cụ Phan Đình Phùng. Cụ đậu Đình-nguyên, nên nhân dân trong vùng thường gọi là quan Đình.

(5) (6) Thọ-ninh và Định-trường là hai xã thuộc huyện Đức-thọ có nhiều đồng bào công giáo.

(7) Thế cô, sức ít.

(8) Lê Ninh được phong làm Bang-biện quan vụ nên nhân dân trong vùng thường gọi là Bang Ninh.

Phất ngọn cờ láo nháo.
 Nào ngờ bên giáo,
 Cũng có kẻ tài tình.
 Ra khiển tướng dề binh.
 Ra đốc binh nhị diện (1),
 Rồi viết tờ cứu viện,
 Ra tỉnh Nghệ báo Tây.
 Súng nổ như pháo giầy.
 Quán quan Đình phải chạy,
 Quán quan Bang cũng chạy.
 Giặc thừa cơ phá đốt.
 Từ Thịnh-quả, Yên-đồng,
 Đến Hạ-tứ thôn Trung.
 Khắp mọi nơi tàn hại.
 Đủ mọi vánh tàn hại.
 Nào đàn bà con gái,
 Nào trẻ con ông già,
 Chạy như hán như hà,
 Ra đường quan (2) xem khói.
 Đứng giữa đồng coi khói.
 Dân ta đã tức tối,
 Mà họ dám trách ai
 Thời đại vãng tiếu lai (3),
 Trách trời sao hiểu loạn.
 Biết nhờ ai tụy hoán (4)
 Cho lương giáo tương yên (5)
 Trên nhà nước vững bền,
 Dưới muôn dân Khang thái.
 Trăm họ đều Khang thái,
 Khéo làm chi rứa mãi,
 Cho bang, duật tương tri (6)
 Hồi loạn lạc ra ri,
 Ba thằng dân Trương Bụng.

(1) Hai mặt.

(2) Đường cái quan (quốc lộ).

(3) Ý nói đời loạn lạc.

(4) Tụy hoán là hai quả trong Kinh Dịch: « tụy » là nhóm lại; « hoán » là tan ra. Ý nói nhờ ai cứu vãn tình thế cho dân. (Chú thích của Lê Thước).

(5) Cùng yên.

(6) Trai cò giữ nhau.

Chờ làm cho trống lủng,
 Thì kèn cũng hết hơi.
 Trâu bằng chắc (1) dành rồi,
 Khổ cho thân ròi mọi (2).
 Người đời xưa có nói :
 Lấy trung hiếu làm đầu
 Dầu tấc đất ngọn rau,
 Cũng nhờ ơn vua chúa.
 Dân đành như khúc gỗ,
 Dầu lẩn mãi cũng đành.
 Thời giặc giã tung hoành,
 Trốn đàng trong không khỏi,
 Chạy đàng ngoài không khỏi.
 Nói ra thì sợ tội,
 Không nói cực lòng dân.
 Ai là kẻ trung thần.
 Xin soi gương cho tỏ.
 Gạt đèn trời cho tỏ.
 Việc đời tuy vẫn khó,
 Người giỏi xem như không (3)
 Vật tương thành bất luận anh hùng (4).

Tác giả bài về này là ai ? Theo tục truyền là của Lê Trọng Đôn, một tay hay nôm nổi tiếng trong vùng, tục gọi ông Đầu phủ Cam. Đây là một bài văn tả thực, nhưng có tính chất bàng quan, không nói lên được nhiệt tình của quân dân trong cuộc khởi nghĩa.

Sau khi khởi nghĩa thất bại, làng Trung-lễ, quê hương của Lê Ninh, bị triệt hạ, chỉ còn tro troi một vùng đất hoang. Dân làng, ngoài những người bị giết và bị tù, số còn lại nhập vào các làng xung quanh. Trừ một số ít theo Lê Văn Khuê tức Bang Khuê, một tay sai của giặc, được về ở tại một khu đất của làng cũ, lập thành thôn Qui-nhân. Mãi về sau, năm 1902, những người trôi giạt từ các nơi tìm về lập thành làng mới gọi là làng Lạc-thiên, tức là làng Trung-lễ ngày trước.

(1) Trâu húc nhau.

(2) Ruồi muỗi.

(3) Lê Thước : Đàn ra cho rõ

Đề biết việc thủy chung.

(4) Đừng đem việc được thua để bàn anh hùng.

Chúng tôi đăng sau đây bài phú « Trung Lễ thất hỏa » cũng của tác giả Lê Trọng Đôn để chúng ta tưởng lại cảnh khói lửa bấy giờ dưới sự khủng bố của giặc Pháp và bọn tay sai. Đối chiếu hai bài của ông Lê Thước đăng trong báo Tri-tân 26-10-1944 và bài của ông Thanh Minh mới gửi cho chúng tôi cũng có đôi chỗ khác nhau, chúng tôi ghi chú những chữ khác nhau để tra cứu thêm.

Phú Trung-lễ thất hỏa

Lấy vần « Một phen lửa (lửa) bén Côn-lôn,
« Đá cho tan nát, ngọc còn tốt tươi.

« Bấy xóm dăng dăng, một mùi (mồi) ngụt ngụt. Sạch sành « sanh kẻ đói kẻ giàu ; truốt lượt lượt (1) nhà lim, nhà mọt.

« Từ thừa Tiên-hoàng (2) khai quốc, cơ đồ kẻ biết bao « năm ; đến nay Kiến-phúc thăng hà, binh hỏa ra ri mới một.

« Hay đạo trời thịnh có khi suy, là vận đất đầu đà đến rớt.

« Nguyên phù Trung-lễ ta : mái bình dương mất mớ (3) ; « mạch càn hội tay vin (4).

« Ngắt chân trời một giải song phong (5), bút xung thiên « châu xuống :

« Léo mặt đất một dòng Hói-trúc (6), nước triều thủy « dâng lên.

« Điện một tòa rồng dờ hồi đầu, trời chung tú khí ;

« Ruộng nghìn mẫu cò bay thẳng cánh, đất đúc hình nghiên.

« Sơn tú thủy thanh, cảnh đà đến tốt,

« Địa linh nhân kiệt, phát vẫn nhiều phen.

« Văn từ trước khai khoa tiến sĩ, cho đến nay thủ khoa « có, cử nhân có, tú tài có, mà học trò nhị, tam trường cũng « có, trong bốn khoa ngọn bút sinh hoa ;

« Võ từ xưa trấn thủ tùy trung (7), cho đến nay phó vệ « nhiều, hiệp quân nhiều, suất đội nhiều, mà cấp bằng đời ba « đạo cũng nhiều, ngoài trăm bước mũi tên suốt lá.

(1) Thanh Minh : tuốt tuột tuột.

(2) Thanh Minh : Đình hoàng.

(3) Lê Thước : mái bình dương mồi mọt.

(4) Làng Trung-lễ phía trước ngánh về đông nam, phía sau là tây bắc.

(5) Song phong là dãy núi ở phía nam.

(6) Hói-trúc hay Trúc-kê là một kênh ở phía đông đi đến giữa làng Trung-lễ

(7) Thanh Minh : lãnh binh (cũng như chức tùy trung).

« Tiếng to như quan bố, quan án, quan đạo, quan tuần ;
 « Trước lại có ông bộ, ông lưu, ông bát, ông bá.
 « Ấm sinh, viên tử đã nhiều,
 « Giáo dưỡng, anh danh (1) cũng khá,
 « Kể hào hữu thì lắm lúa năm bảy gian, nhà lim đôi ba
 « cái, đất Thanh-trì (2) âm bốn cõi chó gà ;
 « Nhà tầm thường cũng ruộng sâu chín mươi mẫu, trâu cày
 « một vài con, thành Bạch-đế (3) tỏa một phương khói lửa (lửa).
 « Trong làng xóm thì bán buôn nhiều thỏ : thỏ cờ bạc,
 « thỏ rượu chè, lại có thỏ buôn nghề thuốc phiện, nào là mẹ
 « đồng con gái, đồ chơi thú lịch sấm dăng dăng ;
 « Ngoài đường cái thì người kéo từng đoàn : đoàn hợp
 « làng, đoàn hát giặm, lại có đoàn trò chuyện dạo chơi, nào
 « là chú hếp, thầy nhiều, khăn xéo guốc cao đi rả rả.
 « Thú thua chi nội thị ngoại thành,
 « Tiếng đã khắp trên làng dưới xã.
 « Vẫn nhiều người chơi nhởi vô cùng ;
 « Lại lắm kẻ làm ăn mới bén.
 « Phường buôn bán khắp chợ Hao chợ Hiếu (4), phết
 « phong lưu khăn vở quít (5) trùm đầu ;
 « Bọn xáo xay thì chợ Tổng, chợ Quan, cuộc lịch sự hàng
 « rượu Nhe (6) đánh chén.
 « Nói rằng keo như Đông-môn, Phù-việt (7), keo đã nên
 « keo ;
 « Dù cho tiếng như Đông-thái, Quỳnh-đôi (8), tiếng không
 « thua tiếng.
 « Thực chốn rừng vàng bể bạc, ai phở rắng tóm (gầy) như
 « dam (cua đồng). (9) ;

(1) Con quan văn thì được là ấm sinh, viên tử ; con quan võ mà không đi học thì vào trường học võ gọi là anh danh, giáo dưỡng.

(2) (3) Thanh-trì thuộc nước Tề, Thành Bạch-đế ở nước Thục là những nơi đô thị sầm uất tại Trung-quốc ngày xưa.

(4) Hai chợ to ở Nghệ-an.

(5) Một thứ hàng bằng tơ có cải hoa do người Mường dệt.

(6) Hai chợ to, dân hàng xáo ở Trung-lễ thường đến đông thóc về làm gạo bán. Tại chợ có hàng rượu ngon của người kẻ Nhe bán.

(7) Hai làng ở Hà-tĩnh có tiếng nghèo và hà tiện.

(8) Đông-thái ở Đức-thọ và Quỳnh-đôi ở Quỳnh-lưu là hai làng nổi tiếng giàu.

(9) Phương ngôn : dù ai béo bệu như trâu, về đất kẻ Ngù (Trung-lễ thuộc xã Cồ-ngu) cũng tóm như dam.

« Những nơi nội lục đồng dào, thực vẫn là đông hơn kiến.

« — Gặp hồi nay : vận trời chưa mở, thế giặc đương ồn.

« Ngoài biên cương trống Hiệt (1) vang trời, dân xao xác
« trông Đường thiên tử.

« Trong kinh quyết kèn Hồ (2) dậy đất, quan bơ vơ hỏi
« Tấn hoàng côn.

« Thương ôi ! Nơi cung thăm lâu cao, mặt đất, mặt trăng,
« mặt gió ; thời như ta làng quan, họ quý, còn trời, còn nước,
« còn non.

« — Nhờ ơn cậu ấm, nghe tiếng nghe Ôn (3).

« Dấy lòng trung nghĩa, thề chi sắt son.

« Vin vầy rông mà lớn giúp uy linh, trên có quan Đình
« bảng Hạnh (4).

« Võ cánh phượng mà mạnh giùm thanh thế, trong thời
« quan Tế, thương Đôn (5).

« Quyết trừ những giống hôi tanh, không chịu để ác vàng
« chìm u cốc (6).

« Quét sạch những nơi cỏ bụi, chợ rở ràng mã ngọc ở
« Côn-lôn.

« — Rồi đó : tích cốc dồn lương ; chiêu binh mãi mãi.

« Thiếu gì bá vương ; thiếu gì cơ quả.

« Binh năm đạo tác tiền tác hậu, học đồ bát trận Khổng
« Minh.

« Đồn trong làng xóm Mới xóm Đình, theo phép ngũ liên
« Tề Bá.

« Nói quân trang thì áo thâm khăn ngai, cờ ngũ hành, cờ
« tiểu nỉ thêu :

« Nói binh khí thì gươm bạc khiên son, súng khai phúc, (7)
« súng cò máy đá.

« Một phen hội tiểu, trống đánh vang lừng,

« Mấy lần tập binh, tiếng ầm dạ há.

« Mới nửa năm thanh thế đã to,

« Nên một trận tỉnh thành cũng hạ (8).

(1) (2) Lịch sử Trung-quốc : rợ Hiệt đánh vua Đường, giặc Hồ cướp nước Tấn. Ý nói cảnh nước mất dân loạn.

(3) Tiến sĩ Nguyễn Xuân Ôn, thủ lĩnh cần vương ở Nghệ-an.

(4) Quan Đình nguyên Phan Đình Phùng và phó bảng võ Nguyễn Hạnh.

(5) Tế tửu Nguyễn Liêu và thương biện Nguyễn Đôn cùng ứng nghĩa cần vương.

(6) Hang tối.

(7) Mở bụng.

(8) Thành Hà-tĩnh bị nghĩa quân đánh phá.

« Quan tước cao sang ; tháng ngày thông thả.

« Những chắc anh hùng trời hộ, cậu làm nên làng được
« vững bền ;

« Hay đầu Tây tả (1) thế cường, cậu mới khởi làng đã
« đốt phá.

« Một rằng hầy « bắt vãn ông Nhạc », mưu đánh Tề cho
« tính lỏng trong tay ;

« Hai hoặc còn « vị vũ chàng di », kể phá Sở để thuộc lâu
« trong dạ (2).

« Rồi sẽ mở mang ; nên còn nấn ná.

« — Tắc kiến (3) :

« Ngày 20 đông mạnh (4), ngoài cồn Đò (5) kéo vó ;

« Quán đi thụng thụng ; đạn bắn ro ro.

« Tập công nó vẫn thừa cơ (6), chẳng đánh, đánh thì được
« hẳn ;

« Bất ý ta đà thất thế, cản quân, quân nỏ đứng cho.

« Nghe kèn rộn ọc ; chạy trốn như bò.

« Ổn ào kẻ ngái (xa) người ghin (gần), ông tra (già) bà lão ;

« Tổ mở làng trên xã dưới, mẹ trẻ con tro (so).

« — Đại đồn thất thủ, ngọn lửa cháy ran.

« Lụng phương trời càng gió càng cao ; xóm Đình xóm Trại (7).

« Tỏa mặt đất càng nhìn càng tỏ, xóm Trưa, xóm Ràn (8).

« Ba xóm trong : đình ngói tường vôi, như nhà giấy giân.

« Mấy xóm mới, nhà tranh vách đất, như xác pháo tan.

« Cháy từ gà chích trâu kền, cho đến vò tròng (chĩnh
« sành) mẻ bát (9).

« Lò lò (thóc) tiền tiền theo khói, không ai cựa (còn) cái
« me, cái trảng (sàng) ;

« Nhà nhà lấm lấm lên mây, nào có sót cái tròng cái nát (10).

(1) Tây và tả đạo (công giáo).

(2) Hai câu này không rõ nghĩa, đợi nghiên cứu sau.

(3) Thời thấy.

(4) 20 tháng mười năm ất dậu (1885).

(5) Cồn Đò là một cồn đất ở phía tây bắc làng Trung- Lễ, cách làng
độ hai cây số.

(6) Thanh minh : Viễn công nó vẫn khinh lai.

(7) (8) Lê Thước : Rạng phương trời càng gió càng cao, Xóm đình
Xóm trưa (giữa).

Tỏa mặt đất càng nhìn càng tỏ, xóm trại xóm Ràn.

(9) Thanh Minh : Cháy từ gà chiếc trâu mồm ; cho đến mảnh
sành mường bát.

(10) Tròng và nát là hai đồ dùng để tát nước.

« Thượng-ích Đông-khê biết nở (chẳng), bây giờ mặt chuột
« mới ra (1).

« Thái-yên Thanh-lạng hay không, đây vốn miệng mang
« không tác (2).

« — Mà ai nấy : quá ngán quá đòi, dở cười dở khóc.

« Núc đá ba hòn ; nhà tre bốn cọc.

« Mói (muối) phải lả (lửa), nhai cứng hơn trềng (sành).

« Gạo phải khổi, nấu đen hơn móc.

« Lúc đứng lúc ngồi khác trước, ngựa gỗ, chiếu hoa.

« Đồ ăn đồ đựng khác xưa, mâm ngà, đĩa ngọc.

« Chẳng những hát giặm bỏ, đi chơi bỏ, kẻ họp làng cũng
« bàn bạc xúm chòm ;

« Há rằng uống rượu không, đánh bạc không, bọn nghiện
« hút cũng điếu thoe (xe) lẩn lóc.

« Cháy năm, bảy lần, chỉ không cháy trọn.

« Nợ bỏ công bòn mười canh đúc một trụ (đồng), đeo
« me lèo !

« Cầm như là kiếm ba năm thiêu một giờ, mồ cha cóc !

« — Rồi đây : sạch trừ âm ế ; rộng mở càn khôn.

« Khởi nghĩa trống vang, lòng nao nức bốn phương sĩ tử ;

« Cần vương cờ mở, mây rờ ràng năm bảng xương môn.

« Tuốt gươm thiêng diệt giặc tây dương, hải ngoại lần xun
« ngọn sóng (3) ;

« Kéo cờ nghĩa trừ quân ác tặc, thiên môn cho nó thẳng
« hồn (4).

« Trước các quan « cán cổ » xuất tài, quan bình trị thời
« dân bình trị ;

« Trên nhà nước « thừa càn » rõ vẻ, nước trường tồn thì
« dòng dõi trường tồn.

« Lo chi việc ấy mà lo, kiến còn trong miệng chén ;

« Sợ mãi hơi đầu mà sợ, hùm không ăn thịt con (5).

« Cháy nhà ta lại làm nhà, phượng lộn rồng leo đủ thứ ;

« Cháy ló (lúa) mùa liền được ló, trâu năm voi mẹp từng cồn.

« Vinh hoa phú quý như xưa, tiền kho bạc nén ;

« Lịch sự phong lưu hơn trước, bát bít mâm sơn.

(1) Tục ngữ : Cháy nhà ra mặt chuột.

(2) Tục ngữ : Mang tác nát làng (điềm xấu).

(3) (4) Hai câu này trong bài ông Lê Thước có bỏ mấy chữ, có lẽ bài này đăng vào lúc còn dưới sự kiểm duyệt của bọn thống trị Pháp nên không tiện đăng cả câu.

(5) Lê Thước : hùm còn ở đầu non.

« — Thị tri (1) :
 « Thế giặc tung hoành ;
 « Nhà dân nghi ngút.
 « Hay đạo trời (2) khi một lở hai bồi ;
 « Mà việc người cũng năm xấu ba tốt.
 « Những nghiệm thần linh báo ứng, ngày kia da (đà) gầy
 « ùng ùng ;
 « Hay đầu trời đất cảm thông, hôm ấy sao sa rột rột.
 « Thời như làng ta, là nhất định đốt.
 « Nên đừng la mang tiếng la, đừng khóc mang tiếng khóc,
 « trời cao cũng ngành cỏ có hồi ;
 « Mà ai ăn cứ việc ăn, ai làm cứ việc làm, sóng lở đã có
 « tay chống cột.
 « — Rầy nhân : mùa xuân mát mẻ, nghiên bút thành thơ.
 « Trước trông ra xóm dưới làng trên, một màu khô héo.
 « Nay ngó lại vườn xưa nhà mới, muôn cảnh tốt tươi.
 « Nghĩ mình kinh tế pháp tài (3), có động chỉ lo đàng chạy ;
 « Gặp lúc loạn ly đa sự, không biết lại hay làm hơi.
 « Vậy nấu ấu chè xanh nhấp đọng, đề làm bài phú đồ
 « đọc chơi ».

Qua bài phú này, với lối văn tả thực tài tình của Lê Trọng Đôn, chúng ta, mặc dầu ai đã quen biết hay không với cảnh với người làng Trung-lễ, đều thấy như sống lại cả một thời xưa : từ cái cảnh một làng văn vật dưới thời phong kiến, điềm vào đấy những trạng thái của một nền kinh tế hàng hóa đương phát triển đến cảnh binh lửa toi bồi, biến thành một nơi hoang vu trần trụi. Sau cùng, khác với bài vè trước, tác giả mong trở lại cảnh thịnh trị của thời phong kiến ngày trước để lại *phong lưu phú quý hơn xưa*. Không rõ Lê Trọng Đôn làm bài phú này vào hồi nào ? Làm vào lúc phong trào cần vương đương lan rộng hay đã tàn tạ ? Đọc bài này, người ta thấy có « hậu », nhưng vẫn không thấy bừng lên ở tác giả một khí phách của những người đương lên, tin ở mình, tin ở lực lượng dân tộc, nên trước « *thế giặc tung hoành* », chỉ còn trông ở « *đạo trời một lở hai bồi* » và « *việc người năm xấu ba tốt* ». Đó cũng là một chỗ duy nhất gửi ảo vọng của những người chiến bại trong giai cấp phong kiến bấy giờ.

(Còn nữa)
 TRẦN HUY LIỆU

(1) Biết rằng :

(2) Thanh Minh : vận làng.

(3) Ý nói là không có tài giúp nước yên dân.

HOẠT ĐỘNG VĂN SỬ ĐỊA QUỐC TẾ

TRUNG QUỐC TIẾP TỤC GIỚI THIỆU SỰ HOẠT ĐỘNG VÀ PHIÊN DỊCH NHỮNG TÁC PHẨM CỦA CÁC NHÀ SỬ HỌC VIỆT NAM

Trong tạp chí « Lịch sử nghiên cứu » số tháng 8 năm 1957, giáo sư Trần Ngọc Long ở trường Đại học Bắc-kinh có viết một bài giới thiệu sự hoạt động của các nhà sử học Việt-nam trong mấy năm nay.

Ông Trần Ngọc Long đã nhận định từ sau khi hòa bình lập lại, với sự hoạt động tích cực cần cù của những nhà sử học Việt-nam, nền sử học Việt-nam đã có một cảnh tượng phồn vinh chưa hề thấy trước đó. Sau khi giới thiệu sự thành lập, quá trình hoạt động và tác dụng của Ban nghiên cứu Văn Sử Địa trong công tác sử học ở Việt-nam hiện nay, ông Trần Ngọc Long có nêu lên những cố gắng của các nhà sử học Việt-nam hiện nay về một vài phương diện dưới đây.

1 — Về mặt lập trường, quan điểm, phương pháp, ông nhận định rằng Việt-nam là một nước có một nền lịch sử, một nền văn hiến rất lâu đời cho nên tài liệu lịch sử rất phong phú. Nhưng trong thời phong kiến, lịch sử đã bị thu hẹp trong phạm vi ghi chép những công việc của bọn đế vương phong kiến. Đến thời Pháp thuộc, lịch sử Việt-nam lại bị bọn thực dân xuyên tạc, bóp méo. Chỉ từ Cách mạng tháng Tám, dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, lịch sử chân chính của Việt-nam mới được khôi phục lại. Trong hơn mười năm nay, các nhà sử học tiến bộ Việt-nam đã có nhiều cống hiến cho nền sử học mới của tổ quốc. Những công trình nghiên cứu của các nhà sử học Việt-nam đã được thể hiện trong «*Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa*», «*Tập san Đại học*», tập san «*Học tập*» và trong những bộ sử như *Lịch sử Việt-nam* của Đào Duy Anh, *Sơ thảo lược sử Việt-nam* của Minh Tranh, *Lịch sử 80 năm chống Pháp* của Trần Huy Liệu, v.v... Ông Trần Ngọc Long đã nêu lên sự chú ý của các nhà sử học Việt-nam đối với lịch sử các dân tộc thiểu số, đối với vấn đề ruộng đất, vấn đề đấu tranh chống những quan điểm sai lầm phản động của các nhà sử học cũ.

2 — Về mặt nghiên cứu quá trình phát triển của lịch sử dân tộc Việt-nam, ông Trần Ngọc Long giới thiệu những cuộc thảo luận về vấn đề phân chia thời kỳ lịch sử, vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ và vấn đề hình thành dân tộc Việt-nam. Ông cũng không quên nhắc tới sự đóng góp của những nhà nghiên cứu Việt-nam vào khoa khảo cổ, như nghiên cứu văn hóa Lạc Việt, nghiên cứu An-dương ngọc giản.

3 — Về mặt nghiên cứu lịch sử cận đại, hiện đại, ông Trần Ngọc Long đã giới thiệu nhiều tác phẩm mới của các ông Trần Huy Liệu, Trần Văn Giàu, Tôn Quang Phiệt, bộ « Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt-nam » của Ban nghiên cứu Văn Sử Địa xuất bản, những công trình nghiên cứu về những đặc điểm của giai cấp tư sản Việt-nam, sự hình thành giai cấp công nhân Việt-nam, sự thành lập Đảng Cộng sản Đông-dương và công tác chuẩn bị biên soạn lịch sử Đảng của giai cấp công nhân Việt-nam.

4 — Về mặt giao lưu văn hóa với quốc tế, ông đặc biệt chú ý và nhấn mạnh vào sự nhiệt tâm và tính chất chủ động trong công tác này của các nhà sử học Việt-nam. Ông nhắc tới những cuộc đi thăm Liên-xô Trung-quốc trong mấy năm vừa qua của các ông Trần Huy Liệu, Minh Tranh, Đào Duy Anh, v. v... Sự cố gắng của Ban nghiên cứu Văn Sử Địa để thường xuyên cung cấp tài liệu, giải đáp các vấn đề lịch sử cho các nhà nghiên cứu ở các nước anh em, được nhà sử học Trung-quốc nêu lên làm một việc đáng được chú ý đặc biệt vì cái tình thần quốc tế của nó.

Ông Trần Ngọc Long còn cho biết thêm rằng hiện nay giới xuất bản Trung-quốc đương tiến hành phiên dịch mấy cuốn : *Sơ thảo lịch sử Việt-nam* của ông Minh Tranh, *Lịch sử 80 năm chống Pháp* của ông Trần Huy Liệu, *Cổ sử Việt-nam* của ông Đào Duy Anh v.v...

— Sự hoạt động của Ban nghiên cứu Văn Sử Địa Việt-nam còn được Bộ biên tập tạp chí « Học tập dịch tùng » giới thiệu trong số tháng 9 năm 1957. Tạp chí « Học tập dịch tùng » đã giới thiệu chủ yếu là những công tác của bộ phận nghiên cứu lịch sử của Ban nghiên cứu Văn Sử Địa. Những tác phẩm như *Lịch sử 80 năm chống Pháp*, *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt-nam*, v.v... và *Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa* đều được tác giả bài giới thiệu rất hoan nghênh. Về nội dung *Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa*, tác giả hết sức chú ý đến những vấn đề thảo luận trong đó, như : vấn đề phân kỳ lịch sử Việt-nam, vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ, vấn đề hình thành dân tộc, vấn đề chủ nghĩa tư bản phát sinh ở Việt-nam, v.v...

NGUYỄN LƯƠNG BÍCH

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

MỘT VÀI NHẬN XÉT VỀ CHƯƠNG « KHÍ HẬU VIỆT NAM » TRONG CUỐN « SƠ THẢO ĐỊA LÝ VIỆT NAM » (Quyển I) CỦA LÊ XUÂN PHƯƠNG

ĐỌC xong chương « Khí hậu Việt-nam » trong cuốn « Sơ thảo địa lý Việt-nam » của ông Lê Xuân Phương, chúng tôi xin góp một vài ý kiến như sau.

Ở đây, chúng tôi không đi sâu vào nhận xét về phương pháp và quan điểm trình bày vấn đề, cũng không nêu lên những sai lầm về chi tiết, mà chủ yếu là nhận xét về một vài điểm chính, nhất là những thiếu sót về mặt lý luận trong khi giải thích một số yếu tố khí hậu Việt-nam.

1 — Trước hết về đặc điểm của khí hậu nước ta. Phù hợp với yêu cầu và nội dung của cuốn sách, trình bày về phần khí hậu theo quan điểm của người nghiên cứu về địa lý, tác giả đã nêu lên một cách sơ lược những đặc điểm tổng quát của khí hậu toàn quốc và của các miền khí hậu khác nhau do ảnh hưởng chi phối của những nhân tố địa lý địa phương.

Nói về đặc điểm của khí hậu Việt-nam, tác giả nói một cách tóm tắt « Khí hậu nước ta là khí hậu nhiệt đới có gió mùa, nói chung, thường nóng và ẩm ». Sau đó, tác giả có phân tích sơ lược những nhân tố chi phối khí hậu nước ta là vĩ độ, vị trí, hình thể (nhân tố địa lý) và gió mùa (nhân tố về khí lưu chung trong khí quyển) (1).

Trong phần này, chúng tôi nhận thấy tác giả chưa nêu lên được một trong những đặc điểm căn bản nhất của khí hậu nước ta là khí hậu gió mùa, một chế độ khí hậu có những đặc tính hoàn toàn khác với những công tác ở cùng một vĩ độ thuộc Bắc bán cầu.

Do đó, khi phân tích những nhân tố chi phối khí hậu Việt-nam, tác giả không nêu lên một cách rõ ràng tác dụng của gió mùa là một

(1) Khí lưu chung trong khí quyển: circulation générale de l'atmosphère.

trong những nhân tố quan trọng và nổi bật nhất chi phối khí hậu nước ta, mà chỉ nói ảnh hưởng của gió mùa đến ôn độ.

Bởi vì, « nóng và ẩm » không những chỉ là một trong những đặc điểm của chế độ khí hậu nhiệt đới mà của cả chế độ khí hậu xích đạo nữa (nhưng không phải hoàn toàn như thế vì cũng có những miền nằm trong miền nhiệt đới mà khí hậu rất khô khan như vùng đại sa mạc Sahara ở Phi-châu). Cho nên, khi nói « chế độ khí hậu nước ta nói chung nóng và ẩm cần phải phân tích rõ ảnh hưởng của chế độ gió mùa đối với khí hậu nước ta. Do chế độ gió mùa mà khí hậu nước ta một năm có hai mùa khác nhau rõ rệt : một mùa mưa nhiều tương ứng với mùa gió Tây Nam và một mùa ít mưa tương ứng với mùa gió Đông Bắc.

Trong khi phân tích những nhân tố địa lý chi phối khí hậu nước ta, tác giả cũng không nêu lên tác dụng rất quan trọng của dãy núi Trường-sơn. Chính do ảnh hưởng của dãy Trường-sơn, mà miền Trung-bộ có chế độ khí hậu hoàn toàn khác với các miền khác ở Đông-dương.

2 — Về vấn đề giải thích một số yếu tố của khí hậu Việt-nam.

Về gió mùa đông : Theo tác giả, nguyên nhân chính gây ra gió mùa đông là sự chuyển động của quả đất xung quanh mặt trời. Theo chúng tôi, nói như thế không được hoàn toàn chính xác. Bởi vì sự chuyển động của quả đất chung quanh mặt trời (hay là nhiệt mặt trời) là nguyên nhân căn bản gây nên tất cả những quá trình vật lý diễn biến trong khí quyển, do đó mới phát sinh những yếu tố khí tượng và những đặc điểm khác nhau của các miền khí hậu trên thế giới. Nếu cho sự chuyển động của quả đất chung quanh mặt trời là nguyên nhân chính gây nên gió mùa ở nước ta thì không thể giải thích được tại sao ở các miền khác trên thế giới, nhất là những miền nhiệt đới cùng một vĩ độ với nước ta, không có chế độ gió mùa (gió mùa mùa đông và gió mùa mùa hạ).

Chế độ gió mùa ở nước ta, cũng như của một số nước khác trên lục địa Đông Nam Á-châu như miền Nam Trung-quốc, Lào, Miên, Ấn-độ... là một thứ gió đặc biệt và quan trọng trên thế giới. Nguyên nhân của nó chỉ có thể giải thích bằng điều kiện địa lý có tính chất hoàn toàn địa phương. Sở dĩ ở một số nước thuộc miền Đông Nam Á có chế độ gió mùa, (một năm gió hai lần đổi hướng với chu kỳ là một nửa năm) là do đặc điểm về sự phân bố của lục địa và biển của những vùng này, tức là do ảnh hưởng lẫn nhau giữa khối lục địa rộng lớn Á-châu và hai đại dương là Thái-bình-dương và Ấn-độ-dương. Và do tính chất khác nhau về lý học của đất và nước (tính chất truyền và dẫn nhiệt, nhiệt dung . . .), dưới sự chi phối của nhiệt mặt trời, mà phát sinh tình hình khí lưu có tính chất đặc biệt và sinh ra chế độ gió mùa.

Tóm lại, nguyên nhân chính của sự phát sinh chế độ gió mùa ở Đông Nam Á là do đặc điểm phân bố của mặt địa cầu của vùng này (khối lục địa *rộng lớn*, tiếp giáp với đại dương).

Vì thế mà những miền ở sâu trong lục địa, không có chế độ gió mùa.

Trong khi giải thích về quy luật di chuyển của hệ thống khí áp và hệ thống các khí đoàn gây nên gió mùa Đông Bắc, chúng tôi nhận thấy tác giả nhận định vấn đề chưa được chính xác. Ví dụ tác giả nói về quy luật di chuyển của phần khí Baikal, như sau :

«...Sau một thời gian không nhất định, trung tâm khí áp cao rút lui trở về trung tâm châu Á, luồng không khí lạnh cũng chuyển theo, một luồng không khí ấm từ phía nam hoặc từ bể Trung-quốc tràn lên...» (trang 141), tức là quan niệm rằng «trung tâm khí áp cao» đi đi về về từ Bắc về Nam và ngược lại trong quá trình di chuyển của nó. Nhưng thực ra, phần khí đê (anticyclone), Baikal (tức là vùng áp cao sinh ra gió mùa Đông Bắc), suốt trong mùa đông, (trong trường hợp cá biệt, có khi đến tận cuối tháng 5, hay đầu tháng 6 dương lịch, như tình hình năm nay ở miền Bắc nước ta) có một quá trình phát sinh, phát triển và tiêu tan của nó, tức là sau khi nó phát sinh ở vùng hồ Baikal, di chuyển theo hướng Đông hoặc hướng Nam v. v... rồi tiêu tan đi, và sau đó lại xuất hiện trở lại. Quy luật về sự hình thành, tiêu tan, rồi lại phát sinh như trước với tính chất và cường độ khác nhau của phần khí đê Baikal hiện nay khí tượng học chưa có thể giải thích được hoàn toàn đầy đủ. Phần khí đê Baikal, trong quá trình di chuyển của nó, mang theo khí đoàn (khối khí) lạnh đến những miền mà nó đi qua, làm cho ôn độ những miền này giảm xuống rất nhiều, rồi khí đoàn lạnh này thay đổi dần dần tính chất của nó, như qua miền lục địa nóng (ví dụ Nam-bộ) thì trở nên nóng dần. Chứ không phải, phần khí đê Baikal, khi tràn xuống nước ta, rồi lại quay về vùng Baikal và mang theo khối không lạnh trở về, theo như nhận định của tác giả.

Như thế tức là tác giả chưa nhận thức được quy luật di chuyển, phát sinh và phát triển hệ thống khí đoàn và khí áp ở Á-châu chi phối khí hậu mùa đông ở nước ta.

3 — Về bão : Nói về vấn đề bão, chúng tôi nhận thấy tác giả có những nhận định rất sai lầm. Như về nguyên nhân sinh ra bão, không phải theo như nhận định của tác giả là hiện nay, người ta chưa biết rõ ràng nguyên nhân sinh ra bão, mà trái lại, khoa khí tượng học đã tìm ra từ lâu vì nhờ đã nắm vững được quy luật phát sinh, phát triển và di chuyển của bão nên mới có thể dự báo trước được các cơn bão ngay từ lúc nó mới bắt đầu xuất hiện cho đến lúc nó tiêu tan. Tuy nhiên, hiện nay trong giới khí tượng học, còn có nhiều quan điểm khác nhau về một số vấn đề có liên quan với sự phát sinh của bão.

Nói về sự phát sinh của bão, tác giả nhận định một cách sai lầm rằng cũng có khi bão phát sinh từ miền duyên hải nước ta chuyển ra phía đông, nhập vào một cơn bão ngoài bể, trở nên mạnh hơn, rồi lại chuyển vào nước ta. Chúng ta đều biết rằng bão chỉ có thể sinh ra ở giữa đại dương trong những điều kiện nhất định, cho nên bão chỉ phát sinh ở những miền nhất định trên đại dương có đầy đủ những điều kiện của nó. Và khẳng định rằng không bao giờ bão phát sinh ở

miền duyên hải nước ta cả vì quan niệm như thế là sai lầm cả về lý luận, do đó cả về thực tế, vì theo tài liệu thống kê, thì chưa bao giờ thấy một cơn bão nào phát sinh ở miền duyên hải nước ta cả.

Hay cho rằng « đáng lẽ phải có hai mùa bão mới phải » vì gió mùa mỗi năm hai lần đổi hướng. Như thế là lẫn lộn gió mùa với bão, tuy có khi gió mùa thổi mạnh như gió bão ở ngoài biển khơi và ven biển.

Tác giả còn nói : « Chúng ta mới biết chắc chắn rằng bão sinh ra do những trung tâm khí áp thấp, có khi xuống đến 720 mm... ». Nhưng thực tế bão là một vùng khí áp thấp, hay vùng khí áp thấp tức là bão (bão chỉ là tên gọi địa phương của những khí đê (cyclone) hay xoáy khí nhiệt đới phát sinh ở Thái-bình-dương) và tại sao lại có thể nói « chắc chắn » rằng là do trung tâm khí áp thấp (tức là do chính bão) sinh ra ?

Mà bão sinh ra là do nhiều nguyên nhân như điều kiện của bức xạ mặt trời, điều kiện về sự xâm nhập của khí đoàn lạnh từ bên kia bán cầu và cũng còn do đặc điểm địa lý của địa phương...

Về nguyên nhân của mưa to do bão sinh ra, theo tác giả, là « vì có sự thay đổi khí áp trong khí quyển, sự di chuyển của cơn bão làm cho nước bốc hơi dễ, vừa làm cho nhiệt độ xuống nhanh ». Nhận định như thế thật là mơ hồ không đúng và lẫn lộn giữa nguyên nhân và kết quả. Chính sự bốc hơi mạnh mẽ của khu vực nước biển, do ảnh hưởng của nhiệt mặt trời, mới tạo nên vùng khí áp rất thấp, và do đó mới phát sinh bão, chứ không phải sự di chuyển của bão làm cho nước dễ bốc hơi. Sở dĩ, bão sinh ra nhiều mưa vì một nguyên nhân đơn giản là bão kéo theo một khối khí nóng và ẩm rất khổng lồ, khối khí này bay lên cao, gặp lạnh và sinh ra mưa như trút nước xuống trên một diện tích rất rộng lớn.

Về mưa phùn : Trình bày lý luận về sự hình thành của mưa phùn, tác giả cho là « do không khí ẩm từ Ấn-độ-dương mang theo nhiều hơi nước vào trên một đồng bằng đang còn lạnh. Vào tới đồng bằng, không khí ở biển ẩm nhẹ hơn, bốc lên cao, trong khi không khí lạnh của đồng bằng trút xuống lẫn lộn với nhau, làm cho hơi nước ngưng lại thành những hạt nhỏ như bụi... ».

Mưa phùn là một yếu tố khí hậu rất đặc biệt của miền Bắc nước ta. Đó là một đặc điểm hoàn toàn khác với khí hậu của những miền nhiệt đới khác ở cùng một vĩ độ. Về nguyên nhân hình thành của mưa phùn, hiện nay chưa xây dựng thành một lý luận nào tương đối được hoàn hảo, mà chỉ mới có tính chất giả thuyết. Có hai giả thuyết về sự hình thành của mưa phùn :

1 — Do sự tiếp xúc của khí đoàn xích đạo hải dương từ Ấn-độ-dương tràn về (khí đoàn nóng và ẩm) tiếp xúc với mặt lục địa lạnh.

2 — Do tác dụng hỗn hợp của khí đoàn xích đạo hải dương với khí đoàn lục địa hàn đới (chứ không phải do khí đoàn nóng bốc lên cao và không khí lạnh trên lục địa « trút xuống », lẫn lộn với nhau). Mưa phùn hình thành theo phương thức thứ hai chiếm phần ưu thế hơn.

Nhưng tác giả trình bày lẫn lộn cả hai giả thuyết nói trên làm một. Trong khi trình bày, tác giả cũng không nói rõ tính chất giả thuyết của lý luận trong tài liệu tham khảo, mà có tính chất khẳng định, làm cho độc giả dễ ngộ nhận vấn đề.

Trên đây, chúng tôi chỉ xin nêu lên một số điểm chính.

Còn một số sai lầm tương tự trong sự giải thích các yếu tố khí hậu khác như lý luận về hình thành của giông, về mưa rào trong cơn giông và một số điểm chi tiết khác như sự chuyển hướng của cơn bão khi vào tới miền duyên hải nước ta mà chúng tôi không trình bày tất cả ở đây.

3 — Vấn đề thứ ba mà chúng tôi xin góp ý kiến là việc sử dụng số liệu thống kê khí hậu.

Những tài liệu thống kê là cơ sở của việc nghiên cứu khí hậu, vì những đặc điểm của khí hậu đều biểu hiện ở con số. Thời gian tích lũy của số liệu càng dài thì số liệu càng có giá trị và càng phản ánh được tương đối đầy đủ chính xác những đặc điểm của khí hậu. Nhưng giá trị của số liệu không những phụ thuộc vào thời gian tính của nó mà cả ở tính chất chính xác của nó nữa. Cho nên trong việc khai thác, sử dụng số liệu cần phải đặc biệt chú ý và thận trọng. Dựa trên số liệu không chính xác, sẽ nhận định sai về đặc điểm của khí hậu.

Trong chương này, tác giả sử dụng số liệu đến năm 1929. Theo ý kiến chúng tôi, thì nên lấy số liệu của các yếu tố quan sát đến những năm gần đây để tương đối phù hợp với thời gian xuất bản của cuốn sách, vì hiện nay chúng ta đã tập trung được số liệu đến năm 1956. Hơn nữa, nó sẽ bảo đảm hơn cho tính chất chính xác của số liệu, do đó nhận định được đúng về những đặc điểm của khí hậu. Đây là ý nghĩa quan trọng của việc khai thác và sử dụng số liệu.

Chúng tôi nhận thấy có một số sai lầm về số liệu mà tác giả đã dùng. Ví dụ: nói về đặc điểm khí hậu của tiểu khu Bình Trị Thiên (trang 158), từ tháng hai đến tháng 9 là mùa ít mưa, nhưng thực tế thì ở vùng này mùa mưa bắt đầu từ tháng 8 do nguyên nhân về giông là chủ yếu. Hay nói số ngày mưa trung bình hàng năm của Phan-rang (trang 158) là 30 ngày (nhưng thực tế là 73 ngày, tức là nhiều hơn gấp hai lần), ở Huế là 124 ngày (thực tế là 143 ngày).

Ngoài ra còn một số sai lầm khác nữa như về mùa nóng ở miền Nam, mùa mưa ở Chapa (Sá-pả) và về biểu đồ các yếu tố (là đường gãy khúc đúng hơn là khúc tuyến).

Tóm lại, đọc phần biên soạn chương « Khí hậu » trong cuốn « Sơ thảo khí hậu Việt-nam », chúng tôi nhận thấy tác giả có một số khuyết điểm sau đây:

1 — Nhận thức về một số yếu tố khí hậu Việt-nam hãy còn mơ hồ, cho nên sự giải thích không dựa trên một cơ sở lý luận khoa học chính xác về quy luật phát sinh của các hiện tượng, có thể nói là sai lầm căn bản về phương diện lý luận.

2 — Sự trình bày của tác giả về một số vấn đề có phần chủ quan và có tính chất khẳng định, trong khi những vấn đề đó hãy còn đang tranh luận hay có tính chất giả thuyết (như về bão, mưa phùn).

3 — Chưa thực sự trung thực hoàn toàn với các tài liệu dùng để tham khảo và còn thiếu thận trọng (như về việc khai thác các số liệu). Đó là điều mà chúng tôi muốn nhấn mạnh hơn cả.

Cuốn «*Sơ thảo địa lý Việt-nam*» đã xuất bản.

Đó là điều mong đợi của những người muốn tìm hiểu về tình hình địa lý nước nhà; riêng về phần chúng tôi, trong việc nghiên cứu về khí hậu cũng mong đợi có những tài liệu tổng hợp về các nhân tố địa lý cần thiết.

Cuốn sách đã được biên soạn do nhiều công phu nghiên cứu và tìm tòi của tác giả, nhưng còn một số thiếu sót đáng tiếc.

Tôi mong có sự chỉnh biên lại cho được tương đối hoàn hảo hơn.

HOÀNG HỮU TRIẾT
(*Nha khí tượng thủy văn*)

..

MỘT VÀI Ý KIẾN TRAO ĐỔI VỚI ÔNG HOÀNG HỮU TRIẾT VỀ VẤN ĐỀ KHÍ HẬU VIỆT NAM

TRƯỚC hết chúng tôi xin hoan nghênh tác giả (ông Hoàng Hữu Triết, Nha khí tượng Thủy văn) là người đầu tiên đã phê bình giúp chúng tôi bổ sung khuyết điểm trong chương Khí hậu cuốn «*Sơ thảo địa lý Việt-nam*» đúng như nguyện vọng của chúng tôi trình bày ở «*Lời nói đầu*».

Ông Triết đã nhận xét về những vấn đề sau đây:

- 1 — Đặc điểm của khí hậu nước ta.
- 2 — Sự giải thích một số yếu tố khí hậu Việt-nam:

 Gió mùa đông

 Bão

 Mưa phùn

- 3 — Việc sử dụng số liệu trong chương Khí hậu.

Trong bài này chúng tôi được may mắn trao đổi ý kiến với một bạn đọc chuyên nghiên cứu về khí hậu ở Nha khí tượng thủy văn Việt-nam, một trong nhiều ngành chuyên môn mà chúng tôi phải liên hệ để nghiên cứu địa lý. Cho nên cần nói sơ qua mối liên hệ giữa khoa học địa lý và các khoa học khác, trước khi trình bày ý kiến chúng tôi.

Địa lý là một bộ môn có liên hệ đến rất nhiều khoa học như thiên văn, khí tượng, thủy văn, địa chất, hải dương, nhân chủng, sử, lý, hóa, v. v. . . và rất nhiều ngành chuyên môn như nông, lâm, ngư, công,

thương, giao thông vận tải v.v... , nhưng không thể đi sâu vào một ngành nào vì không phải địa hạt của nó. Nó chỉ sử dụng những thành quả của các môn, các ngành khác đã thu được trong quá trình hoạt động để trình bày địa lý một địa phương hoặc địa lý toàn thế giới. Thí dụ, về khí hậu nó không nghiên cứu khí tượng mà nó dựa vào thành quả của ngành khí tượng đã nghiên cứu được để trình bày và giải thích khí hậu một cách « địa lý » nghĩa là trong mối tương quan giữa tổng hợp thể các yếu tố thiên nhiên với xã hội loài người theo quá trình phát triển. Cho nên nó không thể đi sâu vào khí tượng. Như về vấn đề bão : ông Nguyễn Xiển đã viết quyển « *Bão là gì ?* » dày 39 trang. Nhưng đó chỉ mới « là những kiến thức mà trường phổ thông phải dạy cho học sinh », « mà ai nấy đều phải biết » (1). Còn trong quyển « *Sơ thảo địa lý Việt-nam* » chúng tôi đã nói về bão chưa đầy 3 trang. Kể thí dụ này ra không phải để kiểm có tự bào chữa khi đã sai lầm. Không. Viết dài hay viết ngắn là tùy theo nhu cầu, nhưng trong trường hợp nào cũng phải cho chính xác. Thí dụ này cốt để nêu rõ mối tương quan giữa khoa học địa lý và các khoa học khác như thế nào và lý do tại sao chúng tôi chỉ có thể trình bày nguyên nhân của từng hiện tượng thiên nhiên hoặc xã hội một cách đơn giản và tóm tắt.

Về danh từ khoa học, hiện nay có một số bằng tiếng ngoại quốc đã dịch ra hoặc có thể dịch ra tiếng Việt bằng nhiều cách. Trong quyển « *Sơ thảo địa lý Việt-nam* », chúng tôi đã dựa vào tự điển hoặc tài liệu chuyên môn để tạm lựa lấy những danh từ nào mà theo ý riêng chúng tôi là tương đối rõ hơn, trong khi chờ đợi sự thống nhất danh từ khoa học. Cho nên tùy từng người, ý nghĩa của một số danh từ khoa học dịch ra tiếng Việt có thể hiểu khác nhau ở một vài khía cạnh. Thí dụ như những danh từ « trung tâm khí áp », « bão », « rút trở lên » mà chúng tôi đã dùng và sẽ bàn đến dưới đây.

Trong bài này chúng tôi không nói đến danh từ nào đúng hơn danh từ nào. Chúng tôi đề nghị ông Triết hãy tạm nhận ý nghĩa danh từ theo vị trí nó trong một câu hay trong một đoạn, để thảo luận về nội dung của câu hay của đoạn.

Về cách trình bày, rất có thể chúng tôi chưa diễn tả được rành mạch ý kiến của chúng tôi trong một câu, một đoạn nào đó, thí dụ như câu « Đáng lẽ phải có hai mùa bão mới phải » (sẽ bàn đến sau đây), hoặc khi muốn nhấn mạnh vào một vấn đề như đặc điểm gió mùa trong khí hậu nước ta, cách sắp xếp ý kiến của chúng tôi có thể khác quan niệm của bạn đọc về một số điểm nào đó. Vậy đề nghị ông Triết nên nhận xét mỗi câu không những trong bản thân nó mà còn tùy theo vị trí của nó trong cả một đoạn, hoặc nhận xét, một vấn đề không những trong một vài câu mà còn trong toàn mục, toàn chương nữa.

*
* *

(1) Nguyễn Xiển : *Bão là gì ?* trang 3.

Trong những nhận xét của ông Triết chúng tôi nhận thấy hai điểm đúng :

1 — Ở trang 158 S.T.Đ.L.V.N. có hai số liệu in sai (ở Huế 124 ngày mưa) và (từ tháng 2 đến tháng 9). Đáng lẽ phải in : ở Huế 142 ngày mưa và từ tháng 2 đến tháng 8 mới đúng với bản thảo của chúng tôi. Con số 142 chúng tôi đã lấy ở hai bản thống kê về số ngày mưa và vũ lượng ở Huế trong quyển « *Khi hậu Đông-dương và bão ở bề Trung-quốc* » của E. Bruzon, giám đốc đài thiên văn Phủ-liễn và P. Carton, trưởng phòng khí hậu và khí tượng nông nghiệp của đài thiên văn Phủ-liễn (trang 135 và 242) xuất bản ở Hà-nội năm 1930. Con số 142 là trung bình của 18 năm từ 1912 đến 1929. Theo ông Triết « thực ra là 143 ngày » chứ không phải 142. Nhưng ông Triết không nói lấy số 143 ở đâu, tính theo trung bình trong khoảng thời gian bao nhiêu năm. Cho nên trong khi chờ đợi liên lạc với ông Triết để biết rõ xuất xứ của con số ấy, chúng tôi bất buộc phải tạm giữ lại con số 142 mà chưa dám vội đính chính ngay (1).

2 — Ông Triết đã nhận xét « về biểu đồ các yếu tố (là đường gãy khúc đúng hơn là khúc tuyến) ». Nhận xét này đúng. Hai đồ biểu (graphique) — mà chúng tôi gọi là hình (figure) số 9 và hình số 10 cho dễ hiểu và để tránh sự lẫn lộn giữa đồ biểu và biểu đồ — đều thiếu chính xác. Những đường nối nhiệt độ hình số 9 (trang 137) và những đường nối vũ lượng hình số 10 (trang 151) nối hai cột đứng với nhau (thí dụ đường nối cột 1 với cột 2) phải là những đường thẳng mới chính xác. Trong hình vẽ của chúng tôi những đường ấy chưa được thẳng. Chúng tôi sẽ đính chính lại. Còn số liệu thì đúng.

*
* *

Về các nhận xét khác của ông Triết chúng tôi thấy cần phải trao đổi ý kiến với nhau.

Về đặc điểm khí hậu nước ta ông Triết nhận xét : « Tác giả chưa nêu lên được một trong những đặc điểm căn bản nhất của khí hậu nước ta là khí hậu gió mùa ». Chúng tôi đã nêu đặc điểm ấy trong câu đầu tiên của chương Khí hậu : « Khí hậu nước ta là khí hậu nhiệt đới có gió mùa... » (trang 135). Sở dĩ chúng tôi đã đề câu ấy ngay ở đầu chương là cốt để làm nổi bật hai đặc điểm nhiệt đới và gió mùa của khí hậu nước ta. Ông Triết viết :... « Tác giả chưa nêu lên được... những đặc

(1) Trong « Việt-nam » là một quyển địa lý tự nhiên về Việt-nam do nữ đồng chí Sô-giô-va viết, xuất bản ở Mát-sco-va năm 1957 mà chúng tôi mới nhận được, số ngày mưa trung bình hàng năm ở Huế, cũng trong khoảng 18 năm (1912-1929) lại là 145 ngày. Trong « khí hậu Đông-dương và bão ở bề Trung-quốc » của E. Bruzon, P. Carton và A. Romer xuất bản ở Hà-nội năm 1940, số ngày mưa trung bình ở Huế cũng trong khoảng 18 năm ấy lại là 146 ngày (trang 179). Như thế là hiện nay có 4 số liệu khác nhau: 142, 143, 145 và 146. Không biết con số nào nữa không ? Nếu biết trước những số liệu này mà ghi thêm vào phần bị chú thì đầy đủ hơn. Nhưng khi đưa in Sơ thảo địa lý Việt-nam chúng tôi chưa thể biết được. Còn muốn nghiên cứu xem số nào đúng thì phải có tài liệu về số ngày mưa ở Huế trong khoảng 18 năm (1912-1929). Về việc này chúng tôi chỉ biết trông mong vào Nhà khí tượng Thủy văn.

tính hoàn toàn khác với những vùng khác ở cùng một vĩ độ thuộc Bắc bán cầu ». Chúng tôi đã nêu lên đặc tính ấy trong đoạn : « Nước ta cũng như các nước Viễn-đông ở vào miền châu Á gió mùa. Vì có gió mùa đem mưa lại, khí hậu Đông Nam Á ẩm ướt, cây cỏ tốt tươi, rất hợp với nghề trồng lúa. Việt-nam, Diển-điện, Thái-lan là ba nước sản xuất lúa gạo thừa nhiều nhất để bán ra ngoài. Không phải như A-ra-bi, Xa-ha-ra, Mễ-tây-cơ là những nước chung một vĩ độ của Bắc bán cầu mà phải chịu khô khan trơ trụi, vì không có gió mùa đưa mưa lại ». (S.T.Đ.L.V.N. trang 9).

Ông Triết viết : «... tác giả không nêu lên một cách rõ ràng tác dụng của gió mùa là một những nhân tố quan trọng và nổi bật nhất chi phối khí hậu nước ta . . . ». Chúng tôi đã nêu tính chất quan trọng của nhân tố gió mùa thành một tiểu mục riêng ở trang 136 S.T.Đ.L.V.N. Sở dĩ chúng tôi không đề nhân tố gió mùa lên hàng đầu mà đề nhân tố vĩ độ, vì nhân tố vĩ độ là căn bản. Nước ta có nằm trong nhiệt đới thì khí hậu mới có tính chất căn bản nhiệt đới của nó. Nhận định về tính chất căn bản của khí hậu Việt-nam, nữ đồng chí T. H. Sê-glô-va, tác giả quyển địa lý tự nhiên « Việt - nam », xuất bản ở Mát-sco-va năm 1957, đã viết ngay ở đầu chương khí hậu : « Nằm trong nhiệt đới, giữa hai bắc vĩ tuyến 8 và 23, nước Việt - nam cả năm hấp thu một số lượng nhiệt phóng xạ lớn đó là một trong những yếu tố căn bản quyết định đặc điểm khí hậu Việt-nam » (trang 44). Bơ-ruy-đông (E. Bruzon) và Các-tông (P. Carton) cũng đã viết ở đầu chương khí hậu quyển « Khí hậu Đông-dương và bão ở Bể Trung-quốc » : « Một cách tổng quát, chúng tôi có thể nói rằng khí hậu Đông-dương là một khí hậu nhiệt đới... » (trang 25). Chúng tôi có thể nói hầu hết các nhà nghiên cứu khí hậu Việt-nam đều nhận định tính chất nhiệt đới là căn bản. Lẽ tất nhiên sau tính chất nhiệt đới họ đều nói đến đặc điểm gió mùa. Vậy thời đặc điểm gió mùa dù quan trọng đến đâu đi nữa cũng phải đứng sau tính chất nhiệt đới. Trong mục các nguyên nhân chúng tôi không đề nhân tố gió mùa đứng thứ nhì sau vĩ độ mà đề cuối cùng là vì nó là một loại nhân tố về khí lưu khác với các nhân tố trên.

Không những chúng tôi đã nêu lên tác dụng của gió mùa mà còn nhấn mạnh đến là khác. Dẫn chứng : ở ngay trong câu đầu của chương Khí hậu (trang 135), ở trong những nhân tố khí hậu Việt-nam (trang 136), ở trong những yếu tố khí hậu Việt-nam (từ trang 139 đến 144), ở mục mưa (trang 149) : « Nước ta ở vào nhiệt đới, gần bề, có *gió mùa* » — « Mùa nóng từ tháng 4 đến tháng 9, có *gió nam* là mùa mưa nhiều. Mùa lạnh từ tháng 10 đến tháng 3, có *gió bắc*, là mùa ít mưa » ; — ở mục khí hậu đồng bằng miền Bắc, (trang 156) : « Nhưng ở vùng Thanh, Nghệ, Tĩnh khi nào *gió tây nam hay gió nam Lào* thổi vào, không khí khô khan . . . » ; — ở mục khí hậu đồng bằng miền Trung, (trang 157) : « *Gió mùa đông bắc* mang hơi nước từ Bể vào, bị dãy Trường-sơn chặn lại... » ; — ở trang 158 : « . . . còn những yếu tố khác như vĩ độ, *gió mùa*, hướng dãy Trường - sơn có ảnh hưởng trực tiếp đến từng địa phương và làm cho khí hậu thay đổi » ; — « Ở trên các

đồng bằng miền Trung đều có cả *mưa mùa gió nam* và *mưa mùa gió bắc*, nhưng số lượng mưa không đều nhau. Nước mưa trung bình ở Huế (2.903mm) nhiều gấp hơn 7 lần nước mưa ở Phan-rang (413mm) vì hướng dãy Trường-sơn và bờ biển ở Bình Trị Thiên chạy gần thẳng góc với hướng *gió đông bắc* mang hơi nước ở biển Đông vào». — « Thêm vào đó sức *gió mùa đông bắc* càng thổi vào nam càng yếu dần . . . »; — ở tiểu khu Bình, Trị, Thiên, (trang 159): « *Gió phần nhiều thổi từ hướng tây, tây bắc hoặc bắc lại*. Cho nên ít mưa ». — « Vì có *gió Lào* *gió đông nam* thổi ít hơn và lại thổi gần song song với hướng dãy Trường-sơn, hơi nước không bị giữ lại được mấy cho nên lượng mưa giống it ». — Từ tháng 11 đến tháng 1 là mùa mưa và lạnh, *gió đông bắc* và *gió đông* thổi mạnh. Tháng 11 là tháng mưa nhiều nhất ở Quảng-trị và Thừa-thiên »; — trong tiểu khu Khánh-Ninh (trang 161): « Hơi nước do *gió đông bắc* và *tây nam* đem đến bị hai đầu vòng cung chặn lại. *Gió đông nam* ít thổi từ biển vào »; — trong mục khí hậu đồng bằng miền Nam: « *Gió tây nam* thổi đều »; — trang 163: « ở Xa-pa *gió nam* là gió đem mưa đến nhiều nhất ».

Trong những dẫn chứng trên, chúng tôi đã không những « chỉ nói ảnh hưởng của gió mùa đến ôn độ » (ông Triết) mà còn nhấn mạnh đến ảnh hưởng của gió mùa đến chế độ mưa và đến khí hậu nói chung.

Trong chương khí hậu của S.T.Đ.L.V.N. gồm 30 trang chúng tôi đã nói về gió mùa và tác động của gió mùa trong 5 trang rưỡi và trong toàn chương nhắc đi nhắc lại đến 17 lần tác động của gió mùa đối với mưa, đối với khí hậu toàn quốc và khí hậu địa phương thiết tưởng cũng đã có thể « nêu lên một cách rõ ràng tác dụng của gió mùa là trong những nhân tố quan trọng và nổi bật nhất chi phối khí hậu nước ta » (ông Triết).

Ông Triết viết: « Bởi vì nóng và ẩm không những chỉ là một trong những đặc điểm của chế độ khí hậu nhiệt đới mà của cả chế độ khí hậu xích đạo nữa, nhưng không phải hoàn toàn như thế vì cũng có những miền nằm trong miền nhiệt đới mà khí hậu rất khô khan như vùng đại sa mạc Xa-ha-ra ở Phi-châu ». Cho nên khi nói « chế độ khí hậu nước ta nói chung nóng và ẩm cần phải phân tích rõ ảnh hưởng của chế độ gió mùa đối với khí hậu nước ta. Do chế độ gió mùa mà khí hậu nước ta một năm có hai mùa khác nhau rõ rệt ». Hoàn toàn đồng ý với ông Triết cho nên chúng tôi đã phân tích ảnh hưởng của gió mùa đối với khí hậu nước ta 17 lần trong những dẫn chứng vừa kể trên đây và ở mục « quan hệ thiên nhiên » trang 9 (đã kể ở trên).

Ông Triết viết: « ... một mùa mưa nhiều tương ứng với mùa gió tây nam và một mùa ít mưa tương ứng với mùa gió đông bắc ». Chúng tôi thấy khi nào có gió tây nam trời thường chỉ mưa ở Nam-bộ, và Tây-nguyên còn từ Khánh-hòa trở ra cho đến giáp Trung-quốc khi nào có gió tây nam thì thường khô, hạn. Cho nên, mặc dù là ở mục khái quát, chúng tôi đã viết: « ... nói chung... mỗi năm chia làm hai mùa: mùa mưa và nóng vào khoảng từ tháng 4 đến tháng 9, mùa khô hạn và có khi rét vào khoảng từ tháng 10 đến tháng 3. Về mùa mưa gió

mùa thổi từ phía nam, đông nam hay tây nam. Về mùa hạ, gió thổi từ phía bắc, đông bắc hay tây bắc ».

Ông Triết viết : « Trong khi phân tích những nhân tố địa lý chi phối khí hậu nước ta, tác giả cũng không nêu lên tác dụng rất quan trọng của dãy núi Trường-sơn ».

Có. Chúng tôi đã nêu và nêu nhiều lần tác dụng của dãy Trường-sơn, Dẫn chứng : trong mục nguyên nhân làm thay đổi khí hậu : « *Dãy Trường-sơn* có thể ngăn mây lại làm cho vũ lượng miền đông và miền tây Trung-bộ khác nhau, hoặc chắn gió mùa lại bắt phải đổi hướng » (trang 136). — « Ở trên đồng bằng Trung-bộ gió thổi theo hướng *dãy Trường-sơn* :... Ở những nơi *dãy Trường-sơn* thấp xuống luồng không khí chuyển theo sườn núi có thể tràn sang phía tây. Gió bắc thổi xiên về phía tây một khoảng. Khi thổi qua đoạn có đèo, rồi mới quay về hướng cũ. Ngang đèo Lao-bảo gió trên đồng bằng Quảng-trị đổi hướng tây-bắc đông-nam ra hướng bắc nam. Đến ngang đèo An-khê gió trên đồng bằng Bình-định đổi hướng bắc nam ra đông-bắc tây-nam » (trang 136); — « Ở phía đông *Trường-sơn* phần nhiều gió thổi từ đông-nam vào và theo hướng *Trường-sơn* » (trang 143); — « Miền duyên hải Trung-bộ từ Đèo Ngang đến mũi Dinh lại mưa nhiều vào khoảng từ tháng 9 đến đầu tháng giêng. Đó là nhờ gió bắc đưa mưa từ biển Trung-quốc vào và mây bị *dãy Trường-sơn* chặn lại » (trang 149); — « Gió mùa đông bắc mang hơi nước từ biển vào bị *dãy Trường-sơn* chặn lại » (trang 157); — « ... hướng *dãy Trường-sơn* có ảnh hưởng trực tiếp đến từng địa phương và làm cho khí hậu phải thay đổi... Nước mưa trung bình ở Huế (2.903 mm) nhiều gấp hơn 7 lần nước mưa ở Phan-rang (413 mm) vì hướng *dãy Trường-sơn* và bờ biển Bình Trị Thiên chạy gần thẳng góc với hướng gió đông-bắc mang hơi nước ở biển Đông vào... Còn hướng núi và bờ biển ở vùng Phan-rang thì chạy gần song song với hướng gió đông-bắc và gió tây-nam không chặn được hơi nước lại ». (trang 158); — « Vì có gió Lào, gió đông-nam thổi ít hơn ở các vùng ven biển khác và lại thổi gần song song với hướng *dãy Trường-sơn*, hơi nước không giữ lại được mấy cho nên lượng mưa giống ít... Gió đông-bắc thổi gần thẳng góc vào bờ biển Bình Trị Thiên và *dãy Trường-sơn*. Hơi nước từ biển đưa vào bị chặn lại cho nên mưa nhiều » (trang 159). — « Sở dĩ miền này (Khánh-hòa và Ninh Thuận) khô khan là vì nó nằm trong một vòng cung núi chạy từ mũi Nạy đến mũi Dinh ... » (trang 161).

Không những chúng tôi đã 13 lần nói đến ảnh hưởng của Trường-sơn mà còn nói cả đến ảnh hưởng của « những dãy núi cao ở miền Bắc nước ta như núi Việt-bắc và Tây-bắc có thể ngăn không khí lạnh tràn từ lục địa châu Á xuống » (trang 136).

*
* *

Về việc giải thích nguyên nhân gió mùa đông, chúng tôi cho nguyên nhân chính là sự chuyển động của quả đất chung quanh mặt trời hay là do sự vận chuyển biểu kiến của mặt trời (mouvement apparent du soleil) đi lại từ đông chí tuyến đến hạ chí tuyến. Do sự vận chuyển

này mới có các địa đới khác nhau, mới có mùa lục địa châu Á nóng hơn hoặc lạnh hơn v. v... thì mới có khí hậu nhiệt đới, mới có gió mùa. Nhưng theo ông Triết thì nguyên nhân chính là do một «khối lục địa rộng lớn tiếp giáp với đại dương». Theo chúng tôi nhận định như vậy chưa ổn. Đành rằng ảnh hưởng của sự phân bố lục địa và hải dương đối với Việt-nam hay nói một cách khác ảnh hưởng của vị trí Việt-nam ở Đông Nam Á, nhìn ra Ấn-độ-dương và Thái-bình-dương cũng là quan trọng, nhưng nguyên nhân chính phải là ảnh hưởng của địa đới (nhiệt đới), tức là ảnh hưởng của sự vận chuyển biểu kiến của mặt trời hay là sự chuyển động của quả đất xung quanh mặt trời, vì nếu chỉ có những «khối lục địa rộng lớn tiếp giáp với đại dương» mà vẫn cùng trong một địa đới, cũng dưới một vĩ độ, không có nhiệt độ khác nhau nhiều như trường hợp Bắc Mỹ, Nam Mỹ ở giữa Thái-bình-dương và Đại-tây-dương, trường hợp nữa châu Phi Bắc bán cầu ở giữa Đại-tây-dương và Ấn-độ-dương thì cũng không thể có gió mùa.

Vì đã nhận định sự phân bố lục địa và đại dương cũng là một nhân tố của gió mùa, cho nên chúng tôi đã có nói đến ở mục nhân tố khí hậu Việt-nam (trang 135). «b) Vị trí. Nước ta có hai mặt bờ. Phía nam nhìn ra Ấn-độ-dương và chịu ảnh hưởng khí hậu của đại dương này... Phía đông trông ra bờ Đông và chịu ảnh hưởng của bờ này». Tất nhiên bờ Đông thuộc trong khu vực Thái-bình-dương. Vì những lý do trên chúng tôi vẫn thấy nguyên nhân chính là sự chuyển động của quả đất chung quanh mặt trời. Nói nguyên nhân chính không có nghĩa là chỉ có một nguyên nhân độc nhất, mà còn có những nguyên nhân khác như vị trí ở giữa lục địa hải dương, hải lưu, sự tự chuyển (mouvement de rotation) của quả đất v.v...

*
* *

Về quy luật vận chuyển của gió mùa đông có một vài danh từ cần đổi chiếu. Chúng tôi dịch «masse d'air» ra luồng không khí, ông Triết dịch ra khí đoàn. Chúng tôi dịch «Anticyclone», «Centre de hautes pressions», «centre du grand maximum» ra trung tâm khí áp cao, ông Triết dịch ra phần khí đề. Danh từ: «trung tâm khí áp cao» không phải là chỉ một điểm hình học mà chỉ một khoảng nào đó, giới hạn có thể co dãn, có khi rộng, có khi hẹp. Chúng ta chỉ có thể nhận định được khi chúng ta căn cứ vào những đường đẳng áp. Trong một khoảng khí áp cao có nhiều đường đẳng áp. Vậy lấy đường nào làm giới hạn? Lấy đường cao nhất hay lấy từ đường 761 trở lên? Lấy đường 761 trở lên thì quá rộng mà lấy đường cao nhất thì khoảng khí áp cao từ đường cao nhất đến đường bình thường 760 gọi là gì? Cho nên chúng tôi đã dùng danh từ trung tâm khí áp cao để chỉ cả khu vực có khí áp cao nhiều hay ít và từ đó có những luồng không khí tràn qua khu vực khí áp thấp. Chúng tôi thấy dùng danh từ trung tâm khí áp cao không rõ bằng vùng khí áp cao hay là dùng danh từ phần khí đề như ông Triết.

Theo ông Triết thì phần khí đề « sau khi nó phát sinh ở vùng hồ Baikal di chuyển theo hướng Đông hoặc hướng Nam v.v... rồi tiêu tán đi và sau đó lại xuất hiện trở lại » chứ không rút lui trở về trung tâm châu Á như chúng tôi đã trình bày. Vấn đề đặt ra là tiêu tán hay rút lui? Đó là hai cách giải thích. Ông Triết giải thích bằng cách nó tiêu tán đi. Hai tác giả quyển « Khí hậu Đông-dương và bão ở Bề Trung-quốc » cũng giải thích như vậy: « Vùng khí áp cao chuyển về phía đông, yếu đi, biến mất đi, sau cùng hình thành trở lại ở chỗ trước kia nó đã xuất hiện » (trang 30). Nhưng cả ba nhà khí hậu học đều không chứng minh cách biến đi bằng những sự kiện cụ thể.

Ông Triết giải thích thêm: « Phần khí đề Baikal, trong quá trình di chuyển của nó, mang theo khí đoàn (khối khí) lạnh đến những miền mà nó đi qua, làm cho ổn độ những miền này giảm xuống rất nhiều, rồi khí đoàn lạnh này thay đổi dần dần tính chất của nó, như qua miền lục địa nóng (ví dụ Nam-bộ) trở nên nóng dần ». Theo ông Triết thì phần khí đề di chuyển về phía đông, khí áp ở phía tây phần khí đề tất nhiên phải thấp hơn, thế thì ở vùng phía tây đó, tức là vào khoảng trung tâm châu Á, phần khí đề đổi tính chất như thế nào? Có phải vì gặp lục địa nóng về mùa đông không? Chúng tôi chưa được xem tài liệu không hiểu hiện tượng biến đổi như thế nào. Khí đoàn của phần khí đề gặp nhiệt độ cao, bốc lên rồi đi đâu? Có phải chuyển về phía Bắc theo như gió phần mậu dịch (contre alizés) không? Có thể tiêu tán vào hư không (néant) được không? Đáng lẽ muốn giải thích phần khí đề tiêu tán đi thì phải căn cứ vào địa đồ đẳng áp toàn lục địa châu Á chứng minh rằng sau khi phần khí đề tiêu tán đi, áp lực không khí châu Á tương đối đều nhau ở khắp mọi nơi. Sau đó mới hình thành một phần khí đề mới. Lần này cũng phải có địa đồ chứng minh. Nhưng chúng tôi chưa được thấy tài liệu nào chứng minh vấn đề này.

Mặt khác, ở trung tâm châu Á, vùng chung quanh hồ Bay-can nếu không có không khí nơi khác, như ở miền gần nhiệt đới chuyển đến thì lấy không khí đâu để sinh ra những vùng khí áp mới?

Cho nên chúng tôi đã giải thích rằng những luồng không khí tràn xuống rồi rút lui (1) về trung tâm châu Á cùng với cả vùng khí áp cao (phần khí đề), vì cách này đã được chứng minh cụ thể trong các tài liệu tham khảo mà sau đây là những tài liệu chính:

1 — « Khí hậu Đông-dương và bão ở Bề Trung-quốc » của E. Bruzon giám đốc đài thiên văn Phủ-liễn và P. Carton, trưởng phòng khí hậu và khí tượng nông nghiệp đài thiên văn Phủ-liễn. (1930).

2 — « Tỉnh Thanh-hóa » mục khí hậu gió mùa của Ch. Robequain.

3 — « Thủy nông ở đồng bằng Bắc-bộ », mục khí hậu của E. Chassigneux. — Tạp chí địa lý hàng năm. Quyển VI.

(1) Chúng tôi nói rút về trung tâm châu Á là cả toàn bộ vùng khí áp cao lùi về trung tâm châu Á, chứ không phải những luồng không khí chuyển ngược trở về trung tâm khí áp của phần khí đề.

Căn cứ vào những tài liệu trên chúng tôi thấy đường đẳng áp cao sau khi từ phía bắc di chuyển dần xuống nước ta lại di chuyển lui về phía bắc. Về sự di chuyển từ bắc xuống nam ông Triết đã đồng ý. Bây giờ chúng tôi cần trình bày tại sao chúng tôi nói « rút lui trở về ». Xem những bản đồ đẳng áp Đông-dương trong cuốn « Khí hậu Đông-dương và bão ở Đệ Trung-quốc » kể trên, dán sau trang 308 (1) những đường đẳng áp của vùng khí áp cao lui dần về phía bắc. Xin kể đường đẳng áp 764 làm thí dụ : Trên bản đồ ngày 7-11-1926 hồi 5 giờ đường đẳng áp 764 đi qua Vinh. Trên bản đồ ngày 8-11-1926 hồi 5 giờ đường đẳng áp ấy đi qua Thanh-hóa. Trên bản đồ ngày 8-11-1926 hồi 6 giờ nó đi qua Lạng-sơn Móng-cái. Trên bản đồ ngày 8-11-1926 hồi 13 giờ nó đi theo khúc giữa sông Tây - giang và phía bắc tỉnh Quảng-đông. Các đường đẳng áp cao khác cùng trong một hệ thống ấy cũng đi lui dần về phía bắc. Chúng tôi thấy hiện tượng chuyển đi của khí áp cao biểu hiện ra một cách cụ thể trên những bản đồ do các nhà chuyên môn về khí tượng và khí hậu nước ta đã vẽ ra. Theo bản đồ chúng tôi thấy rõ ràng có những luồng khí áp cao từ phía bắc tràn xuống rồi lại thấy những đường đẳng áp cao từ phía nam lui dần về phía bắc. Cho nên chúng tôi đã nói rút lui trở về trung tâm châu Á.

Lý do thứ hai là chúng tôi thấy trong những tài liệu nghiên cứu về khí hậu người ta đã dùng những danh từ xác nhận sự rút lui của các luồng không khí có áp lực cao. Thí dụ : « ... cuối tháng hai sau đông chí, những luồng khí áp cao lui về » (rétrogradant) (tỉnh Thanh-hóa Ch. Robequain ; trang 21) ; — « Nhưng trung tâm khí áp cao châu Á không tiến xuống đều mà tiến từng đợt một, sau mỗi đợt lại rút lui xa về phía bắc » (profonds reculs). Xem sách trên trang 15. — Trong đoạn giải thích về nguyên nhân mưa phùn, E. Bruzon và P. Carton đã viết : « ... khi trung tâm khí áp thấp ở Trung-quốc giảm bớt đi hay là rút lui dần (retrait lent) » (Khí hậu Đông-dương... trang 74). Chế độ bất thường này (gió tây nam thổi trên đồng bằng Bắc-bộ) kéo dài đến khi vùng khí áp thấp ở Hoa-nam . . . bắt đầu đi về (se met en marche) phía đông bắc... » (E Chassigneux, « Thủy nông ở đồng bằng Bắc-bộ », trang 30). Ở đây tác giả nói vùng khí áp thấp đi chứ không phải vùng khí áp cao đi. Nhưng hiện tượng này cũng chứng tỏ rằng muốn cho vùng khí áp thấp chuyển đi được thì vùng khí áp cao tất nhiên phải nhường chỗ bằng cách rút về phía bắc hay đi về phía nào đó. Những tài liệu trên đây chứng minh cụ thể hiện tượng không khí rút lui về trung tâm châu Á. Vẫn biết cách giải thích của chúng tôi cũng chưa phải đã đầy đủ. Tuy nhiên phần nào chúng tôi giải thích đều có căn cứ vào tài liệu hiện nay đang có một giá trị tương đối. Còn những phần nào chưa hiểu chúng tôi vẫn chờ đợi sự giải thích của khí tượng học và khí hậu học. Không bao giờ chúng tôi giải thích mà không dẫn chứng. Khoa học không cho phép làm như vậy.

*
**

(0) Do đài thiên văn Phủ-liễn vẽ.

Về bão ông Triết viết : « Nói về vấn đề bão, chúng tôi nhận thấy tác giả có những nhận định rất sai lầm. Như về nguyên nhân sinh ra bão, không phải theo như nhận định của tác giả là hiện nay người ta chưa biết rõ ràng nguyên nhân sinh ra bão, mà trái lại, khoa khí tượng học đã tìm ra từ lâu... ». Thế thì tại sao ông Nguyễn Xiển giám đốc Nha khí tượng Thủy văn Việt-nam mà trong đó ông Triết là cán bộ phụ trách về khí hậu lại đã viết : « Về nguyên nhân sinh ra bão, các nhà khí tượng học thế giới đã nghiên cứu nhiều và đã đưa ra nhiều thuyết. Nhưng chưa có thuyết nào có thể giải thích được hoàn hảo cả, vì vấn đề phát sinh ra bão rất là phức tạp » (Bão là gì ? trang 23) ? Và tại sao E. Bruzon và P. Carton bàn về nguyên nhân bão trong quyển « Khí hậu Đông-dương và bão ở bề Trung-quốc trang 269 » đã viết : « Tình hình kiến thức của chúng ta hiện nay không cho phép phát biểu ý kiến một cách dứt khoát ? »

Sau đó ông Triết đã giải thích nguyên nhân bão như sau : « Chính sự bốc hơi mạnh mẽ của khu vực nước biển, do ảnh hưởng của nhiệt mặt trời, mới tạo nên vùng khí áp thấp, và do đó mới phát sinh bão ».

Nội dung đoạn trên đây về căn bản không khác gì lời giải thích nguyên nhân bão của chúng tôi : « Có thuyết cho rằng : ở các vùng bề rộng, gần xích đạo, nhiệt độ cao, gió yếu, có nhiều hơi nước, không khí ẩm ướt bị sức nóng bốc lên mạnh. Trong khi bốc lên cao, hơi nước ngưng tụ lại. Việc ngưng tụ này phát ra một sức nóng làm cho không khí ở đó cứ tiếp tục bốc lên cho đến khi thành một trung tâm khí áp thấp » (S.T.Đ.L.V.N. trang 146 -- 147).

Có một điểm khác ông Triết là chúng tôi không khẳng định đó là một nguyên nhân chính xác mà cho là một giả thuyết theo như nhận định của các ông Nguyễn Xiển, E. Bruzon và P. Carton (1). Chúng tôi đã viết : « Hiện nay người ta chưa biết rõ ràng nguyên nhân của sự hình thành những trung tâm bão. Có thuyết cho rằng : . . . » (trang 146). Không biết khẳng định như ông Triết có quá vội vàng chăng ? Còn sở dĩ « có thể dự báo trước được các cơn bão » (ông Triết) là nhờ biết được Bão đã phát sinh ở xa, hoặc biết được một số hiện tượng khí áp báo hiệu sẽ có bão ; như thế không thể nói rằng đã biết được nguyên nhân bão. Biết nguyên nhân bão là phải biết trong những điều kiện nào, trong không gian thời gian nào sẽ phải tất nhiên sinh ra vùng khí áp thấp, trung tâm bão. Nếu không thì chưa thể cho là biết được. Bởi vậy chúng tôi chưa dám dựa vào lời khẳng định của ông Triết mà vẫn tạm thời căn cứ vào ý kiến ông Nguyễn Xiển và những tài liệu trong quyển « Khí hậu Đông-dương và bão ở bề Trung-quốc ».

Ông Triết viết : « Bão chỉ có thể sinh ra ở giữa đại dương trong những điều kiện nhất định, cho nên bão chỉ phát sinh ra ở những miền nhất định trên đại dương... ». Nhưng ông Nguyễn Xiển đã viết có 30%

(1) E. Bruzon và P. Carton trình bày thuyết nhiệt (théorie thermique) về nguyên nhân bão mà chúng tôi đã tham khảo (Khí hậu Đông-dương và bão ở bề Trung-quốc, trang 265 - 266).

bão phát sinh ở bề Đông (bề Trung-quốc): « Những cơn bão đó hoặc phát sinh ngay tại bề Đông hoặc phát sinh ngoài Thái-bình-dương vượt qua quần đảo Phi-luật-tân rồi vào bề Đông. Số phát sinh ngay tại bề Đông chỉ chiếm 30% còn lại 70% là bão ở Thái-bình-dương ». (Bão là gì? trang 19).

Hai tác giả quyển « Khi hậu Đông-dương và Bão ở bề Trung-quốc » cũng nhận định như ông Nguyễn Xiền: « Trong số bão chuyển vận trên bề Trung-quốc thì một số (70%) phát sinh ở phía Đông Phi-luật-tân và một số (30%) phát sinh ở bề Trung-quốc (trang 272) ».

Ông Triết viết: « Và khẳng định rằng không bao giờ bão phát sinh ở miền duyên hải nước ta cả... ».

Nhưng ông Nguyễn Xiền đã viết: « Những nơi hàng năm bão phát sinh nhiều nhất và mạnh nhất là miền Tây của Bắc Thái-bình-dương gồm các vùng bề thuộc quần đảo Ca-ro-lin, Phi-luật-tân, vùng bờ bề phía nam Trung-quốc và phía đông Việt-nam » (Bão là gì? trang 18). Trong « Tỉnh Thanh-hóa » của Ch. Robequain, trang 25, cũng có nói: « Những vùng khí áp thấp này (1) có khi trở nên những trung tâm độc lập chuyển ra phía đông đi qua bề Trung-quốc, ở đó những trung tâm ấy có thể biến thành những trận bão to ». Những dẫn chứng trên đây có cho phép chúng ta khẳng định như ông Triết không?

Về câu « Đáng lẽ phải có hai mùa bão mới phải », nếu tách rời nó ra, nó có nghĩa là mỗi năm có hai kỳ thay đổi gió mùa, mà sự thay đổi gió mùa là nguyên nhân của bão; cho nên phải có hai mùa bão mới phải. Nhưng thực ra, ý chúng tôi trái ngược lại. Sự thay đổi gió mùa không phải là nguyên nhân của bão, vì một năm có hai lần thay đổi gió mùa mà chỉ có một mùa bão. Đáng lẽ ra, nếu quả là sự thay đổi gió mùa là nguyên nhân của bão thì phải có hai mùa bão mới phải. Vậy đề nghị ông Triết đọc lại cả đoạn ở cuối trang 145 và đầu trang 146 S.T.Đ.L.V.N. thì ông sẽ thấy ý kiến của chúng ta là thống nhất.

Tôi nhận định rằng bão sinh ra do những trung tâm khí áp thấp, có khi xuống đến 720mm. Theo ông Triết, như thế là sai lầm, vì « thực tế bão là một vùng khí áp thấp, hay vùng khí áp thấp tức là bão » (ông Triết). Theo chúng tôi không phải tất cả các vùng khí áp thấp là bão. Dẫn chứng: phần nhiều những vùng khí áp thấp ở trên bán đảo Trung Ấn hay ở vịnh Băng-gan về mùa đông, mùa gió bắc, không phải là bão. Cả về mùa hè cũng có nhiều vùng khí áp thấp trên bán đảo Trung Ấn không phải là bão. « Thực ra trong những ngày mùa hè, từ trưa về chiều, không ngày nào là không có một vùng khí áp thấp ở phía bắc bán đảo Trung Ấn » (E. Bruzon và P. Carton, trong sách đã dẫn ở trên, trang 31). Thế mà không phải ngày nào cũng có bão. Những vùng khí áp thấp trên lục địa châu Á về mùa hè cũng không phải đều là bão. Những dẫn chứng trên đây không cho phép chúng ta khẳng định rằng « vùng khí áp thấp tức là bão » theo như ông Triết.

(1) Ở về phía bắc Việt-nam.

Chỉ có một loại vùng khí áp thấp nào đó phát sinh ra trong những điều kiện nhất định mới có thể hút không khí xung quanh vào và gây ra bão.

Căn cứ trên quá trình hình thành của vùng khí áp thấp trước và của gió bão tiếp theo sau chúng tôi đã nói « chúng ta mới biết chắc chắn rằng bão sinh ra là do những vùng trung tâm khí áp thấp... ». Vấn đề phát sinh ra trước và phát sinh tiếp theo là một vấn đề rất phức tạp. Có phải là hễ vùng khí áp thấp bắt đầu hình thành, nghĩa là mới bắt đầu có sự chênh lệch của áp lực giữa hai khí đoàn (như chênh lệch 1mm chẳng hạn) thì đã có gió bão ngay rồi không? Hay phải đợi đến mức chênh lệch nào? Chênh lệch bao nhiêu mm? trong thời gian dài hay ngắn? Về vấn đề này chúng tôi chưa có tài liệu nghiên cứu. Xin đợi các bạn chuyên môn giải thích. Nhưng theo quy luật vật lý mà nhận định thì chúng tôi thấy khi sự chênh lệch giữa khí áp của hai khí đoàn còn ít thì chưa có thể có sự di chuyển mạnh của không khí, chưa thể có bão được. Phải đợi đến một mức độ chênh lệch nhiều, nhiều bao nhiêu chưa biết, thì mới có bão. Cho nên chúng tôi nhận định rằng trước hết phải có sự hình thành một vùng khí áp thấp đến một trình độ nào đó rồi mới có gió bão. Do đó chúng tôi cho rằng phải có vùng trung tâm khí áp thấp đã rồi mới có bão hay là bão sinh ra là do trung tâm khí áp thấp. Ở trong « Sơ thảo địa lý Việt-nam » chúng tôi đã đơn giản hóa hiện tượng bão để trình bày cho dễ rõ ràng. Thực ra thì không thể có một vùng khí áp thấp hình thành xong trọn vẹn rồi mới bắt đầu có bão.

Ông Triết viết : «... (bão chỉ là tên gọi địa phương của những khí đê (cyclone) hay xoáy khí nhiệt đới phát sinh ở Thái-bình-dương) và tại sao lại có thể nói « chắc chắn » rằng là do trung tâm khí áp thấp (tức là do chính bão) sinh ra? »

Trước hết cần nói đến danh từ « bão ». Theo chúng tôi, ở Việt-nam, danh từ « bão » đối với đồng bào Kinh (Việt) là thống nhất; từ Bắc vào Nam ở đâu cũng đều gọi là « bão ». Còn đối với toàn thế giới danh từ khí đê không phải là danh từ quốc tế. Đó chỉ là một danh từ Hán Việt ta mượn ở tiếng Trung-quốc để dịch danh từ cyclone ra. Theo ông Triết, danh từ «bão» hay khí đê chỉ cả gió bão và trung tâm khí áp thấp. Cho nên ông nhận định rằng tôi cho « bão » là nguyên nhân của « bão ».

Theo chúng tôi «bão» là một thứ gió. Còn trung tâm khí áp thấp là một hiện tượng trong khí quyển và hiện tượng ấy hút không khí xung quanh cũng như ông Nguyễn Xiển nói : « Có thể nói trung tâm bão là một chỗ hổng hút không khí từ phía vào cho nên có chế độ gió xoáy ». (Bão là gì? trang 9). Đối với người Việt-nam, hễ nghe nói đến bão thì ai cũng nghĩ đến một thứ gió chứ không nghĩ đến cả trung tâm khí áp thấp chỉ trừ một số ít người vừa mới cho danh từ bão một nội dung mới. Trong « Sơ thảo địa lý Việt-nam » chúng tôi dùng danh từ bão theo nghĩa thông thường của nó, cho nên đã đề bão vào mục các thứ gió chính ở nước ta như gió mùa, gió giông, gió đất và

gió núi, chứ không cho đó là một hiện tượng khí tượng đặc biệt. Tôi thiết tưởng định nghĩa danh từ bão như trên cũng đã có thể giải đáp câu hỏi của ông Triết. Còn cho danh từ bão hoặc khí đờ, hoặc cyclone một nội dung thế nào thì đúng là một vấn đề danh từ chúng ta chưa thể thảo luận trong phạm vi bài này như đã trình bày ở trên.

Khi trình bày nguyên nhân của mưa to do bão sinh ra chúng tôi cho là vì có sự thay đổi khí áp trong khí quyển, sự di chuyển của cơn bão làm cho nước bốc hơi dễ, vừa làm cho nhiệt độ xuống nhanh. Nhưng ông Triết cho « nhận định như thế thật là mơ hồ không đúng và lẫn lộn giữa nguyên nhân và kết quả » và ông giải thích : « Sở dĩ bão sinh ra nhiều mưa vì một nguyên nhân đơn giản là bão kéo theo một khối khí nóng và ẩm rất khổng lồ, khối khí này bay lên cao, gặp lạnh và sinh ra mưa như trút nước... ». Nếu giải thích như ông Triết rằng có mưa là vì hơi nước bốc lên cao, gặp lạnh, ngưng lại rớt xuống thành mưa thì chúng tôi thiết tưởng không cần giải thích vì những kiến thức sơ đẳng này độc giả ai cũng đã có. Sở dĩ chúng tôi đã giải thích là còn vấn đề tại sao có nhiều hơi nước đến thế ? Có phải « Khối khí nóng và ẩm rất khổng lồ » (ông Triết) mà bão kéo theo có khi hàng 5, 7 ngày trên một khoảng đường dài bốn, năm nghìn cây số và đã sinh ra mưa như trút nước suốt trong thời gian bão di chuyển chỉ là hơi nước bốc lên từ khi bão mới hình thành mà thôi không ? Theo chúng tôi thì phải có hơi nước bốc lên dọc đường bão đi qua thêm vào. Mà số lượng hơi nước thêm vào dọc đường cũng phải khá nhiều mới có thể gây nên mưa to luôn được. Khi một trung tâm bão đi qua trên mặt biển đến đâu là áp lực không khí ở đó giảm nhẹ đi rất nhanh. Ông Nguyễn Xiển cũng nói : « Nếu bão đi qua một nơi nào thì khí áp nơi đó giảm đi rất nhanh... » (Bão là gì ? trang 9). Áp lực không khí nhẹ làm cho nước bốc hơi rất mạnh. Lẽ tất nhiên hơi nước trong không khí nơi bão đi qua cũng phải là một yếu tố của mưa. Trong không khí trên mặt các bề nhiệt đới thường nhiều hơi nước. Ông Triết tưởng rằng hơi bốc lên dọc đường bão đi là nguyên nhân sinh ra bão cho nên ông cho tôi lẫn nguyên nhân với kết quả. Nhưng không. Hơi nước bốc lên dọc đường bão đi không phải là nguyên nhân mà chính là hậu quả, vì hơi nước bốc lên chỉ là nguyên nhân (1) khi hình thành trung tâm bão đầu tiên. Còn về sau bão đi đến đâu là do các luồng không khí cuốn đi... » (Nguyễn Xiển, trang 23) chứ không phải chỗ nào bão đi qua cũng đều phải có một sự hình thành vùng trung tâm khí áp thấp. Còn ông Triết lại quan niệm rằng bề nơi nào bão sắp đi qua thì ở nơi đó đã phải có sự bốc hơi của nước và sự hình thành một trung tâm khí áp thấp như ở nơi bão bắt đầu phát sinh cho nên đã cho chúng tôi « lẫn lộn giữa nguyên nhân và kết quả ».

Trong « Sơ thảo địa lý Việt-nam », chúng tôi chỉ trình bày hiện tượng bốc hơi và ngưng đọng một cách đơn giản. Nếu đi vào địa hạt khí tượng thì còn nhiều vấn đề, nhiều giả thuyết phức tạp. Thí dụ :

(1) Đây còn là giả thuyết.

sự bốc hơi của nước trong bão. Hơi nước sẵn có trong không khí những nơi bão đi qua và hơi nước bốc lên mạnh do khí áp nhẹ khi bão đi qua đều bị gió xoáy cuốn theo. Sự chuyển động của những luồng không khí có hơi nước bị kéo từ xung quanh vào giữa khi dè rồi xoáy lên cao làm cho hơi nước ngưng lại rất nhiều và liên tiếp. Tiềm nhiệt (chaleur latente) thoát ra làm cho không khí vẫn giữ được thể bành trướng. Đó là điều kiện tồn tại của bão (1). Trong quá trình phát triển của bão, sự bốc hơi nước ở nơi bão bắt đầu hình thành là nguyên nhân, sự bốc hơi nước khi bão đi qua là hậu quả và tiềm nhiệt thoát ra do hơi nước ngưng lại cần để nuôi bão sống. Như vậy một hiện tượng bốc hơi tùy từng giai đoạn có thể là hậu quả của hiện tượng sinh ra nó và đồng thời cũng là nguyên nhân của hiện tượng tiếp theo do nó sinh ra.

Vấn đề thứ hai là chúng tôi đã giải thích trong một trận bão có những điều kiện gì làm cho sinh ra nhiều mưa. Có nhiều hơi nước chưa đủ, vì nhiều khi mây đen ngịt trời mà vẫn không mưa. Sở dĩ trong một trận bão hơi nước dễ ngưng lại thành mưa to là nhờ sự di chuyển của nhiều luồng không khí có áp lực khác nhau, nhiệt độ khác nhau, độ ẩm cũng khác nhau xoáy theo đường tròn ốc, từ xung quanh vào giữa, lẫn lộn với nhau, rồi xoáy lên cao. Sự di chuyển này làm cho hơi nước trong các luồng không khí ngưng lại rất nhiều trong khi các luồng không khí hỗn hợp và gặp lạnh.

* *

Về mưa phùn ông Triết viết : «Trình bày lý luận về sự hình thành của mưa phùn, tác giả cho rằng là « do không khí ẩm từ Ấn-độ-dương mang theo nhiều hơi nước vào trên một đồng bằng đang còn lạnh. Vào tới đồng bằng, không khí ở biển ẩm nhẹ hơn, bốc lên cao, trong khi không khí lạnh của đồng bằng trụt xuống lẫn lộn với nhau, làm cho hơi nước ngưng lại thành những hạt nhỏ như bụi... ».

Ông Triết viết tiếp : « Về nguyên nhân hình thành của mưa phùn hiện nay chưa xây dựng thành một lý luận nào tương đối được hoàn hảo, mà chỉ mới có tính chất giả thuyết, có hai-giả thuyết :

1 — Do sự tiếp xúc của khí đoàn xích đạo hải dương từ Ấn-độ-dương tràn về (khí đoàn nóng và ẩm) tiếp xúc với mặt lục địa lạnh.

2 — Do tác động hỗn hợp của khí đoàn xích đạo hải dương với khí đoàn lục địa hàn đới (chứ không phải do khí đoàn nóng bốc lên cao và không khí lạnh trên lục địa « trụt xuống » lẫn lộn với nhau). Mưa phùn hình thành theo phương thức thứ hai chiếm phần ưu thế hơn.

Nhưng tác giả trình bày lẫn lộn cả hai giả thuyết nói trên làm một. Trong khi trình bày, tác giả cũng không nói rõ tính chất giả thuyết của lý luận trong tài liệu tham khảo, mà có tính chất khẳng định làm cho độc giả dễ ngộ nhận vấn đề ».

(1) Theo P. Algué, nguyên giám đốc đài thiên văn Ma-ni trong quyển « Bão ở Phi-luật-tân và bờ Trung-quốc ».

Trước hết chúng tôi xin thanh minh rằng chưa bao giờ viết : « do không khí ẩm từ Ấn-độ-dương mang theo nhiều hơi nước vào trên một đồng bằng đang còn lạnh ». Vì theo tài liệu, bản đồ của đài thiên văn Phủ-liễn thì chưa bao giờ có hiện tượng không khí ẩm từ Ấn-độ-dương vào mà chỉ có từ vịnh Bắc-bộ và bể Trung-quốc vào. Có lẽ ông Triết chỉ tóm tắt ý chúng tôi và đã sơ ý để vào giữa dấu ngoặc kép đó thôi. Nhưng nếu tóm tắt như ông Triết thì vô tình đã làm cho chúng tôi phạm một sai lầm nghiêm trọng, nên chúng tôi thấy cần phải cải chính.

Trong giả thuyết thứ nhất ông Triết viết : « ... khi đoàn xích đạo hải dương từ Ấn-độ-dương tràn về ... », nhưng chúng tôi chưa thấy tài liệu nào, bản đồ nào về hướng gió của đài Phủ-liễn chứng minh hiện tượng đó. Theo những bản đồ đẳng áp thì về mùa mưa phùn (tháng 2, tháng 3) nghĩa là về mùa gió bắc không khí ẩm của Ấn-độ-dương không thể tràn vào đồng bằng Bắc-bộ được.

Ông Triết cho cách giải thích nguyên nhân mưa phùn chỉ là những giả thuyết. Theo chúng tôi đó là những quy luật vật lý rõ ràng. Đành rằng trong tình hình khoa học hiện nay, mặc dù đã tiến tới giai đoạn nguyên tử, nhưng cũng chưa có nhà khoa học nào dám khẳng định rằng đã có thể biết hết nguyên nhân của mưa phùn cũng như nguyên nhân của bất kỳ một hiện tượng vật lý nào ; tuy nhiên phần nào đã biết rõ ràng thì có thể nêu thành quy luật chứ không phải giả thuyết nữa. Thí dụ như trường hợp nguyên nhân mưa phùn : mưa phùn do hơi nước ngưng lại tạo thành là một quy luật. Hơi nước ngưng lại tạo thành mưa phùn bằng hai cách hay hai phương thức (modes). Đây chỉ nói đến những phương thức đã biết được — ; một phương thức ngưng do sự tiếp xúc với đất lạnh (đây là một quy luật vật lý chứ không phải một giả thuyết như ông Triết trình bày) và một phương thức ngưng do sự hỗn hợp (1) của những luồng không khí ẩm có nhiệt độ khác nhau (đây cũng là một quy luật vật lý, chứ không phải một giả thuyết nữa). Như vậy chúng tôi không hiểu tại sao ông Triết lại cho là hai giả thuyết và đòi hỏi chúng tôi phải xem hai quy luật đó là hai giả thuyết. Ông Triết lo « độc giả dễ ngộ nhận vấn đề ». Về phần chúng tôi, chúng tôi tin rằng, độc giả nào đã nắm được hai quy luật ngưng đó thì không thể ngộ nhận được.

Trong năm tài liệu chính mà chúng tôi đã tham khảo về khí hậu :

1) Khí hậu Đông-dương và Bão ở bể Trung-quốc E. Bruzon P. Carton, trang 74.

2) Tỉnh Thanh-hóa Ch. Robequain, chương khí hậu.

3) Thủy nông ở đồng bằng Bắc-bộ, E. Chassigneux, trang 32.

4) Sách báo cáo về mưa 1906-1924 ở Đông-dương thuộc Pháp, Le Cadet, (Bulletin pluviométrique 1906-1924 de l'Indochine française).

(1) Dùng danh từ hỗn hợp (mélange) để cho dễ hiểu chứ thực ra phải dùng danh từ giao thoa (interférence) mới chính xác.

5) Đông-dương cận đại (Indochine moderne), Teston và Percheron, mục mưa phùn.

Chassigneux, Teston và Percheron có nói đến luồng không khí lên (courants ascendants) và luồng không khí xuống (courants descendants).

Chưa có tài liệu nào nói rằng những phương thức ngưng của hơi nước là giả thuyết.

Duy chỉ có trong tài liệu của E. Bruzon và P. Carton có tỏ ý dè dặt một chút: trong câu này: « Hai phương thức ngưng *hình như* (1) cùng tạo nên mưa phùn và sương mù: ngưng do sự hỗn hợp của những khí đoàn có nhiệt độ khác nhau một cách dễ nhận thấy và ngưng do sự lạnh dần của không khí khi tiếp xúc với đất » (trang 74). (Deux modes de condensation paraissent concourir à la formation du crachin et des brouillards: Condensation par mélange de masses d'air à des températures sensiblement différentes et condensation par refroidissement au contact du sol). Trong câu này hai tác giả không dè dặt về hai phương thức ngưng mà xác nhận đó là hai hiện tượng hiển nhiên (deux modes de condensation). Hai tác giả có dè dặt chẳng là ở chỗ « cùng tạo nên mưa phùn » như thế nào? Phương thức nào tạo nhiều? Phương thức nào tạo ít? Chỉ dè dặt về điểm này mà thôi.

Đọc bài ông Triết chúng tôi nhận thấy có lẽ ông đã tham khảo quyển « Khí hậu Đông-dương và bão ở Đê Trung-quốc » của E. Bruzon và P. Carton chẳng? Sở dĩ chúng tôi phải phỏng đoán vì ông Triết không cho biết hai giả thuyết ông nêu ra xuất xứ ở đâu. Nếu quả thật ông Triết đã tham khảo tài liệu nói trên thì chúng tôi thấy ý kiến trình bày trong sách khác hẳn với ý kiến ông Triết.

*
* *

Về số liệu chúng tôi đồng ý với ông Triết là dùng con số đến 1929 là quá cũ, thiếu thời gian tính. Sở dĩ có tình trạng này là vì khi đưa in sách chúng tôi chưa thể kiếm được những số liệu mới hơn. Chúng tôi đã liên lạc nhiều lần với phòng khí hậu Nha khí tượng Thủy văn và đã được may mắn gặp ông Triết hồi 1956, nhưng tài liệu lúc bấy giờ, theo ông Triết, đã bị thất lạc đi một số, cho nên chúng tôi đành phải dùng số liệu đến 1929 với ý nghĩ rằng về khí hậu những con số tuy cũ nhưng đã tính theo trung bình trong khoảng thời gian 23 năm (1907-1929) thì vẫn có giá trị tương đối để giúp chúng ta nhận định đặc điểm khí hậu. Ông Triết có nêu lên 3 số liệu mà ông cho là sai lầm. Ở trên chúng tôi đã trình bày có hai số sai lầm.

Còn về mùa mưa nhiều ở tiểu khu Bình Trị Thiên theo chúng tôi thì bắt đầu từ tháng 9. Theo ông Triết thì bắt đầu từ tháng 8. Đây là

(1) Dịch paraissent concourir ra « hình như cùng tạo nên » thì chưa thật đúng. « Hình như » chính là nghĩa của tiếng sembler nói lên ý còn hoài nghi. Nhưng tiếng paraître nói lên ý dè dặt, gần như xác nhận.

quan niệm về chia mùa có khác nhau. Xin xem bảng thống kê vũ lượng tiểu khu Bình Trị Thiên sau đây : (1)

Tháng :	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đồng-hời :	59	37	47	49	113	68	81	130	391	505	365	137
Quảng-trị :	162	64	79	63	113	71	66	108	351	526	610	330
Huế :	173	78	105	52	110	80	82	116	357	649	729	372

Xem bảng thống kê, chúng tôi thấy bắt đầu từ tháng 9 vũ lượng ở ba tỉnh đều trên 350 mm cho nên chúng tôi đề về mùa mưa nhiều. Chúng tôi vẫn biết theo khí hậu nước ta, hết một tháng mà có vũ lượng 100 mm trở lên là có thể xếp vào loại những tháng mùa mưa. Nhưng đối với Huế nếu xếp như vậy thì tháng 3 và tháng 5 cũng phải xếp vào mùa mưa vì có trên 100 mm. Trái lại tháng 1 ở Đồng-hời chỉ có 59 mm mà cũng phải xếp vào cùng một loại tháng mưa như ở Quảng-trị (162 mm) và ở Huế (173 mm). Đây chúng tôi chỉ có thể nhìn vào những nét tổng hợp của toàn tiểu khu mà chia mùa. Nếu đi vào từng chi tiết thì khó lòng mà tổng hợp được. Thêm vào đó, tình hình mưa ở Bình Trị Thiên lại rất phức tạp. Ở Huế cả năm hầu như là một mùa mưa.

Ông Triết nêu lên số ngày mưa ở Phan-rang không phải 30 ngày như trong «Sơ thảo địa lý Việt-nam» mà là 73 ngày: Chúng tôi đã lấy số 30 ở trong quyển «Khí hậu Đông-dương và bão ở bề Trung-quốc», trang 139. Số này do đài thiên văn Phủ-liễn tính. Trong khi chờ đợi liên lạc với Nha khí tượng Thủy văn để nghiên cứu số liệu lại, tạm thời chúng tôi vẫn giữ số 30, vì ông Triết không nói rõ con số 73 là trung bình của bao nhiêu năm và xuất xứ ở đâu. Chúng tôi có thấy số ngày mưa ở Pa-đa-răng (Padaran) là 73 ngày: nhưng Pa-đa-răng không phải là Phan-rang.

Ngoài ra ông Triết còn nêu lên một số sai lầm khác như: lý luận về hình thành của giông, mưa rào, sự chuyển hướng của bão, mùa nóng ở miền Nam, mùa mưa ở Xá-pả (Chapa) mà chưa cho biết sai lầm vì lý do gì, nên chúng tôi chưa biết căn cứ vào đâu mà trao đổi ý kiến. Mong ông Triết vui lòng tiếp tục giải thích cho.

LÊ XUÂN PHƯƠNG

(1) Vũ lượng trung bình ở Đồng-hời và Quảng-trị tính theo số liệu 23 năm. Vũ lượng trung bình ở Huế tính theo số liệu 18 năm (E. Bruzon, P. Carton).

ĐÍNH CHÍNH

Tập san số 33

Bài : « Tính chất và giai cấp lãnh đạo hai phong trào Đông-kinh nghĩa thực và Đông du ». Trang 21, phần chú thích (1) dòng 3 :

In

Mỗi năm sản xuất từ 2 đến 3 triệu tấn chiếu... trực tiếp bán cho các nước Âu Mỹ.

Sửa

Mỗi năm sản xuất giá từ 2 đến 3 triệu phờ răng... trực tiếp bán cho người buôn Âu Mỹ.

Bài : « Lưu cầu huyết lệ tân thư ».

Trang 69, dòng 11 :

phải lưu thông lưu

phải lưu thông luôn.

Trang 73, dòng 8 :

củng tắc

ủng tắc

BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA

Xuất bản Khổ 16 x 24

In tại nhà in Vũ Hùng 9, phố Văn-miếu, Hà-nội

ĐÃ XUẤT BẢN :

LỊCH SỬ TÁM MƯƠI NĂM CHỐNG PHÁP

TẬP I — *In lần thứ hai*
của TRẦN HUY LIỆU

★

SƠ THẢO ĐỊA LÝ VIỆT NAM

TẬP I — PHẦN THỨ NHẤT
LÊ XUÂN PHƯƠNG chủ biên
NGUYỄN VIỆT và HƯƠNG TÂN cộng tác

★

PHONG TRÀO VĂN THÂN KHỞI NGHĨA

(Tài liệu tham khảo lịch sử cận đại Việt-nam)
TẬP I — *In lần thứ hai*
TRẦN HUY LIỆU — VĂN TẠO — NGUYỄN KHẮC ĐẠM
biên soạn

★

PHAN BỘI CHÂU NIÊN BIỂU

(tức TỰ PHÊ PHÁN) — *In lần thứ hai*
của PHAN BỘI CHÂU
PHẠM TRỌNG ĐIỂM — TÔN QUANG PHIỆT dịch

ĐANG IN :

TỤC NGŨ VÀ DÂN CA VIỆT NAM

TẬP I và TẬP II
In lần thứ ba — Có bổ sung
của VŨ NGỌC PHAN

★

KHẢO LUẬN VỀ TRUYỆN THẠCH SANH

của HOA BẰNG

★

**NHỮNG THỦ ĐOẠN BỐC LỘT
CỦA THỰC DÂN PHÁP Ở VIỆT NAM**

TẬP I và TẬP II
của NGUYỄN KHẮC ĐẠM

NHÀ XUẤT BẢN VĂN SỬ ĐỊA

ĐÃ XUẤT BẢN:

SƠ THẢO LỊCH SỬ VĂN HỌC VIỆT NAM

QUYỂN I

(Phần ngữ ngôn văn tự và văn học truyền miệng)
của **VĂN TÂN** — **NGUYỄN HỒNG PHONG** — **NGUYỄN ĐỒNG CHI**
VŨ NGỌC PHAN



**NGUYỄN TRÃI, NHÀ VĂN HỌC
VÀ CHÍNH TRỊ THIÊN TÀI**

của **MAI HANH** — **NGUYỄN ĐỒNG CHI**
LÊ TRỌNG KHÁNH



TRUYỆN CỔ VIỆT NAM

In lần thứ ba (có bổ sung và sửa lại)
gồm phần lý luận và 25 truyện
của **VŨ NGỌC PHAN**



VIỆT SỬ THÔNG GIẢM CƯƠNG MỤC

Tiền biên — Tập II
Tô biên dịch trong Ban nghiên cứu Văn Sử Địa
biên dịch và chú giải



QUAN ÂM THỊ KÍNH

Giới thiệu và chú thích của **NGUYỄN ĐỨC ĐÀN**



SẮP XUẤT BẢN:

TRUYỆN TIỂU LÂM VIỆT NAM

(gồm phần lý luận và 150 truyện)
của **NGUYỄN HỒNG PHONG**



CHIẾN TRƯỜNG BÌNH TRỊ THIÊN

(những ngày đầu kháng chiến)
của **HỒNG CHƯƠNG**



**SƠ THẢO LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN
THỦ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

của **PHAN GIA BÈN**

NHÀ XUẤT BẢN VĂN SỬ ĐỊA
SỞ PHÁT HÀNH SÁCH TRUNG ƯƠNG TỔNG PHÁT HÀNH